Học phần

PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TIẾNG VIỆT Ở TIỂU HỌC 1

PHẦN THỨ I:

GIỚI THIỆU HỌC PHẦN

Học phần "Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1" được biên soạn theo "Chương trình khung giáo dục đại học ngành Giáo dục tiểu trình độ đại học" ban hành theo Quyết định số 39/2006/QĐ-BGDĐT ngày 2/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quyết định số 627/QĐ-ĐHSPĐT ngày 10/9/2007 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Đồng Tháp.

Chương trình học phần gồm hai phần:

Phần 1 "Những vấn đề chung về phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học" có các chương:

Chương 1: Bộ môn Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học.

Chương 2: Cơ sở khoa học của phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học

Chương 3: Chương trình và sách giáo khoa Tiếng Việt ở tiểu học

Chương 4: Các nguyên tắc và phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học

Phần 2 "Phương pháp dạy học các phân môn" gồm các chương:

Chương 5: Phương pháp dạy Học vần.

Chương 6: Phương pháp dạy Tập viết.

Chương 7: Phương pháp dạy học Luyện từ và câu.

PHẦN THỨ II:

MỤC TIÊU HỌC PHẦN

1.**Kiến thức:**

Sinh viên phải nắm được các hiểu biết về :

- Đối tượng, nhiệm vụ của phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học

- Cơ sở khoa học của phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học.

- Đặc điểm học sinh tiểu học trong quá trình chiếm lĩnh Tiếng Việt ở trường tiểu học.

- Mục tiêu, nội dung chương trình, nguyên tắc, phương pháp dạy học Tiếng Việt ở trường tiểu học.

2. **Kĩ năng**

Sinh viên có các kĩ năng :

- Kĩ năng tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ của học sinh tiểu học.

- Kĩ năng phân tích mục tiêu, tìm hiểu nội dung, chương trình, sách giáo khoa (SGK) dạy Tiếng Việt ở tiểu học.

- Kĩ năng thiết kế bài Tiếng Việt, tổ chức các hoạt động dạy học Tiếng Việt

- Kĩ năng phân tích đánh giá thực tế dạy học Tiếng Việt ở tiểu học.

3. **Thái độ**

- Bồi dưỡng cho sinh viên tình cảm yêu quý tiếng mẹ đẻ.

- Có ý thức rèn luyện năng lực tiếng mẹ đẻ cho học sinh.

- Yêu mến đồng cảm với học sinh tiểu học.

PHẦN THỨ III:

KẾ HOẠCH DẠY HỌC

Học phần Phương pháp dạy học Tiếng Việt 1 ở tiểu học.

1. Số đơn vị học trình: 03

2. Trình độ sinh viên: Năm thứ II hệ ĐHGD Tiểu học

3. Phân bố thời gian:

- Số tiết lí thuyết: 30 (giảng dạy: 18; SV tự nghiên cứu: 12)

- Số tiết thực hành: 15 (TH: 12; SVTNC soạn bài: 03)

4. Điều kiện tiên quyết: Đã học Tiếng Việt 1, 2.

5. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Dự lớp

- Tự nghiên cứu và báo cáo kết quả tự nghiên cứu

- Thực hiện các hoạt động thực hành: soạn giáo án (có giáo án điện tử ở các phân môn), xem dạy, tập dạy.

6. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

- Tiểu luận tự nghiên cứu, soạn giáo án, thực hành tập dạy: 40%

- Thi kết thúc học phần (vấn đáp): 60%

7. Thang điểm: 10

8. Hướng dẫn tự nghiên cứu: Sinh viên tự nghiên cứu các vấn đề sau, viết báo cáo kết quả tự nghiên cứu, theo một trong các đề tài sau:

- Sự gắn kết giữa mục tiêu dạy học Tiếng Việt ở tiểu học và việc biên soạn nội dung SGK Tiếng Việt tiểu học.

- Đặc điểm của chương trình Tiếng Việt tiểu học.

- Đặc điểm sách giáo khoa Tiếng Việt tiểu học.

- Đặc điểm nội dung hệ thống chủ đề của sách Tiếng Việt 1.

- Đặc điểm nội dung hệ thống chủ đề của sách Tiếng Việt 2.

- Đặc điểm nội dung hệ thống chủ đề của sách Tiếng Việt 3.

- Đặc điểm nội dung hệ thống chủ đề của sách Tiếng Việt 4.

- Đặc điểm nội dung hệ thống chủ đề của sách Tiếng Việt 5

- Vấn đề tích hợp trong chương trình Tiếng Việt tiểu học.

- Nội dung và biện pháp dạy học vần lớp 1.

- Nội dung và biện pháp dạy tập viết.

- Nội dung và biện pháp dạy "Hệ thống hoá - mở rộng vốn từ" ở lớp 2 (hoặc 3, 4, 5).

- Dạy lí thuyết về từ ngữ ở lớp 4 hoặc 5.

- Dạy lí thuyết về ngữ pháp ở lớp 4 hoặc 5.

9. Nội dung chi tiết học phần (Giảng dạy trên lớp, không kể tự nghiên cứu)

PHẦN I: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PPDH TIẾNG VIỆT Ở TIỂU HỌC:

Chương 1: Bộ môn PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học (2 LT)

1. PPDH Tiếng Việt là gì ?

2. Đối tượng và nhiệm vụ của PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học.

3. Đặc điểm của PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học (SV tự nghiên cứu)

4. Thực hành: Tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ trẻ em Tiểu học tại Trường Tiểu học Thực hành Sư phạm và phân tích kết quả tìm hiểu được).

Chương II: Cơ sở khoa học của PPDH dạy học Tiếng Việt (2 LT)

1. Triết học mác - Lênin là cơ sở phương pháp luận của PPDH Tiếng Việt.

2. Cơ sở ngôn ngữ, văn học.

3. Cơ sở Giáo dục học.

4. Cơ sở Tâm lí học và Tâm lí ngữ học.

Chương III: Môn học Tiếng Việt ở trường Tiểu học (2LT + 2 XMN)

1. Vai trò của Tiếng Việt ở Tiểu học

2. Tiếng Việt trong nhà trường Việt Nam từ trước đến nay.

3. Mục Tiêu môn Tiếng Việt ở Tiểu học.

4. Chương trình Tiếng Việt ở Tiểu học

5. Sách giáo khoa Tiếng Việt ở Tiểu học

6. **Xêmina :***Đề tài "* Đặc điểm chương trình và SGK Tiếng Việt Tiểu học".

Chương IV: Nguyên tắc, PPDH Tiếng Việt ở Tiểu học (3 LT + 1 TH)

1. Nguyên tắc dạy học Tiếng Việt.

2. Các PPDH Tiếng Việt.

2.1. Khái niệm

2.2. Vấn đề phương pháp dạy học trong lí luận dạy học

2.3. Các PPDH Tiếng Việt thường sử dụng ở Tiểu học

2.4. Vấn đề đổi mới PP và các hình thức dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học.

3. Thực hành: Xem băng ghi hình 01 tiết Tiếng Việt và phân tích việc vận dụng nguyên tắc và phương pháp đánh giá các tiết dạy.

PHẦN II: PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC CÁC PHÂN MÔN TIẾNG VIỆT

Chương V: Phương pháp dạy học vần (3 LT + 3 TH)

1. Mục tiêu, nhiệm vụ của dạy học vần
2. Cơ sở khoa học của dạy học vần
3. Chương trình và SGK dạy học vần
4. Tổ chức dạy các kiểu bài học vần.
5. Thực hành:

a) Soạn giáo án các kiểu bài dạy học vần (bài tự chọn)

b) Soạn 02 trò chơi áp dụng trong dạy học vần (thực hiện ngoài giờ lên lớp).

c) Thực hành dạy học các bài dạy đã soạn.

Chương VI: Phương pháp dạy tập viết (2 LT + 2 TH)

1. Mục tiêu, vị trí, nhiệm vụ dạy tập viết.
2. Cơ sở khoa học của dạy tập viết.
3. Chương trình, vở tập viết.
4. Tổ chức dạy giờ tập viết
5. Nội dung thực hành:

a) Soạn các giáo án dạy tập viết lớp 1, 2, 3 (tự chọn bài)

b) Thực hành dạy học tập viết các giáo án đã soạn.

Chương VII : Phương pháp dạy học Luyện từ và Câu ($ LT + 4 TH)

1. Vị trí, nhiệm vụ của dạy học Luyện từ và Câu
2. Chương trình và sách giáo khoa Luyện từ và Câu
3. Các nguyên tắc dạy học Luyện từ và Câu
4. Tổ chức dạy học Luyện từ và Câu
5. Thực hành:

a) Xem băng ghi hình dạy học Luyện từ và câu lớp 2, 3, 4, 5.

b) Thực hành soạn giáo án các bài dạy luyện từ và câu (bài tự chọn).

c) Thực hành tập dạy các bài đã soạn.

PHẦN THỨ IV:

NỘI DUNG HỌC PHẦN

PHẦN 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

TIẾNG VIỆT Ở TIỂU HỌC

Chương 1

BỘ MÔN PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TIẾNG VIỆT

Ở TIỂU HỌC

A.MỤC TIÊU

1 Kiến thức

Sinh viên có được các hiểu biết về :

- Phương pháp dạy học Tiếng Việt

- Đối tượng của phương pháp dạy học Tiếng Việt,

- Nhiệm vụ của phương pháp dạy Tiếng Việt ở Tiểu học

2 **Kĩ năng**:

Sinh viên có các kĩ năng:

- Tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ của học sinh tiểu học.

- Rèn kĩ năng phân tích, đánh giá thực tế dạy học Tiếng Việt ở trường tiểu học.

B. HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

Sinh viên đọc tài liệu liên quan và trả lời các câu hỏi sau:

1. Phương pháp dạy học Tiếng Việt là gì ?

2. Đối tượng của phương pháp dạy Tiếng Việt ở tiểu học ?

3. Các nhiệm vụ của phương pháp dạy Tiếng Việt ở tiểu học với tư cách là một ngành khoa học, với tư cách là một môn học ở trường sư phạm ?

C. NỘI DUNG:

1.Phương pháp dạy học Tiếng Việt là gì?

Để trả lời được câu hỏi phương pháp dạy học Tiếng Việt là gì, chúng ta cần định vị phương pháp dạy học Tiếng Việt trong hệ thống các khoa học sư phạm.

Trong tiếng Việt thuật ngữ "phương pháp" được dùng với những nghĩa rộng, hẹp khác nhau. Thứ nhất, "phương pháp" được dùng với nghĩa là "phương pháp luận"chỉ hệ thống, quan điểm, cách thức nghiên cứu của một khoa học nào đó. Ví dụ nói "phương pháp luận biện chứng mácxít là cơ sở của mọi khoa học". Thứ hai, "phương pháp" được dùng với nghĩa là khoa học về phương pháp giảng dạy mà nhiều tài liệu gọi là "lí luận dạy học bộ môn; giáo học pháp bộ môn hoặc "phương pháp luận dạy học bộ môn". Thứ ba, "phương pháp" được dùng với nghĩa hẹp hơn, chỉ cách thức tác động lẫn nhau giữa thầy và trò, dưới sự chỉ đạo của thầy hướng đến đạt mục đích học tập. Ở đây chúng ta đang dùng thuật ngữ "phương pháp"với nghĩa thứ hai.

Với tư cách là một khoa học, phương pháp dạy học Tiếng Việt được xem là một bộ phận của khoa học giáo dục ("khoa học sư phạm" hay "sư phạm học") là một hệ thống lí thuyết dạy học Tiếng Việt với tư cách là tiếng mẹ đẻ và với tư cách là ngôn ngữ thứ hai. Phương pháp dạy học Tiếng Việt bao gồm việc dạy Tiếng Việt cho nhiều đối tượng khác nhau: dạy Tiếng Việt cho người bản ngữ, cho người dân tộc, dạy Tiếng Việt trước tuổi học.

Cũng như nhiều ngành khoa học khác, phương pháp dạy học Tiếng Việt là một khoa học trước hết vì nó có đối tượng nghiên cứu cụ thể. Mặt khác phương pháp dạy học còn có nhiệm vụ nghiên cứu riêng, có cơ sở lý thuyết và thực tiễn. Đồng thời nó có các phương pháp nghiên cứu đặc thù.

2.Đối tượng của phương pháp dạy học Tiếng Việt

2.1 Nội dung dạy học Tiếng Việt:

Nội dung dạy học Tiếng Việt là những tri thức về hệ thống Tiếng Việt mà GV truyền tải đến học sinh. Thông qua đó mà hình thành ở học sinh những kĩ năng về sử dụng Tiếng Việt.

Theo Chương trình Tiểu học 2006 (CTTH - 2006), nội dung dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học coi trọng việc dạy tri thức Tiếng Việt gắn với việc rèn luyện kĩ năng sử dụng Tiếng Việt. Các kĩ năng sử dụng Tiếng Việt giúp HS nhận diện, phát hiện, hoàn thiện các tri thức Tiếng Việt; tri thức Tiếng Việt góp phần ý thức hóa kĩ năng sử dụng Tiếng Việt.

Để thực hiện yêu cầu này, chương trình quy định hai mức độ học tri thức Tiếng Việt. Ở lớp 1,2,3, tri thức Tiếng Việt không có tiết học riêng. Các đơn vị tri thức quy định cho 3 lớp học này giúp giáo viên có cơ sở lí luận để dạy các kĩ năng cho học sinh, chưa yêu cầu học sinh phải học thành bài các khái niệm, quy tắc. Ngược lại, ở các lớp 4, 5 tri thức Tiếng Việt được dạy thành tiết học riêng sắp xếp thành hệ thống (mặc dù chỉ là tri thức sơ giản) và vẫn gắn với việc luyện tập các kĩ năng sử dụng Tiếng Việt.

2.2 Hoạt động dạy của thầy giáo

Theo quan điểm dạy học hiện đại, thầy giáo là người điều khiển hoạt động học, hoạt động nhận thức của học sinh, sử dụng các phương tiện dạy học để tổ chức cho HS tiếp cận với các nội dung dạy học, bằng cách đó mà HS được phát triển và hình thành nhân cách. Ngày nay, với sự tiến bộ của khoa học công nghệ, các điều kiện thiết bị dạy học hiện đại hơn, thầy giáo càng có điều kiện tổ chức cho HS tiếp cận nội dung dạy học một cách hứng thú, có hiệu quả cao.

2.3 Hoạt động học tập của học sinh

Cũng theo quan điểm dạy học hiện đại, HS là chủ thể nhận thức, chủ động tiếp thu tri thức bằng việc phát huy vai trò tích cực của mình tự giác chiếm lĩnh nội dung dạy học để hình thành và phát triển nhân cách dưới sự điều khiển sư phạm của GV. Vì vậy, trong dạy học, thầy giáo phải sử dụng các biện pháp và hình thức linh hoạt để có thể phát huy được hết tính tích cực chủ động của học sinh trong học tập.

Hoạt động học của HS bao gồm những hoạt động cụ thể: Hoạt động chuẩn bị cho giờ học, hoạt động trong giờ học, tự học ở nhà, hoạt động ngoại khoá,…. Hoạt động của HS được tiến hành dưới sự điều khiển của thầy. Hiệu quả hoạt động của trò là tri thức, kĩ năng, kĩ xảo, những phẩm chất đạo đức mà các em đạt được . Do đó, phương pháp dạy học Tiếng Việt không chỉ quan tâm đến hoạt động trực tiếp của HS mà còn lưu tâm đến kết quả của hoạt động đó .

3.Nhiệm vụ của phương pháp dạy học Tiếng Việt

3.1 Nhiệm vụ của PPDH Tiếng Việt với tư cách là một ngành khoa học

3.1.1 *Xây dựng cơ sở phương pháp luận cho phương pháp dạy học Tiếng Việt.*

Xét trên bình diện lí luận dạy học, phương pháp dạy học Tiếng Việt là hệ thống những kiến thức về bản chất, cấu trúc, chức năng và quy luật cơ bản của sự chi phối sự vận hành của quá trình dạy học Tiếng Việt, nói cách khác, đó là học thuyết lí giải bản chất của quá trình dạy học Tiếng Việt . Ngoài ra , nó còn hệ thống những phương pháp nghiên cứu khoa học được vận dụng để chiếm lĩnh hệ thống kiến thức mới.

Nhiệm vụ cụ thể của việc xây dựng cơ sở phương pháp luận của phương pháp dạy học Tiếng Việt bao gồm:

a. Xác định đối tượng, vị trí của phương pháp dạy học Tiếng Việt trong hệ thống các khoa học, đặc biệt là khoa học giáo dục.

b. Phát hiện ra bản chất của quá trình dạy học Tiếng Việt, cấu trúc chức năng, những quy luật chi phối sự vận hành của nó, từ đó đề ra những nguyên tắc cơ bản điều khiển tối ưu quá trình dạy học. Phương pháp dạy học Tiếng Việt không chỉ là cụ thể hoá những quan điểm giáo dục vào bộ môn cụ thể mà các tài liệu dạy học Tiếng Việt không thể tách rời lí luận dạy học, tâm lí học, ngôn ngữ học,… Các ngành này không thể thay thế cho phần cơ sở riêng của phương pháp.

c. Xây dựng, hoàn thiện và phát triển hệ thống khái niệm chuyên biệt của phương pháp dạy học Tiếng Việt, góp phần làm giàu khái niệm lí luận dạy học.

d. Xây dựng hệ thống PPNC khoa học riêng cho phương pháp dạy học Tiếng Việt. Vận dụng những phương pháp nghiên cứu của các ngành khoa học khác vào lĩnh vực chuyên biệt của mình như thực nghiệm, thống kê, mô hình hoá,…

e. Xác lập các đề tài nghiên cứu khoa học thuộc các vấn đề cơ bản của phương pháp dạy học Tiếng Việt sao cho việc giải quyết chúng sẽ thúc đẩy sự phát triển của bản thân khoa học này.

3.1.2 *Xây dựng lí thuyết về môn học Tiếng Việt trong nhà trường*

a. Nghiên cứu xác định hệ thống mục tiêu của môn Tiếng Việt trong trường học "Dạy học để làm gì?". Phương pháp dạy học Tiếng Việt phải xây dựng hệ thống tiêu chí nội dung và cách thức đánh giá kết quả dạy môn học mà sản phẩm của nó là "chuẩn trình độ tối thiểu môn Tiếng Việt".

b. Nghiên cứu việc xây dựng môn học Tiếng Việt trong nhà trường "Dạy học cái gì?". Nội dung môn học Tiếng Việt phải thoả mãn ba yêu cầu sau:

- Thoả mãn tối đa đơn đặt hàng của xã hội.

- Phản ánh trung thành Việt ngữ hiện đại.

- Phù hợp với đặc điểm tâm lí lĩnh hội của HS.

c. Nghiên cứu những quy luật mối quan hệ giữa các kiến thức trong nội bộ môn Tiếng Việt. Ví dụ mối quan hệ giữa đọc, viết trong dạy học vần với tập đọc, chính tả…

d. Nghiên cứu quy luật mối quan hệ liên môn. Ví dụ mối quan hệ giữa dạy văn với dạy tiếng với dạy tự nhiên, xã hội,…

e. Nghiên cứu những lĩnh vực cụ thể khác của nội dung dạy học Tiếng Việt như: thực hành nghe, đọc, nói, viết; bài tập Tiếng Việt; giáo dục tư tưởng tình cảm trong giờ học Tiếng Việt.

3.1.3 *Xây dựng lí thuyết về phương pháp dạy học môn học Tiếng Việt*

a. Xác định cách thức hoạt động cụ thể trong quá trình dạy học của thầy và trò.

b. Xác định hình thức tổ chức dạy học như: giờ lên lớp, thảo luận nhóm, trò chơi đóng vai, tham quan…

c. Chỉ dẫn về các phương tiện dạy học như: phương tiện nghe nhìn, băng tiếng, băng hình, đèn chiếu…

Việc xây dựng lí thuyết về phương pháp dạy học Tiếng Việt nhằm nghiên cứu hoạt động của thầy và trò, các nhà phương pháp phải soạn thảo các nguyên tắc, các phương pháp, các biện pháp dạy học Tiếng Việt, xây dựng hệ thống bài tập, viết tài liệu hướng dẫn cho GV và HS. Các tài liệu này phải được trình bày hệ thống phương pháp xác định nhằm tổ chức hoạt động của thầy và trò.

2. **Nhiệm vụ của bộ môn PPDH Tiếng Việt trong trường sư phạm**

1. *Cung cấp những kiến thức cơ bản về dạy học môn Tiếng Việt cho SV như sau:*

a. Kiến thức đại cương về phương pháp dạy học Tiếng Việt: Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của phương pháp dạy học Tiếng Việt và quan hệ của nó với các ngành khoa học khác .

b. Những kiến thức cụ thể về lập kế hoạch dạy học, chuẩn bị và tiến hành dạy từng bài học trên lớp.

2. *Rèn luyện kĩ năng kĩ xảo về dạy học môn Tiếng Việt cho sinh viên:*

a. Kĩ năng phân tích mục tiêu, tìm hiểu chương trình, SGK và các tài liệu dạy Tiếng Việt ở tiểu học.

b. Kĩ năng tìm hiểu trình độ và đặc điểm ngôn ngữ của HS tiểu học.

c. Kĩ năng lập kế hoạch dạy học, thiết kế bài dạy.

d. Kĩ năng tổ chức các hoạt động dạy học Tiếng Việt.

e. Kĩ năng kiểm tra , đánh giá HS.

g. Kĩ năng tổ chức các hoạt động ngoại khoá, bồi dưỡng HS giỏi, giúp đỡ HS kém; công tác chủ nhiệm, công tác Đội,…

h. Kĩ năng phân tích đánh giá thực tế dạy học Tiếng Việt ở tiểu học.

3. *Bồi dưỡng cho sinh viên tình cảm nghề nghiệp, phẩm chất đạo đức của người giáo viên dạy Tiếng Việt*

Bộ môn phương pháp dạy học Tiếng Việt trong trường sư phạm phải rèn luyện cho SV những hẩm chất đạo đức và những thói quen cần thiết của người GV như: yêu Tiếng Việt, có tính kiên trì, tính chính xác, khả năng đồng cảm với HS,….

Chương 2

CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TIẾNG VIỆT Ở TIỂU HỌC

A.MỤC TIÊU

1. Kiến thức :

Sinh viên phải nắm được các luận điểm quan trọng của chủ nghĩa Mác - Lê nin về bản chất của ngôn ngữ, cơ sở ngôn ngữ học, cơ sở giáo dục học, cơ sở tâm lí học và tâm lí ngôn ngữ học chi phối đến phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học.

2. **Kĩ năng** :

Dựa vào các cơ sở khoa học, rèn cho SV có kĩ năng phân tích đánh giá các phân môn Tiếng Việt dạy ở tiểu học

B. HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Trình bày cơ sở Triết học Mác - Lê nin chi phối việc dạy học Tiếng Việt.

2. Phân tích cơ sở ngôn ngữ học, văn học của phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học.

3. Phân tích nguyên tắc giáo dục học đã chi phối việc dạy học Tiếng Việt như thế nào?

4. Lấy ví dụ để làm rõ những hiểu biết về tâm lí học, tâm lí ngôn ngữ học đã chi phối việc dạy học Tiếng Việt như thế nào?

Thực hành:

Dựa vào các cơ sở khoa học, hãy phân tích đánh giá việc dạy học Tiếng Việt (chương trình, SGK một phân môn, một bài tập Tiếng Việt hoặc một tình huống dạy học,…)

C. NỘI DUNG

1.Cơ sở triết học Mác – Lênin

Triết học Mác – Lênin là cơ sở phương pháp luận của phương pháp dạy học Tiếng Việt, nó quyết định phương hướng chung của phương pháp dạy học Tiếng việt. Nó giúp chúng ta hiểu được đối tượng của phương pháp dạy học Tiếng Việt một cách sâu sắc, trang bị cho chúng ta phương pháp nghiên cứu đúng đắn: xem xét các quá trình dạy học Tiếng Việt trong sự phát triển và trong mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau, trong sự mâu thuẫn và sự thống nhất, phát hiện những sự biến đổi số lượng dẫn tới những biến đổi chất lượng…

Sau đây, chúng ta xem xét những luận điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về ngôn ngữ và quá trình nhận thức có ảnh hưởng quan trọng, trực tiếp đối với phương pháp dạy tiếng, những luận điểm được xem như là những lí thuyết quan trọng để giải quyết các nhiệm vụ thực tiễn của việc dạy học Tiếng Việt.

a. "Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của loài người" (Lênin). Luận điểm này không chỉ đơn thuần khẳng định ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp mà là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất và là phương tiện giao tiếp đặc trưng của loài người. Không có ngôn ngữ, xã hội không thể tồn tại. Việc nắm bản chất xã hội của ngôn ngữ cho phép ta rút ra kết luận có tính chất phương pháp. Nếu ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp, trao đổi tư tưởng, tình cảm thì nghiên cứu nó phải nghiên cứu hệ thống hoạt động chức năng. Mục đích nghiên cứu ngôn ngữ trong nhà trường là phải giúp HS có thể sử dụng ngôn ngữ làm phương tiện sắc bén để giao tiếp. Vì vậy phát triển lời nói là nhiệm vụ quan trọng nhất của việc dạy học tiếng trong nhà trường. Tất cả các giờ dạy Tiếng Việt, cả dạy đọc, viết, cả nghiên cứu ngữ pháp, từ ngữ… phải đi theo khuynh hướng này. HS phải ý thức được chức năng của ngôn ngữ, nắm vững các phương tiện, kết cấu và quy luật cũng như hoạt động hành chức của nó. HS cần hiểu rõ người ta nói và viết không phải chỉ để cho mình mà còn cho người khác, do đó ngôn ngữ cần chính xác, rõ ràng, đúng đắn, dễ hiểu. Đồng thời, vì ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp nên phải lấy hoạt động giao tiếp làm phương tiện để dạy và học Tiếng Việt.

b. Ngôn ngữ luôn luôn gắn bó chặt chẽ với tư duy, "Ngôn ngữ là hiện thực trực tiếp của tư tưởng" (C.Mác). Ngôn ngữ là phương tiện của nhận thức lôgíc, lí tính. Chính trong các đơn vị và dạng thức ngôn ngữ có sự khái quát hóa, trừu tượng hóa. Tư duy của con người không thể phát triển nếu thiếu ngôn ngữ. Việc chiếm lĩnh ngôn ngữ nhằm tạo ra những tiền đề để phát triển tư duy. Từ đây người ta rút ra những kết luận có tính chất phương pháp: kiến thức, kĩ xảo ngôn ngữ phải được xem xét như là những yếu tố của phát triển tư duy, các hệ thống dạy học Tiếng Việt cần bảo đảm mối liên hệ giữa lời nói và tư duy. Phải thường xuyên luyện tập cho HS khả năng diễn đạt tư tưởng của mình bằng những hình thức ngôn ngữ khác nhau. Lời nói cần có nội dung, đó chính là tư duy. Trong dạy tiếng có thể đi từ tư duy đến ngôn ngữ, ví dụ từ một ý viết thành những câu khác nhau. Phương pháp dạy học không dựa vào sự phát triển tương hỗ giữa lời nói và tư duy là phương pháp sai lầm về phương diện triết học của mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy.

c. Nhận thức luận của chủ nghĩa Mác – Lênin chỉ ra rằng: Con đường biện chứng của nhận thức chân lí đi qua hai giai đoạn: nhận thức cảm tính và nhận thức lí tính, đồng thời cũng chỉ ra thực tiễn là cội nguồn, động lực của nhận thức, cũng là tiêu chuẩn của chân lí, là đỉnh cao và mục đích cuối cùng của nhận thức. Đây là cơ sở của nguyên tắc trực quan trong dạy tiếng và cũng là cơ sở để đề cao nguyên tắc phải tính đến đặc điểm tiếng mẹ đẻ của HS trong quá trình dạy học Tiếng Việt. Khi nói về sự cần thiết của việc trẻ em nắm kiến thức ngôn ngữ một cách có ý thức, chúng ta không quên ý nghĩa của việc nhận thức các hiện tượng ngôn ngữ một cách cảm tính của chúng. Đứa trẻ nhận thức thế giới xung quanh một cách cảm tính, bằng mắt, bằng tai… gắn với màu sắc, âm thanh cụ thể. Do đó, nhiệm vụ đầu tiên của nhà trường trong dạy tiếng là phát triển những khả năng nhận thức cảm tính của trẻ em. Dạy tiếng phải dựa trên kinh nghiệm sống và kinh nghiệm lời nói của HS. Những quan sát và ấn tượng sống của trẻ em phải là cơ sở cho bài học Tiếng Việt. HS sẽ đi từ việc quan sát tiếng nói trong đời sống, thông qua việc phân tích tổng hợp để đi đến những khái quát hóa, những định nghĩa lí thuyết, những quy tắc và từ đó lại quay về thực tiễn giao tiếp lời nói sống động trong dạng nói và dạng viết. Kết quả là các em tiếp nhận được những mẫu lời nói và quy tắc ngôn ngữ một cách có ý thức. Cách làm việc như vậy của HS với tiếng mẹ đẻ trong nhà trường không chỉ tuân thủ những quy luật chung của quá trình nhận thức chân lí

của loài người mà còn đáp ứng được những đòi hỏi của lí luận dạy học hiện đại. Đó là con đường nghiên cứu phát minh – khuynh hướng của phương pháp dạy học hiện đại nói chung, của dạy học Tiếng Việt nói riêng.

2. Cơ sở ngôn ngữ học và văn học

Ngôn ngữ học nói chung, Tiếng Việt nói riêng có quan hệ mật thiết với phương pháp dạy học Tiếng Việt. Từ mối quan hệ này có ý kiến cho rằng phương pháp dạy học Tiếng Việt là ngôn ngữ học ứng dụng. Ngôn ngữ nói chung, Tiếng Việt nói riêng không chỉ tạo nên nền tảng của môn học Tiếng Việt. Lôgíc khoa học của ngôn ngữ quyết định lôgíc môn học Tiếng Việt. Phương pháp dạy học Tiếng Việt phải phát hiện được những quy luật riêng, đặc thù của dạy học Tiếng Việt. Chính khoa học ngôn ngữ quy định đặc thù này.

Những hiểu biết về bản chất của ngôn ngữ, của Tiếng Việt có vai trò quan trọng trong việc định ra các nguyên tắc, nội dung và phương pháp dạy học Tiếng Việt. Ví dụ, từ bản chất tín hiệu của ngôn ngữ, dạy tiếng phải làm cho HS nắm được giá trị của từng yếu tố ngôn ngữ, tính hệ thống của ngôn ngữ là cơ sở để xây dựng các bài tập yêu cầu HS tìm các yếu tố khi biết một yếu tố khác, hoặc tìm quan hệ khi biết các yếu tố… Đó cũng là cơ sở để cung cấp từ theo chủ đề ở tiểu học v.v…

Các bộ phận của Ngôn ngữ học (bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, phong cách) có vai trò quan trọng trong việc xác định nội dung và phương pháp dạy học. Ngữ âm trong quan hệ qua lại với chữ viết là cơ sở của việc soạn thảo phương pháp dạy đọc, viết, cơ sở của việc hình thành kĩ năng đọc sơ bộ. Phương pháp tập viết dựa trên lí thuyết chữ viết. Những hiểu biết về từ vựng học cần thiết đối với việc tổ chức dạy từ trong nhà trường là cơ sở để xây dựng những bài tập phong phú với từ đồng nghĩa, trái nghĩa, với các nhóm từ theo chủ điểm, từ nhiều nghĩa, những sắc thái nghĩa, những nét nghĩa biểu cảm của từ… Từ pháp học và cú pháp học là cơ sở để tạo ra những biểu tượng về cấu trúc ngôn ngữ, và hệ thống của nó. Kiến thức ngữ pháp được sử dụng để hình thành kĩ năng, kĩ xảo trong dạy chính tả và dấu câu. Ngữ pháp quan trọng trong việc dạy phát triển lời nói và nó bảo đảm quan hệ giữa các từ, cụm từ vào việc viết câu đúng. Ngoài ra, gần đây, trong phương pháp dạy tiếng, người ta dựa nhiều hơn vào phong cách học. Ví dụ, ở tiểu học người ta dựa vào sự phân định ranh giới của ngôn ngữ hội thoại và ngôn ngữ viết để dạy nói cho HS.

Tóm lại, Ngôn ngữ học nói chung, Việt ngữ học nói riêng quy định cả nội dung dạy học, trình tự sắp xếp nội dung môn học và cả phương pháp làm việc của thầy và trò trong giờ tiếng Việt.

Bên cạnh Ngôn ngữ học còn có thể kể đến cơ sở văn học. Ví dụ, phương pháp đọc dựa trên lí thuyết văn học. HS cần chiếm lĩnh các văn bản văn chương và vì vậy mặc dầu không học những kiến thức lí luận văn học, việc đọc những bài văn, bài thơ ở tiểu học vẫn được xây dựng trên cơ sở của những quy luật chung nhất về bản chất của văn chương, tác phẩm văn học và sự tác động của nó đến người đọc.

3. Cơ sở giáo dục học

Phương pháp dạy học Tiếng Việt là một bộ phận của khoa học giáo dục nên nó phụ thuộc vào những quy luật chung của khoa học này. Giáo dục học nói chung, Lí luận dạy học đại cương nói riêng cung cấp cho Phương pháp dạy học Tiếng Việt những hiểu biết về các quy luật chung của việc dạy học môn học. Có thể coi Phương pháp dạy học tiếng Việt là một khoa học sinh ra từ sự tích hợp biện chứng của Việt ngữ học và Lí luận dạy học đại cương. Mục đích của Phương pháp dạy học Tiếng Việt cũng như các khoa học giáo dục nói chung là tổ chức sự phát triển tâm hồn và thể chất của HS, chuẩn bị cho các em đi vào cuộc sống lao động trong xã hội mới.

Quan hệ của Phương pháp dạy học Tiếng Việt với khoa học giáo dục thể hiện ở chỗ phương pháp dạy học tiếng được một hệ thống lí luận giáo dục tạo ra và làm cơ sở. Phương pháp dạy học Tiếng Việt hoàn toàn sử dụng các khái niệm, thuật ngữ của giáo dục học. Nó hiện thực hóa mục tiêu, nhiệm vụ giáo dục do giáo dục học đề ra – phát triển trí tuệ, hình thành thế giới quan khoa học, phát triển tư duy sáng tạo cho HS, giáo dục tư tưởng đạo đức, phát triển óc thẩm mĩ giáo dục tổng hợp và giáo dục lao động. Trong Phương pháp dạy học Tiếng Việt có thể tìm thấy các nguyên tắc cơ bản của Lí luận dạy học: nguyên tắc giáo dục và phát triển của dạy học, nguyên tắc vừa sức, nguyên tắc khoa học, nguyên tắc hệ thống, nguyên tắc gắn liền lí thuyết với thực hành, nguyên tắc trực quan, nguyên tắc tiếp cận cá thể và phân hóa trong dạy học…

Phương pháp dạy học Tiếng Việt vận dụng những nguyên tắc này tuỳ theo những đặc trưng riêng của mình. Ví dụ nguyên tắc gắn liền lí thuyết với thực hành trong phương pháp dạy học Tiếng Việt đòi hỏi một hoạt động lời nói thường xuyên, biểu hiện ý nghĩa bằng lời nói, viết, cùng với việc thường xuyên vận dụng những hiểu biết lí thuyết vào giải bài tập. Nhiệm vụ phát triển lời nói đã quy định việc xây dựng chương trình Tiếng Việt mà tất cả các phân môn đều có mục đích phát triển bốn kĩ năng nghe, nói, đọc, viết. Thực hiện nguyên tắc trực quan trong giờ tiếng Việt không chỉ là việc chỉ sử dụng sơ đồ, bảng biểu, dùng chữ viết sẵn, phim ảnh mà còn là "trực quan lời nói", bao gồm từ việc quan sát ngôn ngữ sống động

đến việc dựa vào bài khóa trong khi nghiên cứu về ngữ âm, từ vựng, chính tả, ngữ pháp. Tài liệu trực quan cơ bản trong giờ học Tiếng Việt là Tiếng Việt văn hóa, Tiếng Việt trong những mẫu tốt nhất của nó: văn học dân gian, tác phẩm văn học Việt Nam và thế giới.

Phương pháp dạy học Tiếng Việt chọn ở giáo dục học các hình thức tổ chức dạy học như bài học và các hình thức khác. Các phương pháp dạy học cơ bản – phương pháp bằng lời, phương pháp bài tập, phương pháp dạy học nêu vấn đề… đều có mặt trong giờ Tiếng Việt.

4. Cơ sở Tâm lí học và Tâm lí ngôn ngữ học

Quan hệ của phương pháp dạy học Tiếng Việt và Tâm lí học, đặc biệt là tâm lí học lứa tuổi rất chặt chẽ. Không có kiến thức về quá trình tâm lí người nói chung và tâm lí trẻ em lứa tuổi tiểu học nói riêng thì không thể giảng dạy tốt và phát triển ngôn ngữ cho HS.

Phương pháp dạy học Tiếng Việt vận dụng rất nhiều kết quả của Tâm lí học. Đó là các quy luật tiếp thu tri thức, hình thành kĩ năng, kĩ xảo. Thầy giáo cần biết, sản phẩm lời nói được sản sinh ra như thế nào, quá trình học được thiết lập từ những yếu tố nào, khái niệm ngữ pháp được hình thành ở trẻ em ra sao, vai trò của ngôn ngữ trong sự phát triển tư duy ra sao, kĩ năng nói, viết được hình thành như thế nào…? Tâm lí học đưa ra cho phương pháp những số liệu cụ thể về quá trình nắm lời nói, về việc nắm ngữ pháp. Những nghiên cứu tâm lí học cho phép xác định mức độ vừa sức của tài liệu học tập.

Mặt khác, Tâm lí ngữ học đem lại cho phương pháp những số liệu về lời nói như một hoạt động, ví dụ như việc xác định tình huống nói năng, các giai đoạn sản sinh lời nói, tính hiệu quả sự tác động của lời nói trong giao tiếp giữa cá thể với nhiều người.

Chương 3

CHƯƠNG TRÌNH VÀ SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG VIỆT TIỂU HỌC

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức :

Sinh viên nắm mục tiêu môn học Tiếng Việt; các cơ sở xây dựng chương trình; các nguyên tắc xây dựng chương trình và các nguyên tắc biên soạn SGK Tiếng Việt; chương trình môn Tiếng Việt ở trường tiểu học.

2. Kĩ năng:

Sinh viên biết phân tích mục tiêu môn học Tiếng Việt; phân tích các nguyên tắc xây dựng chương trình, nguyên tắc biên soạn SGK; mô tả và phân tích nội dung chương trình môn Tiếng Việt ở trường tiểu học.

B. HƯỚNG DẪN HỌC TẬP:

1. Phân tích mục tiêu của chương trình Tiếng Việt ở tiểu học? Thực hành phân tích mục tiêu của một bài học được thể hiện trong một phân môn.

2. Phân tích các nguyên tắc xây dựng chương trình Tiếng Việt Tiểu học

3. Giải thích các căn cứ xây dựng chương trình và các nguyên tắc biên soạn SGK Tiếng Việt.

4. Trình bày những đặc điểm cơ bản của chương trình Tiếng Việt ở các lớp 1,2,3,4.5.

5. Nghiên cứu sách giáo khoa Tiếng Việt, phát hiện những phần, những nội dung chưa hiểu để tìm lời giải đáp trong nhóm.

6. Phát hiện những bài tập trong SGK dự đoán là HS khó thực hiện và đề xuất cách xử lí.

C. NỘI DUNG

1. Mục tiêu của môn Tiếng Việt ở Tiểu học

Mục tiêu của môn Tiếng Việt ở trường tiểu học nhằm:

"1) Hình thành và phát triển ở học sinh các kĩ năng sử dụng Tiếng Việt (nghe, nói, đọc, viết) để học tập và giao tiếp trong các môi trường hoạt động của lứa tuổi.

Thông qua việc dạy và học Tiếng Việt, góp phần rèn luyện các thao tác của tư duy.

2) Cung cấp cho học sinh những kiến thức sơ giản về Tiếng Việt và những hiểu biết sơ giản về xã hội, tự nhiên và con người, về văn hóa, văn học của Việt Nam và nước ngoài.

3) Bồi dưỡng tình yêu Tiếng Việt và hình thành thói quen giữ gìn sự trong sáng, giàu đẹp của Tiếng Việt, góp phần hình thành nhân cách con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa."

2. Những căn cứ để xây dựng chương trình Tiếng Việt ở tiểu học

2.1.Căn cứ yêu cầu về kinh tế xã hội và giáo dục của giai đoạn mới

Sang thế kỉ 21, đất nước chúng ta bước vào thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đây là một quá trình đầy gian khổ, kéo dài vài chục năm, dẫn đến những sự đổi thay quan trọng trong cơ cấu kinh tế, trình độ phát triển sản xuất, khoa học kĩ thuật, cơ cấu xã hội, thu nhập quốc dân… Gần đây trên thế giới cũng như ở nước ta bắt đầu đặt ra những vấn đề như nền kinh tế tri thức, nền kinh tế của công nghệ thông tin, xu hướng quốc tế hoá, toàn cầu hóa trong kinh tế, vấn đề hội nhập, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc… Những thay đổi về mặt kinh tế xã hội trên thế giới đã được phản ánh vào giáo dục, đòi hỏi phải có những đổi mới tư duy trong phát triển giáo dục và đào tạo.

Những thay đổi quan trọng đó trong kinh tế - xã hội, trong giáo dục đã dẫn tới những yêu cầu mới trong dạy tiếng nói chung, dạy tiếng mẹ đẻ nói riêng. Để Tiếng Việt trở thành công cụ đắc lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội, cho sự phát triển giáo dục, việc dạy Tiếng Việt phải nhằm vào cả hai chức năng của ngôn ngữ (công cụ của tư duy và công cụ của giao tiếp), phải chú trọng vào cả bốn kĩ năng (nghe, nói, đọc, viết), phải hướng tới sự giao tiếp và sử dụng phương pháp giao tiếp… Đó là các lý do đòi hỏi sự thay đổi trong chương trình, sách giáo khoa, phương pháp dạy học Tiếng Việt nói chung, dạy Tiếng Việt ở tiểu học nói riêng.

2.2 Căn cứ vào mục tiêu đào tạo nói chung, mục tiêu môn học nói riêng

Đây là căn cứ quan trọng nhất. Môn Tiếng Việt trong nhà trường không thể sao chép từ chương trình khoa học Tiếng Việt vì nhà trường có nhiệm vụ riêng của mình. Dạy học Tiếng Việt trong nhà trường nhằm hình thành cho HS những kĩ năng, kĩ xảo về ngôn ngữ và các thao tác tư duy. Mục tiêu dạy học sẽ chi phối việc lựa chọn dạy những gì thiết thực đối với trẻ em. Môn học Tiếng Việt cần đảm bảo cho HS những mẫu đúng đắn của ngôn ngữ văn hoá, giáo dục cho HS văn hoá giao tiếp, dạy cho các em biết truyền đạt tư tưởng, hiểu biết, tình cảm của mình một cách, chính xác và biểu cảm.

Quan niệm về mục tiêu môn học khác nhau là cơ sở để đề xuất chương trình khác nhau. Nếu mục tiêu cơ bản của dạy tiếng mẹ đẻ trong nhà trường là hình thành và phát triển kĩ năng kĩ xảo hoạt động lời nói cho HS thì cần phải biết lựa chọn những tài liệu lí thuyết đủ trang bị cho các em nắm những kĩ năng chính âm, chính tả, ngữ pháp.

2.3. *Căn cứ thành tựu của các khoa học cơ bản, khoa học cơ sở và phương pháp dạy học*

Mấy chục năm qua, Ngôn ngữ học, Việt ngữ học, Tâm lý học, Giáo dục học và phương pháp dạy tiếng đã có những bước phát triển vượt bậc, tạo điều kiện cho việc xây dựng một chương trình Tiếng Việt tiểu học mới. Về ngôn ngữ học, việt ngữ học, xu hướng nghiên cứu ngôn ngữ, nghiên cứu Tiếng Việt theo quan điểm hành chức, nghiên cứu ngôn ngữ và Tiếng Việt trong giao tiếp đã được chú ý, dẫn tới sự phát triển mạnh mẽ của ngữ dụng học bên cạnh xu hướng nghiên cứu ngôn ngữ trong hệ thống, theo cấu trúc. Các thành tựu nghiên cứu về lý thuyết hội thoại, về giao tiếp ngôn ngữ… đã mang lại những cơ sở vững chắc cho sự phát triển phương pháp dạy học tiếng trong giao tiếp và bằng giao tiếp.

Về mặt tâm lý học, giáo dục học, việc xác định vai trò chủ động tích cực của người học trong quá trình dạy học, trong việc phát triển nhân cách và trí tuệ của người học đã dẫn tới sự nhấn mạnh về phương pháp học tập, phương pháp giải quyết vấn đề, chuyển từ cách học thụ động nặng về ghi nhớ sang cách học chủ động kết hợp ghi nhớ với hoạt động chiếm lĩnh kiến thức.

2.4. *Sự kế thừa các thành tựu dạy Tiếng Việt trong những năm qua và tiếp thu kinh nghiệm dạy tiếng mẹ đẻ của thế giới*

Một thế kỉ qua, đặc biệt là sau Cách mạng tháng Tám, việc sử dụng Tiếng Việt ở nước ta đã có những bước tiến quan trọng và đạt được những thành tựu to lớn. Chữ quốc ngữ đã trở thành phương tiện văn tự chính để ghi Tiếng Việt. Tiếng Việt được dùng chính thức trong nhà trường, trong các văn bản hành chính, công vụ, trong khoa học, văn học nghệ thuật…

Trong nhà trường, từ chỗ không có chương trình dạy Tiếng Việt, đến thập kỉ 80 – 90 của thế kỉ XX, chúng ta đã có hai, ba chương trình, đáp ứng từng giai đoạn khác nhau của giáo dục nước nhà. Mỗi chương trình hướng tới một loại đối tượng (chương trình Tiếng Việt cho học sinh người Việt, chương trình Tiếng Việt cho học sinh các dân tộc vùng khó khăn, chương trình Tiếng Việt thực nghiệm của Công nghệ giáo dục…). Chương trình Tiếng Việt Tiểu học – 2000 (được điều chỉnh theo Quyết định 16/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) đã kế thừa tất cả những ưu điểm của các chương trình và sách giáo khoa đã có trước đây.

Mặt khác, chương trình sách giáo khoa Tiếng Việt Tiểu học – 2006 cũng tiếp thu nhiều kinh nghiệm và thành tựu dạy tiếng mẹ đẻ của các nước trên thế giới.

2.5 *Căn cứ điều kiện dạy học ở tiểu học hiện nay trên phạm vi cả nước*

Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học … Những điều kiện này ở các vùng khác nhau rất không đồng đều, có nhiều nơi trường lớp chưa đủ, các thiết bị dạy học Tiếng Việt còn thiếu, giáo viên trình độ thấp…. Những điều này cần được tính toán đầy đủ khi xây dựng chương trình.

3. Những nguyên tắc xây dựng chương trình Tiếng Việt

3.1. Nguyên tắc khoa học

Nguyên tắc khoa học đòi hỏi môn Tiếng Việt phải đảm bảo tính chính xác, hiện đại nội dung dạy học. Nguyên tắc này cần được xem xét trong mối quan hệ với nguyên tắc vừa sức. Cấu tạo chương trình phải phù hợp logíc phát triển của khoa học Tiếng Việt, đồng thời hệ thống các tri thức của môn học, trật tự sắp xếp các tài liệu theo từng lớp học phải phù hợp lôgíc phát triển tâm lí và khả năng nhận thức của HS.

Nguyên tắc khoa học yêu cầu về tính hệ thống đảm bảo cho sự kế thừa và phát triển tri thức, kĩ năng kĩ xảo, xác định rõ những mối quan hệ khác nhau không chỉ đối với cái mới mà còn đối với tri thức cũ như là yếu tố của một hệ thống trọn vẹn và thống nhất.

2. *Nguyên tắc sư phạm*

Nguyên tắc sư phạm đòi hỏi chương trình môn học phải thống nhất với mục tiêu giáo dục chung, đích cuối cùng là hình thành cho HS những phẩm chất tốt đẹp của người lao động mới. Chương trình Tiếng Việt, các ngữ liệu, nội dung văn bản lựa chọn phải hướng tới giáo dục và hình thành nhân cách cho HS.

Nguyên tắc sư phạm nói về tính vừa sức của chương trình phải phù hợp với tâm lí nhận thức của HS tiểu học.

2. *Nguyên tắc thực tiễn*

Nguyên tắc thực tiễn đòi hỏi việc xây dựng chương trình Tiếng Việt phải tính toán đầy đủ điều kiện dạy học cụ thể ở từng địa phương trên toàn quốc. Chương trình phải xác định được chuẩn tối thiểu của môn học, đồng thời phải có sự mềm dẻo nhất định để có khả năng thực thi ở các vùng miền khác nhau.

4. Nguyên tắc biên soạn và tiêu chuẩn của sách giáo khoa Tiếng Việt

4.1 *Nguyên tắc biên soạn sách giáo khoa Tiếng Việt*

4.1.1 Nguyên tắc giao tiếp

Để thực hiện mục tiêu: "Hình thành và phát triển ở HS các kĩ năng sử dụng Tiếng Việt (nghe, đọc, nói, viết) để học tập, giao tiếp trong môi trường hoạt động lứa tuổi", SGK Tiếng Việt lấy nguyên tắc dạy giao tiếp làm định hướng cơ bản.

Hoạt động giao tiếp gồm các hành vi giải mã (nhận thông tin) và kí mã (phát thông tin) trong ngôn ngữ. Mỗi hành vi đều có thể thực hiện bằng hai hình thức khẩu ngữ (nghe, nói) và bút ngữ (đọc, viết).

Quan điểm giao tiếp được thể hiện trên cả hai phương diện nội dung và phương pháp dạy học. Về nội dung, thông qua các phân môn Tập đọc, Kể chuyện, Luyện từ và câu, Chính tả, Tập làm văn, sách giáo khoa tổ chức rèn luyện kĩ năng sử dụng Tiếng Việt cho học sinh thông qua các phân môn như:

-Phân môn Tập đọc rèn cho học sinh các kĩ năng đọc, nghe và nói.

-Phân môn Luyện từ và câu, cung cấp kiến thức về Tiếng Việt, rèn cả 4 kĩ năng đọc, viết, nghe, nói.

-Phân môn Chính tả rèn kĩ năng viết và nghe.

-Phân môn Tập viết chủ yếu rèn kĩ năng viết.

-Phân môn Kể chuyện rèn kĩ năng nói và nghe.

-Phân môn Tập làm văn rèn tất cả các kĩ năng nghe, nói, đọc và viết.

Sách giáo khoa dạy cho học sinh nhiều kĩ năng phục vụ giao tiếp thông thường, chẳng hạn:

-Các nghi thức lời nói như: chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, đồng ý, không đồng ý, từ chối…

-Các kĩ năng giao tiếp trong cộng đồng (viết thư, gọi điện, viết đơn, phát biểu, điều khiển cuộc họp...).

Về phương pháp dạy học, các kĩ năng nói trên được hình thành thông qua nhiều bài tập mang tính tình huống, phù hợp với những tình huống giao tiếp tự nhiên.

4.1.2 Nguyên tắc tích hợp

Tích hợp là tổng hợp trong một đơn vị học, thậm chí một tiết hay một bài tập nhiều mảng kiến thức và kĩ năng liên quan đến nhau nhằm tăng cường hiệu quả giáo dục và tiết kiệm thời gian học tập cho người học.

Dựa vào mục tiêu của môn Tiếng Việt ở tiểu học, sách giáo khoa đã tích hợp kiến thức Tiếng Việt với các mảng kiến thức về văn học, thiên nhiên, con người và xã hội thông qua các chủ điểm học tập theo nguyên tắc đồng quy. Bằng việc tổ chức hệ thống bài đọc, bài học theo chủ điểm, sách giáo khoa dắt dẫn học sinh đi dần vào các lĩnh vực của đời sống, qua đó tăng cường vốn từ, vốn diễn đạt của các em về nhà trường, gia đình và xã hội, đồng thời mở rộng cánh cửa cho các em bước vào thế giới xung quanh và soi vào thế giới tâm hồn của chính mình.

Ở lớp 1, học sinh được học theo các chủ điểm tương đối rộng: Nhà trường, Gia đình, Thiên nhiên và Đất nước. Lên lớp 2, các chủ điểm được chia nhỏ hơn. Thí dụ: chủ điểm Nhà trường và Gia đình ở lớp 2 được chia thành 8 chủ điểm nhỏ: Em là học sinh, Bạn bè, Trường học, Thầy cô, Cha mẹ, Anh em, Ông bà, Bạn ở trong nhà. Lớp 3, ngoài các chủ điểm đã học ở lớp 1 và 2, học sinh được tiếp cận với các chủ điểm mới mở rộng hơn như Quê hương, Cộng đồng, Bắc Trung Nam, Ngôi nhà chung, Khoa học, Thể thao, Lễ hội...Việc chia nhỏ các chủ điểm phù hợp với sự phát triển nhận thức của trẻ và giúp trẻ duy trì hứng thú học tập, loại trừ cảm giác nhàm chán dễ xảy ra khi học một chủ điểm trong một thời gian quá dài.

Các chủ điểm là bộ khung cho cả cuốn sách giáo khoa. Ở lớp 1, thời gian học dành cho mỗi đơn vị học là 1 tuần; các chủ điểm lần lượt trở đi trở lại theo kiểu đồng tâm xoáy ốc; mỗi lần trở lại là một lần khai thác sâu hơn. Từ lớp 2 trở lên, mỗi chủ điểm được dạy trong 2 tuần, vòng đồng tâm xoáy ốc thưa hơn. Phải sau một năm, học sinh mới trở lại với chủ điểm đã học.

Tính tích hợp của bộ sách còn thể hiện ở sự gắn bó giữa các bài học trong phân môn học, sự gắn bó các phân môn trong môn học.

4.1.3 Nguyên tắc tích cực hoá hoạt động của học sinh

Một trong những nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới chương trình, SGK là đổi mới phương pháp dạy và học: chuyển từ phương pháp truyền thụ sang phương pháp tích cực hoá hoạt động của người học, trong đó thầy đóng vai trò tổ chức hoạt động của HS, mỗi HS đều được hoạt động, đều được bộc lộ mình và phát triển.

Theo nguyên tắc tích hoá hoạt động của HS, SGK không trình bày kiến thức như một kết quả có sẵn mà xây dựng hệ thống câu hỏi, bài tập hướng dẫn HS học sinh thực hiện các

hoạt động nhằm chiếm lĩnh kiến thức và phát triển các kĩ năng sử dụng Tiếng Việt; còn SGV có nhiệm vụ hướng dẫn thầy cô giáo cách thức cụ thể để tổ chức hoạt động học cho HS.

4.2 *Các tiêu chuẩn của sách giáo khoa Tiếng Việt*

4.2.1 Trình bày các kiến thức lí thuyết cơ bản về Tiếng Việt, những quy tắc và các định nghĩa đảm bảo tính khoa học, tính hệ thống, dễ hiểu đối với học sinh.

4.2.2 Góp phần giáo dục tư tưởng, bồi dưỡng cho HS thế giới quan duy vật biện chứng phát triển ở các em tư duy logíc và lòng yêu mến sự giàu đẹp của Tiếng Việt.

4.2.3 Đưa vào số lượng vừa đủ bài tập sao cho chúng vừa phong phú, đa dạng vừa có hiệu quả thiết thực và sắp xếp một cách hợp lí.

4.2.4 Sách hay về nội dung, hấp dẫn về hình thức, nhiều bài đọc mang tính truyện để tăng tính hấp dẫn, làm cho học sinh ham học. Chú trọng vai trò của kênh hình (tranh ảnh, màu sắc).

5. Cấu trúc nội dung chương trình

5.1. Các bộ phận của chương trình:

Chương trình Tiếng Việt Tiểu học – 2006 gồm những bộ phận sau:

-Kĩ năng sử dụng Tiếng Việt (đọc, viết, nghe, nói).

-Tri thức Tiếng Việt (một số hiểu biết cơ sở, tối thiểu về ngữ âm, chính tả, ngữ nghĩa, ngữ pháp…).

-Tri thức về văn học, về tự nhiên và xã hội (một số hiểu biết tối thiểu về văn học và cách tiếp cận chúng, về con người, về đời sống tinh thần và vật chất, về đất nước và dân tộc Việt Nam…).

5.2. Cấu trúc hai giai đoạn của chương trình:

5.2.1) Giai đoạn 1 (các lớp 1,2,3)

Nội dung dạy học giai đoạn này có nhiệm vụ: Hình thành những cơ sở ban đầu cho việc học đọc, học viết; định hướng cho việc học nghe, học nói trên cơ sở vốn Tiếng Việt mà trẻ em đã có.

Yêu cầu cơ bản với học sinh ở giai đoạn này là: Đọc thông thạo và hiểu đúng một văn bản ngắn; viết rõ ràng, đúng chính tả; nghe chủ động; nói chủ động, rành mạch.

Những bài học ở giai đoạn này chủ yếu là bài học thực hành đọc, viết, nghe, nói. Tri thức Tiếng Việt không được dạy thành bài riêng mà được rút ra từ những bài thực hành, được thấm vào học sinh một cách tự nhiên qua hoạt động thực hành. Ví dụ, học âm e, sau đó viết con chữ e. Những tri thức về âm – chữ cái, về tiếng (âm tiết) – chữ, về thanh điệu – dấu ghi thanh đều được học qua những bài dạy chữ. Những tri thức về câu trong hội thoại (câu hỏi, đáp và dấu câu) cũng không được dạy qua bài lý thuyết mà học sinh được hình dung cụ thể

trong một văn bản cụ thể. Trình độ nắm tri thức của học sinh ở giai đoạn này cũng chỉ dừng ở mức: các em nhận diện được và sử dụng được các đơn vị của Tiếng Việt, các quy tắc sử dụng Tiếng Việt trong lúc đọc, viết, nghe, nói. Phần tri thức có trong nội dung chương trình của các lớp 1,2,3 chỉ có ý nghĩa xác định những tri thức học sinh cần làm quen.

5.2.2) Giai đoạn 2 (các lớp 4,5)

Nội dung chương trình giai đoạn này nhằm phát triển các kĩ năng đọc, viết, nghe, nói lên một mức độ cao hơn, hoàn thiện hơn, trong đó yêu cầu viết hoàn chỉnh một số văn bản, yêu cầu đọc – hiểu được đặc biệt coi trọng.

Học sinh ở giai đoạn này đã được cung cấp những khái niệm cơ bản về một số đơn vị ngôn ngữ và quy tắc sử dụng Tiếng Việt làm nền móng cho việc phát triển kĩ năng. Bên cạnh những bài học thực hành (ở giai đoạn trước), các em được học các bài về tri thức Tiếng Việt (từ vựng, ngữ pháp, văn bản, phong cách…). Những bài học này cũng không phải là lý thuyết đơn thuần, được tiếp nhận hoàn toàn bằng con đường tư duy trừu tượng, mà chủ yếu vẫn bằng con đường nhận diện, phát hiện trên những ngữ liệu đã đọc, viết, nghe, nói; rồi sau đó mới khái quát thành những khái niệm.

Nội dung chương trình môn Tiếng Việt mỗi năm học 35 tuần. Nó gồm 8 phân môn. Số tiết học trong từng phân môn của các lớp được phân bố trong chương trình khung như sau:

Phân môn Lớp	Học vần-TV (*)	Tập đọc	Kể chuyện	Chính tả	Tập viết	Luyện từ &câu	Tập làm văn	Tổng cộng
1	10	6	1	2	1			10
2		3	1	2	1	1	1	9
3		2,5	0,5	2	1	1	1	8
4		2	1	1		2	2	8
5		2	1	1		2	2	8

(*) Học vần được học ở 24 tuần đầu lớp 1 theo qui định một đơn vị học gồm 02 tuần: Tuần thứ nhất học 05 bài học vần, mỗi bài 2 tiết; tuần thứ 2 học 04 bài học vần, mỗi bài 2 tiết, 02 tiết của tuần thứ hai dạy tập viết các nội dung đã học vần ở cả hai tuần học. Các phân môn trong phần Luyện tập tổng hợp (gồm Tập đọc, Kể chuyện, Chính tả, tập viết) được học từ tuần 25 trở đi.

6. Trọng tâm và điểm khó của chương trình:

6.1. *Các kĩ năng sử dụng Tiếng Việt là trọng tâm của chương trình*

Xuất phát từ mục tiêu của môn học, các kĩ năng sử dụng Tiếng Việt trở thành trọng tâm học và luyện tập suốt bậc tiểu học. Kĩ năng sử dụng Tiếng Việt là một hệ thống kĩ năng đặc biệt, vừa liên quan đến hoạt động của bộ não, của tư duy vừa liên quan đến hoạt động của một số giác quan. Nó mang tính hệ thống cao, là hệ thống của các hệ thống. Nó gắn liền với văn hóa ứng xử, mang đậm tính dân tộc, gắn với vốn kinh nghiệm, vốn hiểu biết của cá nhân. Nó còn mang tính thực hành cao, gắn liền với các dạng hoạt động lời nói, các tình huống giao tiếp.

6.2. Luyện tập các kĩ năng sử dụng Tiếng Việt trên hai phương diện gắn với hoạt động của các giác quan và hoạt động tư duy

Đề cao việc học tập các kĩ năng sử dụng Tiếng Việt là điểm mới và điểm khó của chương trình. Để giảng dạy tốt các kĩ năng sử dụng Tiếng Việt cần nắm được hai phương diện của các kĩ năng này: phương diện kĩ thuật và phương diện thông hiểu nội dung. Một người muốn nói hoặc viết được trước tiên phải xây dựng nội dung các thông báo (lập mã) sau đó truyền thông báo đi (bằng âm thanh hoặc chữ viết). Một người muốn nghe hoặc đọc được trước tiên phải tiếp nhận được các thông báo (qua con đường nghe các âm thanh hoặc đọc các chữ viết) sau đó phải giải mã để hiểu được các nội dung chứa trong thông báo đó.

Phương diện thông hiểu nội dung hoặc diễn đạt đúng nội dung gắn liền với các hoạt động của bộ não. Hàng loạt thao tác tư duy được huy động (lựa chọn, phân tích, tổng hợp, khái quát, hệ thống…) để đưa các ý cần nói hoặc viết vào thông báo (khi lập mã) hoặc rút ra các ý gửi gắm trong thông báo (khi giải mã).

Rất khó tách rời hai phương diện này trong kĩ năng nghe hoặc nói, đọc hoặc viết. Nhiều khi nội dung thông báo được gửi gắm ngay trong các động tác có tính chất kĩ thuật. Lúc đó người giải mã phải tìm cách hiểu được cả các nội dung đó. Ví dụ, kéo dài giọng nói của một từ, một ngữ nào đó của thông báo, giọng đọc diễn cảm một văn bản có thể cho người nghe biết một thông tin có khi còn quan trọng hơn cả thông tin trong chính thông báo. Song điều ấy không xoá nhoà được hai phương diện của các kĩ năng nghe, nói, đọc viết.

Chương trình Tiếng Việt tiểu học chú ý dạy học sinh phương diện kĩ thuật của các kĩ năng dạy đọc thành tiếng và đọc thầm, dạy viết chữ, dạy nói rõ ràng, to; dạy phân biệt các âm, vần dễ lẫn lộn khi nghe… Chương trình còn chú ý dạy nhiều hơn các kĩ năng gắn với việc thông hiểu nội dung, sự diễn đạt đúng nội dung các văn bản hoặc thông báo. Trong kĩ năng nghe có mục "nghe hiểu", trong kĩ năng đọc có mục "đọc hiểu", trong kĩ năng nói có mục "nói trong hội thoại, nói thành bài"… Các mục này đề ra mức độ và yêu cầu luyện tập các kĩ năng gắn với sự thông hiểu nội dung.

6.3.*Luyện tập kĩ năng sử dụng Tiếng Việt ở tất cả các cấp độ, từ thấp đến ca***o**

Các kĩ năng sử dụng Tiếng Việt là một hệ thống phức hợp các kĩ năng bộ phận và kĩ năng tổng hợp. Nói cách khác mỗi kĩ năng sử dụng Tiếng Việt là một hệ thống phức tạp.

Ví dụ, về kĩ năng viết, để viết được một văn bản hoàn chỉnh, học sinh phải huy động cả một hệ thống nhiều kĩ năng bộ phận. Trước hết là kĩ năng viết chữ (viết con chữ, tiếng, từ ...), sau đó là kĩ năng viết đúng (về chính tả, về từ, về câu), các kĩ năng lựa chọn sắp xếp tư liệu, ý

tứ để tạo thành dàn bài; kĩ năng liên kết câu, liên kết đoạn, dựng đoạn văn ... để thành bài hoàn chỉnh; kĩ năng kiểm tra, sửa chữa bài viết và đánh giá kết quả...

Do vậy, việc tổ chức dạy luyện tập kĩ năng sử dụng Tiếng Việt được chia nhỏ thành các kĩ năng bộ phận và gắn với yêu cầu mức độ luyện tập khác nhau ở từng lớp (nhất là ở các lớp 1,2,3). Chỉ khi đã thành thạo các kĩ năng bộ phận, chương trình mới tiến tới việc luyện tập các kĩ năng tổng hợp (chủ yếu ở lớp 4, 5).

6.4. Kết hợp luyện tập các kĩ năng sử dụng Tiếng Việt với việc học văn hoá ứng xử bằng ngôn ngữ của người Việt, tích luỹ kinh nghiệm giao tiếp

Dạy luyện tập kĩ năng sử dụng Tiếng Việt trong các dạng hoạt động lời nói, và các tình huống giao tiếp đa dạng là một nguyên tắc quan trọng trong việc thực hiện chương trình Tiếng Việt tiểu học. Bởi lẽ, ngôn ngữ có quan hệ chặt chẽ với văn hóa của một dân tộc, nhất là văn hóa ứng xử. Thông qua các bài tập thực hành đơn giản như giới thiệu về bản thân, gia đình, lớp học, bạn bè ... theo mục đích nhất định, học sinh được luyện tập về các kĩ năng ứng xử trong các hoàn cảnh giao tiếp khác nhau.

Ví dụ, về dạy luyện tập kĩ năng nói, chương trình đã qui định có hai dạng kĩ năng cần rèn luyện: nói trong hội thoại, và nói thành bài. Hai dạng kĩ năng này được dạy ở tất cả các phân môn Tiếng Việt theo quan điểm tích hợp đã trình bày ở trên, thông qua nhiều dạng bài tập như:

-Dựa vào kênh hình, tập nói thành câu, đoạn, bài.

-Dựa vào câu hỏi gợi ý hoặc câu nêu ý chính, tập nói thành câu, đoạn, bài.

-Dựa vào thực tế và kinh nghiệm của bản thân để nói thành lời.

-Thực hành luyện nói bằng hình thức trò chơi hội thoại...

Điều quan trọng là các bài thực hành dạy luyện nói đều cố gắng tạo ra môi trường giao tiếp bằng cách đưa ra các tình huống ứng xử cụ thể, các hoàn cảnh giao tiếp phù hợp với yêu cầu rèn luyện.

6.5. Dạy tri thức Tiếng Việt gắn với việc rèn luyện kĩ năng sử dụng Tiếng Việt

Kĩ năng sử dụng Tiếng Việt giúp học sinh nhận diện, phát hiện, hoàn thiện các tri thức Tiếng Việt; ngược lại, tri thức Tiếng Việt góp phần ý thức hóa kĩ năng sử dụng Tiếng Việt của học sinh.

Để thực hiện yêu cầu này, chương trình quy định hai mức độ học tri thức Tiếng Việt. Ở lớp 1,2,3, tri thức Tiếng Việt không có tiết học riêng. Các đơn vị tri thức quy định cho 3 lớp học này giúp giáo viên có cơ sở lí luận để dạy các kĩ năng cho học sinh, chưa yêu cầu học sinh phải học thành bài các khái niệm, quy tắc. Ngược lại, ở các lớp 4 và 5, tri thức Tiếng Việt được dạy thành các tiết học riêng sắp xếp thành hệ thống (mặc dù chỉ là tri thức sơ giản) và vẫn gắn với việc luyện tập các kĩ năng sử dụng Tiếng Việt.

7. Nội dung sách giáo khoa Tiếng Việt các lớp

7.1. Sách Tiếng Việt 1

Sách giáo khoa Tiếng Việt 1 gồm 2 tập:

Tiếng Việt 1 tập 1

**.Dạy âm vần*

Bố trí theo thứ tự:

-Âm đầu + âm chính (la).

-Âm chính + âm cuối (an).

-Âm đầu + âm chính + âm cuối (lan).

-Âm đầu + âm đệm + âm chính + âm cuối (loan).

** Kết hợp dạy âm, vần với rèn kĩ năng nghe, nói, đọc, viết.*

Tiếng Việt 1, tập 2

-Từ tuần 18 đến tuần 21 (chương trình điều chỉnh đến tuần 24) tiếp tục học xong phần vần.

-Từ tuần 22 trở đi (chương trình điều chỉnh học từ tuần 25): luyện tập tổng hợp, sách có cấu trúc mỗi tuần học 10 tiết gồm:

+ Tập đọc 3 văn bản (6 tiết).

+ Chính tả: 2 tiết.

+ Kể chuyện: 1 tiết.

+ Tập viết: 1 tiết.

-Đặc điểm của hệ thống văn bản:

+ Các văn bản thuộc 2 loại: văn bản ngôn ngữ nghệ thuật (khoảng 70%) và văn bản thuộc các phong cách ngôn ngữ khác nhau, gồm nhiều thể loại: ca dao, đồng dao, tục ngữ, thơ, văn xuôi, truyện kể ngắn.

+ Văn xuôi (gần 70%) được dạy xen kẽ với văn vần.

+ Một số văn bản có tính hài để học sinh hứng thú học tập.

+ Các văn bản truyện kể có chú ý gắn với chủ điểm tập đọc. Ví dụ: Các tuần có chủ điểm Đất nước và Thiên nhiên thì truyện kể thường nói về các nhân vật lịch sử. Các tuần có chủ điểm Nhà trường, Gia đình thì các truyện kể thường có đề tài về nhà trường hoặc gia đình hoặc nói về các tình huống gần với sinh hoạt của trẻ em trong gia đình, xã hội.

-Mỗi tiết học đều gồm các hoạt động để rèn luyện cả 4 kĩ năng nhưng mỗi tiết học lại có một hoạt động chủ đạo nhằm rèn kĩ hơn một kĩ năng nào đó.

Ví dụ:

+ Phân môn tập đọc: học sinh chủ yếu luyện đọc trơn, đọc hiểu và tập nói (có cả yêu cầu luyện nghe). Việc thực hiện yêu cầu đọc hiểu còn ở mức độ thấp: học sinh đọc xong bài ghi nhớ được nội dung vừa đọc và vừa kể lại, thuật lại nội dung đó. Với một số ít bài, học sinh còn phải hiểu được ý nghĩa hiển ngôn của văn bản (phù hợp với trình độ học sinh lớp 1). Có nhiều loại bài tập để tập nói như: Đặt câu; Nói tiếp câu dở dang; Nối các từ ngữ hay mệnh đề thể hiện sự hiểu biết nội dung; Trả lời các câu hỏi về nội dung, ý nghĩa văn bản; Nói cảm xúc, ý nghĩ của mình khi học văn bản; Kể lại chuyện có tranh hoặc không có tranh làm điểm tựa…

+ Phân môn chính tả: học sinh chủ yếu luyện kĩ năng viết chữ, viết chính tả. Khi viết chính tả các yêu cầu luyện đọc, luyện nghe vẫn được tiếp tục. Ngoài bài tập viết chính tả dưới các hình thức nhìn – viết, nghe – viết, còn nhiều dạng bài tập như: Điền nối âm, vần, tiếng vào chỗ trống; Nối từ với hình vẽ; Nối từ ngữ, mệnh đề thể hiện sự hiểu biết về từ ngữ, ngữ pháp; Khoanh tròn các dấu chấm, dấu phẩy, dấu chấm hỏi, điền các dấu trên…; Viết hoa những chữ sau dấu chấm, viết hoa họ tên mình, họ tên người khác; Điền dấu thanh, điền chữ còn thiếu; Sửa lỗi sai âm đầu; Nhìn tranh viết tiếp câu dưới tranh; Viết theo trí nhớ…

+ Phân môn kể chuyện: học sinh phải chăm chú nghe thầy cô giáo kể chuyện, để sau đó nhớ truyện và kể lại được câu chuyện. Yêu cầu phân tích ý nghĩa truyện có thể đặt ra nhưng ở mức đơn giản.

+ Phân môn tập viết: học sinh luyện viết chữ trên lớp và ở nhà theo Vở tập viết. Việc luyện viết được kết hợp với việc ôn luyện âm vần đang học trong tuần. Học sinh chỉ luyện viết chữ hoa cỡ to, chữ thường cỡ vừa và nhỏ…

7.2.Sách Tiếng Việt 2

Trừ phân môn Tập viết có thêm vở tập viết, sách Tiếng Việt 2 gồm 2 tập biên soạn tích hợp các phân môn học sau:

7.2.1.Phân môn Tập đọc

-Mỗi tuần học 3 tiết tập đọc.

-Các bài học tập đọc được sắp xếp xen kẽ với các bài học của các phân môn khác, để tiện lợi trong sắp xếp thời khoá biểu.

-Cấu trúc thông thường của mỗi bài tập đọc gồm:

+ Đầu bài.

+ Tranh minh hoạ nội dung (có ở hầu hết các bài tập đọc).

+ Nội dung bài đọc (văn bản tập đọc).

+ Chú giải, chủ yếu chú giải nghĩa trong bài và có trường hợp nghĩa rộng hơn.

+ Câu hỏi hướng dẫn tìm hiểu bài.

-Về văn bản tập đọc: những văn bản tập đọc là truyện kể có ghi số (1, 2, 3 …) ở từng đoạn truyện nhằm giúp học sinh nắm được bố cục, giúp học sinh đọc – hiểu nội dung để trả lời câu hỏi, đồng thời chuẩn bị cho yêu cầu luyện nói trong giờ kể chuyện ở tiết kể chuyện sau.

-Về câu hỏi hướng dẫn tìm hiểu bài: Bài tập đọc 2 tiết có nhiều nhất là 5 câu hỏi, các bài tập đọc khác thông thường có 3 đến 4 câu hỏi. Các câu hỏi thường sắp xếp theo trình tự nội dung bài đọc. Câu hỏi gồm các loại chủ yếu sau:

+ Những câu hỏi tái hiện. Thí dụ: "Đôi bạn Bê Vàng và Dê Trắng sống ở đâu ?", hoặc: "Khổ thơ 1 cho em biết điều gì về cô giáo ?"

+ Câu hỏi gợi mở. Thí dụ: "Khi Bê Vàng quên đường về, Dê Trắng làm gì ?" hoặc: "Tính nết của Gấu trăng có gì đặc biệt ?"

+ Câu hỏi bộc lộ ý kiến cá nhân. Thí dụ: "Hãy nói vài câu bênh vực cho Mít."

-Hệ thống chủ điểm được chia nhỏ, cụ thể và phong phú hơn:

Sách Tiếng Việt 2, tập 1 có 8 chủ điểm:

+ Em là học sinh (tuần 1, 2)

+ Bạn bè (tuần 3, 4)

+ Trường học (tuần 5, 6)

+ Thầy cô (tuần 7, 8)

+ Cha mẹ (tuần 10, 11)

+ Anh em (tuần 12, 13)

+ Ông bà (tuần 14, 15)

+ Bạn trong nhà (tuần 16, 17)

Sách Tiếng Việt 2, tập 2 có 7 chủ điểm:

+ Bốn mùa (tuần 19, 20)

+ Chim chóc (tuần 21, 22)

+ Muông thú (tuần 23, 24)

+ Sông biển (tuần 25, 26)

+ Cây cối (tuần 28, 29)

+ Bác Hồ (tuần 30, 31)

+ Nhân dân (tuần 32, 33, 34)

-Thể loại của các văn bản tập đọc đa dạng: Ngoài các văn bản nghệ thuật (văn miêu tả, kể chuyện, thơ) chương trình còn đưa vào nhiều văn bản thông thường, văn bản khoa học và nhật dụng để học sinh có điều kiện tiếp xúc với nhiều loại văn bản để rèn các cách đọc văn bản khác nhau.

7.2.2.Phân môn Kể chuyện

-Về nội dung: học sinh kể lại những chuyện đã học trong bài tập đọc 2 tiết. Ngoài ra kĩ năng kể chuyện còn được rèn luyện phần nào ở các tiết rèn kĩ năng nghe - nói và kĩ năng xây dựng bài ở phân môn Tập làm văn.

-Mỗi tuần học 1 tiết kể chuyện.

-Sự sắp xếp các bài kể chuyện trong sách giáo khoa: Không có sách dùng riêng cho kể chuyện. Kể chuyện được sắp xếp sau bài tập đọc (2 tiết) và phân bố đều ở cả 2 tập sách Tiếng Việt 2. Tập 1 gồm 16 truyện, tập 2 gồm 15 truyện.

-Cấu trúc thông thường mỗi bài kể chuyện gồm:

+ Tên của phân môn "Kể chuyện" kèm theo kí hiệu em bé có điệu bộ chỉ tay.

+ Sau đó là các bài tập, mỗi bài kể chuyện thường có 2 câu: Câu 1: Dựa vào tranh kể từng đoạn hoặc toàn bộ câu chuyện. Tranh sử dụng thường có 2 loại: loại đánh số theo thứ tự 1, 2, 3, 4, loại không đánh số thứ tự, dưới tranh có kèm theo các câu hỏi gợi ý hoặc dàn ý. Một số bài không sử dụng tranh chỉ có gợi ý để hướng dẫn học sinh tập kể. Thí dụ: Kho báu, Những quả đào…Câu 2: Kể lại toàn bộ câu chuyện hoặc phân vai dựng lại câu chuyện.

Ví dụ về cấu trúc một bài học kể chuyện lớp 2, tuần 1 (Sách Tiếng Việt 2, tập 1, trang 5):

7.2.3.Phân môn Chính tả

-Mỗi tuần học 2 tiết.

-Không có sách giáo khoa riêng, bài dạy của phân môn Chính tả được biên soạn tích hợp trong sách giáo khoa Tiếng Việt 2. Trong tuần, tiết chính tả thứ nhất sau bài tập đọc thứ nhất và tiết kể chuyện; tiết chính tả thứ 2 sau bài tập đọc thứ 2.

-Các tiết chính tả nhìn - viết và nghe - viết được sắp xếp đan xen nhau trong các tuần học.

-Cấu trúc của bài chính tả nhìn – viết :

+ Mục 1 :

* Nhìn - viết (đoạn, bài) : là bài tập đọc đã học.

* Nhận xét về chính tả (cách viết hoa, dấu câu, tìm các từ khó có yêu cầu viết đúng) (kí hiệu ?)

+ Mục 2 : Bài tập (có thể có bài tập giải mẫu – kí hiệu M)

+ Mục 3 : Bài tập (có thể có bài tập giải mẫu – kí hiệu M)

Ví dụ, cấu trúc của bài chính tả nhìn - viết (Tập chép) tuần 7 (TV2, T1, tr 57) :

-Cấu trúc của bài chính tả nghe – viết :

+ Mục 1 :

*Nghe – viết (đoạn, bài): là đoạn, bài đã học trong môn tập đọc.

*Nhận xét về chính tả – kí hiệu (?)

+ Mục 2 : Bài tập (có thể có bài tập giải mẫu – kí hiệu M)

+ Mục 3 : Bài tập (có thể có bài tập giải mẫu – kí hiệu M)

Ví dụ, cấu trúc của bài chính tả nghe - viết tuần 6 (TV2, T1, tr 50) :

-Các bài tập chính tả rất đa dạng gồm:

+ Điền âm, vần, tiếng.

+ Điền chữ cái vào bảng.

+ Lập danh sách học sinh.

+ Rút ra nhận xét, quy tắc chính tả sau 1 bài tập.

+ Đặt câu để phân biệt chính tả sau 1 bài tập .

+ Sử dụng kênh hình thực hiện bài tập….

-Chú ý đến bài tập lựa chọn cho vùng, miền, cho phép giáo viên có thể lựa chọn thêm những bài tập không có trong sách phù hợp với dạy chính tả gắn với phương ngữ.

-Bài tập chính tả thể hiện tính tích hợp các kĩ năng (viết, đọc, nghe, nói), thông qua bài tập dần dần hình thành cho học sinh các khái niệm : ngữ âm, câu, dấu câu...

7.2.4.Phân môn Tập viết

-Số bài, thời lượng học: 31 bài, 31 tiết tương ứng với 31 tuần học.

-Học kì I có 16 tiết (16 bài). Học kì II có 15 tiết (15 bài). Ngoài ra có 4 bài rèn luyện viết thêm ở nhà để học sinh luyện tập trong 4 tuần ôn tập, kiểm tra và thi giữa kì, cuối kì.

-Vở tập viết lớp 2 gồm 2 tập tương ứng với 2 kỳ học . Tập viết 2, tập 1 có 16 bài trong đó có 13 bài dạy 1 chữ hoa, 3 bài dạy 2 chữ hoa (Ă-Â; E-Ê; Ô-Ơ) và 2 bài ôn luyện thêm ở nhà. Tập viết 2, tập 2 có 15 bài, trong đó có 8 bài dạy viết 1 chữ hoa, 5 bài dạy 2 chữ hoa kiểu 2 (A,M,N,Q,V), 1 bài dạy 2 chữ hoa (U-Ư) , 1 bài dạy viết ôn các chữ hoa kiểu 2.

-Bài tập viết được thiết kế trên 2 trang vở có chữ viết mẫu trên dòng kẻ li (khoảng cách giữa 2 dòng kẻ là 0,25 cm):

Trang lẻ : Tập viết ở lớp:

+ 1 dòng chữ cái viết hoa cỡ vừa .

+ 1 dòng chữ cái viết hoa cỡ nhỏ.

+ 1 dòng viết ứng dụng (chữ ghi tiếng có chữ cái viết hoa) cỡ vừa .

+ 1 dòng viết ứng dụng (chữ ghi tiếng có chữ cái viết hoa) cỡ nhỏ.

+ 3 dòng viết ứng dụng (cụm từ có chữ viết hoa) cỡ nhỏ. Tập viết nghiêng (tự chọn)

Trang chẵn:

+ Luyện viết ở nhà

+ Tập viết nghiêng (tự chọn)

-Trong vở tập viết, sau chữ viết mẫu, trên mỗi dòng kẻ đều có điểm đặt bút (dấu chấm) với dụng ý: giúp học sinh xác định rõ số lần viết theo mẫu, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh viết đúng hình dạng, quy trình chữ viết, đảm bảo khoảng cách đều nhau giữa các chữ .

72.5.Phân môn Luyện từ & câu

-Số bài, thời lượng học: 31 bài, 31 tiết. Mỗi tuần có một tiết Luyện từ và câu. Học kì I: 16 tiết; học kì II: 15 tiết.

-Vị trí tiết học trong sách giáo khoa: Luyện từ và câu được sắp xếp là tiết thứ 6 trong quy trình 10 tiết học về Tiếng Việt một tuần (sau các bài học: Tập đọc, Kể chuyện, Chính tả, Tập đọc (bài thứ hai)).

-Mỗi bài học Luyện từ và câu thông thường được trình bày gồm 3 – 4 bài tập (phần nhiều là 3 bài tập). Cách sắp xếp các bài tập theo thứ tự:

+ Những bài tập nhằm giúp học sinh nhận biết về từ ngữ theo chủ điểm hoặc từ loại.

+ Những bài tập về nhận diện các dấu hiệu liên quan đến câu.

+ Những bài tập vận dụng từ và câu trong giao tiếp.

7.2.6.Phân môn Tập làm văn

-Mỗi tuần học một tiết, kì I học 16 tiết, kì II học 17 tiết.

-Các bài học được sắp xếp học cuối cùng (tiết thứ 9) của trình tự các phân môn Tiếng Việt trong một tuần.

-Cấu trúc của mỗi bài học gồm:

+ Tên phân môn: "Tập làm văn" kèm theo kí hiệu vẽ em bé có điệu bộ tay cầm viết, nét mặt suy nghĩ.

+ Bài tập 1

+ Bài tập 2

+ Bài tập 3...

Trong mỗi bài tập lại có các câu hỏi nhỏ theo thứ tự a, b, c...

Ví dụ, cấu trúc bài tập làm văn tuần 1 (Tiếng Việt 2, tập 1, tr 12) :

7.3.Sách Tiếng Việt 3

7.3.1.Các đơn vị học:

-Sách giáo khoa Tiếng Việt 3 gồm 2 tập, có 15 đơn vị học, mỗi đơn vị học trong 2 tuần gắn với một chủ điểm:

-Tập I gồm 8 chủ điểm sau:

+ Tuần 1, 2 : Măng non (thiếu nhi)

+ Tuần 3, 4 : Mái ấm (gia đình)

+ Tuần 5, 6 : Tới trường (trường học)

+ Tuần 7, 8 : Cộng đồng (sống với những người xung quanh)

+ Tuần 9 :Ôn tập giữa kì I.

+ Tuần 10, 11 : Quê hương

+ Tuần 12, 13 : Bắc – Trung – Nam (các vùng miền trên đất nước)

+ Tuần 14, 15 :Anh em một nhà (các dân tộc trên đất nước ta)

+ Tuần 16, 17 : Thành thị – Nông thôn

+ Tuần 18 : Ôn tập cuối kì I

-Tập II gồm 7 chủ điểm sau:

+ Tuần 19, 20 :Bảo vệ Tổ quốc

+ Tuần 21, 22 :Sáng tạo (hoạt động khoa học, tri thức)

+ Tuần 23, 24 :Nghệ thuật

+ Tuần 25, 26 :Lễ hội

+ Tuần 27 : Ôn tập giữa kì II

+ Tuần 28, 29 : Thể thao

+ Tuần 30, 31 : Ngôi nhà chung (các nước, một số vấn đề trên hoàn cầu, hoà bình, hữu nghị, hợp tác, bảo vệ môi trường …)

+ Tuần 33, 34 : Bầu trời và mặt đất (các hiện tượng thiên nhiên, vũ trụ, con người với thiên nhiên, vũ trụ…)

+ Tuần 35 : Ôn tập cuối kì II

-Cấu trúc của một đơn vị học: học trong 2 tuần, mỗi tuần học 8 tiết, gồm:

Tuần thứ nhất :

+ Tập đọc + Kể chuyện (2 tiết) : một truyện kể

+ Chính tả : (1 tiết)

+ Tập đọc : (01 tiết) : một văn bản thơ hoặc văn bản thông thường

+ Luyện từ và câu : (01 tiết)

+ Tập viết (01 tiết)

+ Chính tả (01 tiết)

+ Tập làm văn : (01 tiết)

Tuần thứ 2 :

+ Tập đọc + Kể chuyện (2 tiết) : một truyện kể

+ Chính tả : (1 tiết)

+ Tập đọc : (01 tiết) : một văn bản thơ hoặc văn bản miêu tả

+ Luyện từ và câu : (01 tiết)

+ Tập viết (01 tiết)

+ Chính tả (01 tiết)

+ Tập làm văn : (01 tiết)

7.3.2.Các phân môn trong sách Tiếng Việt 3:

7.3.2.1.Phân môn Tập đọc

-Mỗi tuần học 2 bài tập đọc (2,5 tiết / tuần).

-Nội dung :

+ Rèn kĩ năng đọc, nghe , nói.

+ Cung cấp cho HS hiểu biết về thiên nhiên, xã hội, con người; vốn từ, diễn đạt, hiểu biết về TPVH (đề tài, cốt truyện, nhân vật), rèn nhân cách

7.3.2.2.Phân môn Kể chuyện

-Dạy tích hợp trong bài tập đọc đầu tuần (trong bài tập đọc 02 tiết, dành 0,5 tiết cuối bài để dạy kể chuyện). Ngoài ra kể chuyện còn được dạy trong phân môn Tập làm văn.

-Nội dung : Kể lại chuyện (đã học Tập đọc), bài tập tập làm văn.

7.3.2.3.Phân môn Luyện từ và câu

-Số bài, thời lượng học: 31 bài, 31 tiết. Mỗi tuần học 01 tiết.

-Nội dung :

+ Cung cấp những kiến thức sơ giản về Tiếng Việt.

+ Rèn kĩ năng dùng từ, đặt câu (nói, viết, đọc).

7.3.2.4.Phân môn Chính tả

-Số bài, thời lượng học :31 bài, 31 tiết. Mỗi tuần học 02 tiết.

-Nội dung :

+ Rèn kĩ năng viết, nghe, đọc.

+ Làm bài tập chính tả, rèn kĩ năng sử dụng ngôn ngữ.

+ Cung cấp vốn từ, hiểu biết về đời sống.

7.3.2.5.Phân môn Tập viết

-Số bài, thời lượng học: 31 bài, 31 tiết. Mỗi tuần học 01 tiết gồm 01 bài viết tại lớp và 01 bài viết ở nhà (4 tuần ôn tập giữa, cuối kì có 4 bài luyện ở nhà).

-Nội dung :

+ Rèn kĩ năng viết chữ, trọng tâm: luyện viết chữ hoa

+ Giúp HS hiểu thêm về nhân vật lịch sử, địa danh, tích luỹ vốn tục ngữ, ca dao, vốn sống.

7.3.2.6.Phân môn Tập làm văn

-Số bài, thời lượng học: 31 bài, 31 tiết. Mỗi tuần học 01 tiết.

-Nội dung :

+ Rèn cả 4 kĩ năng : nghe, nói, đọc, viết

+ Dạy kĩ năng giao tiếp: viết thư, đơn, khai giấy tờ, hội họp...

7.4. Sách Tiếng Việt 4:

7.4.1.**Các đơn vị học:**

Tập 1: gồm 5 chủ điểm học trong 18 tuần .

Tuần Chủ điểm

1, 2, 3 Thương người như thể thương thân (nhân ái)

4, 5, 6 Măng mọc thẳng (trung thực, tự trọng)

7, 8, 9 Trên đôi cánh ước mơ (ước mơ)

10 Ôn tập giữa học kì I

11, 12, 13 Có chí thì nên (nghị lực)

14, 15, 16, 17 Tiếng sáo diều (vui chơi)

18 Ôn tập cuối học kì I

Tập 2: gồm 5 chủ điểm học trong 17 tuần.

Tuần Chủ điểm

19, 20, 21 Người ta là hoa đất (năng lực, tài trí)

22, 23, 24 Vẽ đẹp muôn màu (óc thẩm mĩ)

25, 26, 27 Những người quả cảm (dũng cảm)

28 Ôn tập giữa kì II

29, 30, 31 Khám phá thế giới (du lịch thám hiểm)

32, 33, 34 Tình yêu cuộc sống (lạc quan, yêu đời)

35 Ôn tập cuối học kì II

7.4.2.**Các phân môn Tiếng Việt 4:**

7.4.2.1.*Phân môn tập đọc:*

Rèn cho HS các kĩ năng : đọc, nghe và nói theo chủ điểm. Khác với các lớp dưới, tập đọc lớp 4 tăng cường khả năng diễn đạt, trang bị một số hiểu biết ban đầu về tác phẩm văn học (đề tài, cốt truyện, nhân vật,. . .)góp phần rèn luyện nhân cách cho HS . Luyện đọc bắt đầu chú ý đến yêu cầu đọc diễn cảm. Câu hỏi tìm hiểu bài chú ý khai thác nghệ thuật biểu hiện nhiều hơn.

7.4.2.2.*Phân môn kể chuyện*:

Rèn kĩ năng : nói, nghe và đọc. HS không kể lại những câu chuyện vừa được học trong bài tập đọc như lớp 2,3 mà tập kể những câu chuyện được nghe GV kể trên lớp hoặc được nghe, được đọc, được chứng kiến, tham gia trong đời sống hàng ngày phù hợp với chủ điểm đang học .

7.4.2.3.*Phân môn luyện từ và câu:*

Cung cấp cho HS những kiến thức sơ giản về Tiếng Việt và rèn luyện các kĩ năng dùng từ đặt câu (nói, viết), rèn kĩ năng đọc cho HS. Khác với các lớp dưới, ở lớp 4 có những tiết học riêng để trang bị kiến thức cho HS.

7.4.2.4.*Phân môn chính tả:*

Rèn các kĩ năng : viết, nghe và đọc. Nhiệm vụ của HS là làm các bài tập chính tả đoạn, bài (nghe viết hoặc nhớ viết) bài tập chính tả âm, vần. Bài tập chính tả ngoài việc rèn kĩ năng viết, nghe và đọc còn cung cấp cho HS một số vốn từ, vốn hiểu biết khác nhau của đời sống.

7.4.2.5 *Phân môn tập làm văn :*

Rèn 4 kĩ năng: nghe, nói, đọc, viết ngoài ra còn dạy các kĩ năng kể chuyện và miêu tả đồ vật, cây cối, con vật; rèn kĩ năng thuyết trình, trao đổi và rèn kĩ năng viết thư, điền vào giấy tờ in sẵn (giống lớp 3).

7.5. Sách Tiếng Việt 5:

7.5.1.*Các đơn vị học*

Tập 1: gồm 5 chủ điểm học trong 18 tuần .

Tuần	chủ điểm
1,2,3	Việt Nam - Tổ quốc em
4.5,6	Cánh chim hoà bình
7,8,9	Con người với thiên nhiên
10	Ôn tập giữa học kì I
11,12,13	Giữ lấy màu xanh
14,15,16,17	Vì hạnh phúc con người
18	Ôn tập cuối học kì I
Tập 2 : gồm 5 chủ điểm học trong 17 tuần	
Tuần 19,20,21	Người công dân
22,23,24	Vì cuộc sống thanh bình
25,26,27	Nhớ nguồn
28	Ôn tập giữa kì II
29,30,31	Nam và nữ
32,33,34	Những chủ nhân tương lai
35	Ôn tập cuối học kì II

7.5.2. **Các phân môn Tiếng Việt 5**

7.5 2.1 Phân môn Tập đọc **:**

Rèn cho HS các kĩ năng : đọc , nghe và nói theo chủ điểm. Trang bị một số hiểu biết ban đầu về tác phẩm văn học (đề tài , cốt truyện, nhân vật,. . .) góp phần rèn luyện nhân cách cho HS . Luyện đọc bắt đầu chú ý đến yêu cầu biểu cảm . Câu hỏi tìm hiểu bài chú ý khai thác hàm ý và nghệ thuật biểu hiện nhiều hơn.

7.5.2.2 Phân môn Kể chuyện **:**

Rèn kĩ năng : nói, nghe và đọc. HS không kể lại những câu chuyện vừa được học trong bài tập đọc như lớp 2,3 mà tập kể những câu chuyện được nghe GV kể trên lớp hoặc được nghe, được đọc, được chứng kiến, tham gia trong đời sống hàng ngày phù hợp với chủ điểm đang học .

7.5 2.3 Phân môn Luyện từ và câu :

Cung cấp cho HS những kiến thức sơ giản về TV và rèn luyện các kĩ năng dùng từ đặt câu (nói, viết), rèn kĩ năng đọc cho HS. Khác với các lớp dưới, ở lớp 4,5 có những tiết học riêng để trang bị kiến thức cho HS .

7.5.2.4 Phân môn Chính tả :

Rèn các kĩ năng : viết, nghe và đọc. Nhiệm vụ của HS là làm các bài tập chính tả đoạn, bài (nghe viết hoặc nhớ viết) bài tập chính tả âm, vần, chính tả viết hoa, chính tả dấu thanh . Bài tập chính tả ngoài việc rèn kĩ năng viết, nghe và đọc còn cung cấp cho HS một số vốn từ, vốn hiểu biết khác nhau của đời sống.

7.5.2.5 Phân môn tập làm văn :

Rèn 4 kĩ năng: nghe, nói, đọc, viết ngoài ra còn dạy các kĩ năng kể chuyện và miêu tả người, tả cảnh vật; rèn kĩ năng thuyết trình, trao đổi , làm báo cáo thống kê, viết biên bản, lập chương trình hoạt động và rèn kĩ năng viết thư, điền vào giấy tờ in sẵn (giống lớp dưới)

----------***----------

Chương 4

CÁC NGUYÊN TẮC

VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TIẾNG VIỆT Ở TIỂU HỌC

A.MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Sinh viên nắm các khái niệm nguyên tắc, phương pháp dạy học Tiếng Việt.

- Nắm các nguyên tắc, phương pháp đặc trưng trong dạy học Tiếng Việt ở tiểu học.

2. Kĩ năng

- Phân tích, đánh giá các nguyên tắc , các phương pháp được vận dụng trong thực tiễn dạy học Tiếng Việt ở tiểu học.

- Biết vận dụng các nguyên tắc, các phương pháp vào thiết kế bài soạn và tổ chức thực hiện dạy các phân môn Tiếng Việt.

B. HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Phân tích nội dung các nguyên tắc, các phương đặc trưng trong dạy Tiếng Việt ở tiểu học.

2. Mô tả, phân tích một thực tiễn dạy học (các trích đoạn giờ dạy hoặc một tiết dạy) để làm rõ sự vận dụng các nguyên tắc, các phương pháp đặc trưng trong dạy học Tiếng Việt ở tiểu học

3. Chọn một nội dung dạy học Tiếng Việt (ví dụ: Nêu tên một bài dạy Luyện từ và câu) thiết kế bài soạn sao cho đảm bảo nguyên tắc giao tiếp hoặc tư duy.

4. Thực hành tổ chức một hoạt động giao tiếp cho HS trong giờ học Tiếng Việt

5. Thực hiện theo nhóm (đóng vai) tổ chức thực hiện các bài tập vận dụng phương pháp giao tiếp, phương pháp phân tích ngôn ngữ, phương pháp rèn luyện theo mẫu.

C. NỘI DUNG

1. Nguyên tắc dạy học Tiếng Việt ở tiểu học

1.1. Khái niệm về nguyên tắc:

Theo Từ điển Tiếng Việt (Văn Tân chủ biên, Nhà xuất bản khoa học xã hội Hà Nội, 1977), nguyên tắc được hiểu theo các nghĩa sau:

- Kết quả nghiên cứu có tính chất lí thuyết, dẫn đường và qui định giới hạn cho thực hành (ví dụ: nguyên tắc xây dựng chương trình Tiếng Việt Tiểu học).

- Điều thoả thuận lưu truyền hoặc thành văn, dùng làm cơ sở cho các mối quan hệ xã hội, chính trị (ví dụ: nguyên tắc chung sống hoà bình giữa các nước có chế độ chính trị khác nhau).

***1.2. Khái niệm nguyên tắc dạy học Tiếng Việt*:**

Là những tiền đề lí thuyết cơ bản xác định nội dung và phương pháp, cách tổ chức các hoạt động dạy và học Tiếng Việt của thầy giáo và học sinh, nhằm đạt mục đích dạy học Tiếng Việt trong nhà trường *(theo giáo trình "Phương pháp dạy học Tiếng Việt", Lê A..., Nhà xuất bản giáo dục, 1997)*.

1.3. Các nguyên tắc dạy Tiếng Việt ở tiểu học

1.3.1. ***Nguyên tắc phát triển tư duy***

Ngôn ngữ và tư duy của con người là hai phạm trù có mối liên hệ mật thiết, có sự tác động và hỗ trợ lẫn nhau. Ngôn ngữ là công cụ để tư duy và tư duy là hiện thực trực tiếp của ngôn ngữ. Ngôn ngữ là tiền đề và là điều kiện để tư duy phát triển và ngược lại. Mối quan hệ này có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình dạy Tiếng Việt cho học sinh Tiểu học.

Mục tiêu đầu tiên của việc dạy Tiếng Việt ở tiểu học là góp phần hình thành và phát triển ở học sinh các kĩ năng sử dụng Tiếng Việt, phát triển tư duy cho học sinh. Điều này được thực hiện thông qua quá trình dạy học Tiếng Việt, quá trình học sinh từng bước chiếm lĩnh Tiếng Việt văn hoá. Nói cách khác, cùng với quá trình dạy học Tiếng Việt, đồng thời ở học sinh cũng hình thành và phát triển các thao tác tư duy, các phẩm chất tư duy.

Để phát triển tư duy gắn liền với phát triển ngôn ngữ cho học sinh, trong dạy học Tiếng Việt, người giáo viên cần chú ý các yêu cầu cụ thể:

-Trong mọi giờ học đều phải chú ý rèn các thao tác tư duy. Đó là các thao tác phân tích, so sánh, khái quát, tổng hợp... Đồng thời phải chú ý rèn luyện cho các em phẩm chất tư duy nhanh, chính xác và tích cực...

-Phải làm cho HS thông hiểu được ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ.

-Phải tạo điều kiện cho học sinh nắm được nội dung các vấn đề cần nói và viết trong môi trường giao tiếp cụ thể và biết thể hiện nội dung này bằng các phương tiện ngôn ngữ.

1.3.2. ***Nguyên tắc giao tiếp*** *(nguyên tắc phát triển lời nói)*

Hướng vào hoạt động giao tiếp là nguyên tắc đặc trưng của việc dạy học Tiếng Việt. Để hình thành các kĩ năng và kĩ xảo ngôn ngữ, học sinh phải được hoạt động trong các môi trường giao tiếp cụ thể, đặc biệt là môi trường văn hoá ứng xử. Chỉ có trong các môi trường giao tiếp, môi trường văn hoá ứng xử, học sinh mới hiểu lời nói của người khác, đồng thời vận dụng ngôn ngữ sáng tạo để người khác hiểu được tư tưởng và tình cảm của các em. Bởi lẽ, ngôn ngữ có quan hệ chặt chẽ với văn hóa của một dân tộc, nhất là văn hóa ứng xử. Thông qua các bài tập thực hành đơn giản như giới thiệu về bản thân, gia đình, lớp học, bạn bè ...

theo mục đích nhất định, học sinh được luyện tập về các kĩ năng ứng xử trong các hoàn cảnh giao tiếp khác nhau.

Nguyên tắc này yêu cầu

- Việc lựa chọn và sắp xếp nội dung dạy học phải lấy hoạt động giao tiếp làm mục đích, tức là hướng vào hình thành các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết cho HS.

- Xem xét các đơn vị ngôn ngữ trong hoạt động hành chức, tức là đưa chúng vào các đơn vị lớn hơn. Ví dụ xem xét từ hoạt động trong câu như thế nào, câu ở trong đoạn trong bài ra sao.

- Phải tổ chức hoạt động nói năng của HS để dạy Tiếng Việt, nghĩa là phải sử dụng giao tiếp như một phương pháp dạy học chủ đạo ở tiểu học.

1.3.3. Nguyên tắc chú ý tâm lí và trình độ Tiếng Việt vốn có của học sinh

Nguyên tắc này yêu cầu :

- Dạy Tiếng Việt phải chú ý đặc điểm tâm lí HS, đặc biệt là bước chuyển khó khăn từ hoạt động chủ đạo là hoạt động vui chơi sang hoạt động học tập.

- Việc học Tiếng Việt phải dựa trên sự hiểu biết chắc chắn về trình độ tiếng mẹ đẻ vốn có của HS.

Khác với học các môn học khác, học Tiếng Việt, học sinh tiếp xúc với một đối tượng quen thuộc gắn bó với cuộc sống hàng ngày của các em. Trước khi vào học ở nhà trường, học sinh đã sử dụng Tiếng Việt với hai loại hoạt động nói và nghe, các em đã có một vốn từ nhất định, làm quen với một số quy luật tạo lập lời nói Tiếng Việt một cách tự phát.

Do vậy, yêu cầu thứ nhất khi dạy học Tiếng Việt là phải chú ý đến trình độ vốn có của học sinh từng lớp, từng vùng miền khác nhau để định nội dung, kế hoạch và phương pháp dạy học. Yêu cầu thứ hai là phải phát huy tính chủ động của học sinh trong giờ học Tiếng Việt. Giáo viên cần phải tạo điều kiện để học sinh hình thành lời nói hoàn chỉnh của mình trong các cuộc hội thoại, trong các hình thức học tập khác nhau: cá nhân, nhóm, lớp...

1.3.4. Nguyên tắc kết hợp rèn luyện cả hai hình thức lời nói dạng viết và dạng nói

Nói và viết là hai dạng lời nói có quan hệ chặt chẽ trong việc hoàn thiện trình độ sử dụng ngôn ngữ của học sinh. Lời nói dạng nói là cơ sở để hoàn thiện lời nói dạng viết. Lời nói dạng viết là điều kiện để lời nói dạng nói phát triển. Do vậy, dạy học Tiếng Việt ở tiểu học phải chú ý rèn luyện cả hai dạng lời nói trên.

1.3.5. Nguyên tắc tích hợp:

Mục tiêu môn Tiếng Việt ở tiểu học có tính chất phức hợp thể hiện ở chỗ môn Tiếng Việt vừa hình thành cho học sinh các kĩ năng sử dụng Tiếng Việt (đọc, viết, nghe, nói), vừa cung cấp tri thức (gồm tri thức về Tiếng Việt và tri thức về khoa học tự nhiên và xã hội). Cho nên dạy Tiếng Việt ở tiểu học phải bảo đảm nguyên tắc tích hợp.

Chương trình dạy Tiếng Việt ở tiểu học có các dạng tích hợp sau:

-Tích hợp trong nội bộ môn Tiếng Việt. Đó là sự kết hợp dạy các kĩ năng đọc, viết, nghe, nói trong từng bài học với dạy các tri thức đơn giản về Tiếng Việt.

-Tích hợp nội dung các môn học khác vào môn Tiếng Việt thể hiện ở: Ngữ liệu dùng trong các bài học đã góp phần cung cấp các tri thức về tự nhiên và xã hội cho học sinh. Đồng thời, bài học của các môn học khác cũng có ngữ liệu để dạy Tiếng Việt và được coi là những tình huống để rèn luyện kĩ năng sử dụng Tiếng Việt. Thông qua các bài học, thông qua việc thảo luận trong nhóm, trong lớp về nội dung những bài học ấy, học sinh được mở rộng vốn từ, học được cách diễn đạt bằng Tiếng Việt và các quy tắc sử dụng Tiếng Việt theo các phong cách chức năng khác nhau. Học sinh có nhiều cơ hội để ứng xử bằng Tiếng Việt thích hợp với các ngữ cảnh khác nhau.

1.3.6. Nguyên tắc kết hợp dạy Tiếng Việt với dạy văn hoá và văn học

Về bản chất, kết hợp dạy Tiếng Việt với dạy văn hoá và văn học là một phương hướng tích hợp trong dạy Tiếng Việt ở tiểu học. Vận dụng nguyên tắc này, việc dạy Tiếng Việt ở tiểu học được định hướng như sau:

-Ngoài những ngữ liệu khác, ngữ liệu để dạy Tiếng Việt (các văn bản dạy Tập đọc, Tập viết, Chính tả, Luyện từ và câu...) được lựa chọn từ những tác phẩm văn học. Trong số các bài có ngữ liệu là văn bản văn học, tỉ lệ bài thuộc thể loại văn xuôi cao hơn các thể loại khác. Đó là các bài có nội dung văn học, văn hoá Việt Nam và thế giới.

-Trong quá trình dạy Tiếng Việt cần từng bước cho học sinh nhận biết cái chân, cái thiện, cái mĩ của văn học thông qua việc nhận biết giá trị thẩm mĩ của các yếu tố ngôn ngữ trong bài văn. Những nhận biết và cảm xúc đó sẽ là cơ sở ban đầu của việc học văn ở bậc trung học sau này của học sinh.

-Nhờ dạy Tiếng Việt tích hợp với dạy văn, học sinh được làm quen với một số thuật ngữ (như tác phẩm, tác giả, nhân vật; thể loại tục ngữ, câu đố, ca dao, thơ, truyện...), được rèn luyện các kĩ năng cơ bản (như kể chuyện, tóm tắt chuyện, tìm đại ý, bố cục, nhận xét về nhân vật, về tác giả, tác phẩm, nêu cảm nghĩ, liên tưởng, phát hiện các biện pháp tu từ, phát hiện các chi tiết nghệ thuật...).

1.3.7. Nguyên tắc hướng tới những phương pháp và hình thức dạy học tích cực

Nguyên tắc này thể hiện:

-Kế thừa và phát huy những phương pháp và hình thức dạy học phát huy tính tích cực của người học đã được vận dụng trong dạy học Tiếng Việt từ lâu nay.

-Đưa vào những yếu tố mới (những phương pháp, kĩ thuật dạy học mới) để giúp người học phát huy được tính tích cực trong học tập.

-Tiếp thu và vận dụng một số phương pháp và hình thức dạy học tích cực đã đạt được nhiều thành tựu ở nước ngoài phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

Theo nguyên tắc này, việc dạy học Tiếng Việt phải thể hiện tinh thần chung là hướng vào việc tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh. Hoạt động học tập Tiếng Việt của học sinh được hiểu là hoạt động giao tiếp, hoạt động trí tuệ được thể hiện ra bên ngoài bằng các hành động cụ thể có thể quan sát được, lượng hoá được (ví dụ, hoạt động tìm tòi phát hiện kiến thức, thảo luận, tranh luận, trò chơi học tập...).

-Về hoạt động của học sinh trong giờ học theo phương pháp mới:

+ Hoạt động giao tiếp (đặc thù của môn Tiếng Việt).

+ Hoạt động phân tích, tổng hợp, thực hành lí thuyết ... (như các môn học khác).

Các hình thức tổ chức dạy học: Học sinh làm việc độc lập, theo nhóm, theo lớp.

-Về hoạt động của giáo viên trong giờ học theo phương pháp mới:

+ Giao việc cho học sinh :

Cho học sinh trình bày yêu cầu của câu hỏi.

Cho học sinh làm mẫu một phần bài tập.

Cho học sinh tóm tắt nhiệm vụ học tập, dặn dò học sinh thực hiện bài tập.

+ Kiểm tra học sinh:

Xem học sinh có làm việc không.

Xem học sinh có hiểu công việc phải làm không.

Trả lời thắc mắc của học sinh .

+ Tổ chức báo cáo kết quả làm việc của học sinh: báo cáo với giáo viên, trong nhóm, trước lớp (bằng miệng, bảng con, phiếu học tập, bằng giấy...)

+ Tổ chức cho học sinh đánh giá kết quả học tập của mình và của bạn. Hình thức đánh giá có thể là: cá nhân, trong nhóm, trước lớp (giáo viên khen, chê, cho điểm...).

2. Phương pháp dạy học Tiếng Việt

2.1. Khái niệm phương pháp dạy- học

Phương pháp dạy học là cách thức làm việc của thầy và cách thức làm việc của trò trong môi trường giáo dục nhằm thực hiện những mục tiêu dạy học đặt ra.

Theo quan niệm trên thì hoạt động học tập của trò là bình diện chủ yếu được thể hiện trong giờ học. Môi trường giáo dục gồm: cuộc sống của cộng đồng, môi trường sư phạm của nhà trường, những phương tiện phục vụ cho việc dạy và việc học … Để cho học sinh học tập tích cực, chủ động và được môi trường hỗ trợ cho việc học một cách tối ưu thì hoạt động của thầy phải là hoạt động có vai trò hướng dẫn. Chính hoạt động của thầy sẽ tổ chức ra các hoạt động học tập cho học sinh, sẽ vận hành môi trường tham gia một cách có hiệu quả vào việc

tìm kiếm, phát hiện, vận dụng kiến thức, kỹ năng của học sinh, phương pháp dạy học hiểu theo cách này sẽ tạo ra những giờ học không chỉ có giao tiếp một chiều: thầy phát – trò nhận, thầy yêu cầu – trò làm theo, mà còn có giao tiếp nhiều chiều: thầy – trò, trò – thầy, trò – trò. Nó tạo ra những giờ học có sự hợp tác tốt giữa thầy và trò và giữa những người học với nhau, khiến cho việc học tập trong trường gần với việc lao động ở cộng đồng, tạo cho người học nhiều cơ hội để vận dụng những điều đã học vào cuộc sống.

2.2. Các phương pháp dạy học Tiếng Việt

2.2.1. *Phương pháp phân tích ngôn ngữ*

Phân tích ngôn ngữ là phương pháp dưới sự hướng dẫn của giáo viên, học sinh phát hiện ra các hiện tượng ngôn ngữ nhất định từ các ngữ liệu để phát hiện ra những đặc trưng của chúng. Phương pháp phân tích ngôn ngữ được sử dụng trong tất cả các phân môn của môn Tiếng Việt ở tiểu học.

Tuỳ thuộc mức độ và mục đích phân tích mà phương pháp phân tích ngôn ngữ có thể tiến hành theo các mức độ khác nhau như: quan sát ngôn ngữ (là giai đoạn đầu trong quá trình phân tích ngôn ngữ nhằm tìm những điểm giống và khác nhau và sắp xếp chúng theo một trật tự nhất định), phân tích ngữ âm, phân tích ngữ pháp, phân tích chính tả, phân tích tập viết, phân tích ngôn ngữ các tác phẩm văn chương…Tất cả các dạng phân tích ngôn ngữ đều là bộ phận cấu thành của nhiều bài tập khác nhau: bài tập tập đọc, tập viết, chính tả, luyện nói và viết.

2.2.2. *Phương pháp rèn luyện theo mẫu*

Rèn luyện theo mẫu trong dạy học Tiếng Việt là phương pháp giáo viên hướng dẫn cho học sinh dựa theo mẫu lời nói đã được sách giáo khoa xây dựng hoặc mẫu của giáo viên để giải quyết các bài tập, rèn kĩ năng hoặc tạo ra mẫu lời nói của chính mình.

Phương pháp rèn luyện theo mẫu được ứng dụng trong tất cả các phân môn Tiếng Việt ở tiểu học. Học sinh có thể dựa theo các mẫu của sách giáo khoa, của giáo viên để rèn luyện về chữ viết, luyện về phát âm, luyện đọc, giải nghĩa từ, đặt câu, viết đoạn văn...

Để thực hiện phương pháp, giáo viên cần tuân thủ quy trình sau:

-Giáo viên cung cấp mẫu lời nói hoặc cho học sinh đọc mẫu trong sách giáo khoa (nếu có).

-Giáo viên hướng dẫn học sinh phân tích mẫu để nắm được bản chất, cách tạo mỗi loại mẫu.

-Học sinh mô phỏng tạo ra lời nói của mình.

-Giáo viên tổ chức cho học sinh báo cáo kết quả và tự đánh giá kết quả thực hiện lời nói của mình và của bạn.

Ví dụ: Dạy bài tập số 1, tiết Tập làm văn (Tiếng Việt 2, tập 1, Nhà xuất bản Giáo dục, trang 54) với yêu cầu: “Trả lời câu hỏi bằng hai cách theo mẫu: a) Em có đi xem phim không

?; b) Mẹ có mua báo không ? ; c) Em có ăn cơm bây giờ không ?". Sách giáo khoa đã có sẵn mẫu sau:

"M: -Em có thích đọc thơ không ?

-Có, em rất thích đọc thơ.

-Không, em không thích đọc thơ".

Giáo viên chỉ cần hướng dẫn học sinh dựa vào mẫu để trả lời các yêu cầu của câu hỏi a, b, c theo hai cách như trên...

2.2.3. Phương pháp giao tiếp

Phương pháp giao tiếp là phương pháp giáo viên hướng dẫn học sinh vận dụng những tri thức sơ giản đã học vào việc thực hiện các nhiệm vụ giao tiếp cụ thể bằng Tiếng Việt.

Thực hiện phương pháp giao tiếp, giáo viên cần:

-Tạo các tình huống kích thích nhu cầu giao tiếp ở học sinh.

-Giúp học sinh định hướng hoạt động giao tiếp nói hoặc viết của mình như: nói, viết cho ai; nói, viết về cái gì; nói, viết trong hoàn cảnh nào...

-Hướng dẫn học sinh sử dụng ngôn ngữ, kĩ năng diễn đạt của mình để tạo ra lời nói, viết hoàn chỉnh trong giao tiếp.

-Hướng dẫn học sinh đánh giá, nhận xét, bổ sung cho hoàn thiện...

Ví dụ: Dạy bài tập 1 "Kể lại một trận thi đấu thể thao", tiết Tập làm văn tuần 28 (sách Tiếng Việt 3, tập 2, trang 88), giáo viên có thể dựa vào các câu hỏi gợi ý ở sách giáo khoa để hướng dẫn học sinh có thể kể về một buổi thi đấu thể thao các em đã tận mắt nhìn thấy trên sân vận động, sân trường hoặc trên ti vi; cũng có thể kể về một buổi thi đấu các em nghe tường thuật trên đài phát thanh, nghe qua người khác hoặc đọc trên sách, báo... Kể dựa theo gợi ý nhưng không nhất thiết phải theo sát gợi ý, có thể linh hoạt thay đổi trình tự các gợi ý...

2.2.4. ***Phương pháp trò chơi học tập***

Trò chơi là một hình thức học tập có hiệu quả đối với học sinh. Thông qua các trò chơi, học sinh được luyện tập làm việc cá nhân, làm việc trong đơn vị nhóm, đơn vị lớp theo sự phân công và với tinh thần hợp tác. Cùng với những hình thức học tập khác, trò chơi tạo cơ hội để học sinh học bằng tự hoạt động: tự củng cố kiến thức và tự hoàn thiện kĩ năng.

Trò chơi phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

-Mục đích của trò chơi phải hướng vào việc củng cố kiến thức, rèn luyện kĩ năng ở từng bài, từng nhóm bài, từng phần của chương trình.

-Nội dung chơi là một đơn vị kiến thức, một số thao tác của một kĩ năng hay của nhiều đơn vị kiến thức.

-Hình thức của trò chơi phải đa dạng giúp cho học sinh luôn được thay đổi cách thức hoạt động trong lớp, phối hợp được nhiều cơ quan vận động và các giác quan tham gia hoạt động cùng một lúc để các em học tập một cách linh hoạt và hứng thú.

-Cách chơi cần đơn giản để học sinh dễ nhớ, dễ thực hiện. Mỗi trò chơi cần thu hút nhiều học sinh tham dự.

-Điều kiện để tổ chức trò chơi cần đơn giản, phương tiện để chơi dễ làm, giáo viên có thể tự chuẩn bị và tự tổ chức ngay trong phòng học.

-Có nhiều loại hình trò chơi để học Tiếng Việt, chẳng hạn:

+ Ở lớp 1, phần học âm, vần, học sinh có thể học bằng các trò chơi:

*Tô chữ trên tranh: để nhận mặt chữ ghi âm, vần mới và đọc tiếng chứa âm (vần) mới học.

*Trò chơi cờ (hoặc Đôminô): Giúp học sinh đọc và viết chữ ghép được trên bàn cờ để học ghép tiếng có âm, vần mới và tìm nghĩa của từ.

*Trò chơi đi tìm lời thơ: để luyện ghép tiếng nhanh và chọn từ có nghĩa phù hợp với việc diễn đạt chính xác ý câu thơ.

*Trò chơi nhìn ra xung quanh để tìm nhanh các tiếng chứa tiếng có âm, vần mới.

*Trò chơi viết thư trong nhóm: giúp học sinh tập dùng từ chứa âm, vần mới và tạo ra lời nói …

+ Ở lớp 2 và lớp 3 có thể tổ chức các trò chơi:

*Trò chơi đọc nhanh thuộc giỏi và đọc thơ truyền điện: nhằm giúp học sinh học thuộc lòng nhanh.

*Trò chơi thì tìm từ, tiếng mở đầu bằng chữ cái: giúp học sinh học các quy tắc chính tả.

*Trò chơi đóng vai: giúp học sinh học nói các nghi thức lời nói (chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, mời; đáp lời chào, cám ơn …).

Chú ý: Không được lạm dụng phương pháp chơi để học trong dạy Tiếng Việt. Tùy vào yêu cầu, nội dung của bài học mà giáo viên có thể tổ chức một hoặc hai trò chơi cho một bài học, cũng sẽ có những bài học không có trò chơi. Việc tổ chức hoạt động chơi để học trong giờ học cần được giáo viên cân nhắc kĩ để điều hòa với các hoạt động khác.

2.2.5. *Phương pháp thảo luận nhóm*

-Phương pháp thảo luận nhóm có tác dụng hình thành ở học sinh khả năng giao tiếp, khả năng hợp tác, khả năng thích ứng và khả năng độc lập suy nghĩ.

-Hình thức thảo luận có thể dùng ở nhiều loại bài thuộc nhiều nội dung học tập.

Ví dụ, có thể dùng trong khi dạy tập đọc (phần tìm hiểu nội dung bài), đặc biệt là ở những yêu cầu về suy luận, phán đoán ý từ một bài đọc cụ thể, hoặc nhận xét về một chi tiết, ý tưởng nào đó trong bài đọc. Có thể dùng thảo luận để xây dựng dàn ý cho một bài viết; thảo luận để đưa ra lời nói (miệng hoặc viết) đáp ứng với một tình huống giao tiếp cụ thể được đặt ra cho mỗi cá nhân hoặc mỗi nhóm học sinh.

-Quy mô thảo luận: có thể là nhóm nhỏ (2 – 4 học sinh), nhóm lớn (khoảng 10 học sinh), cả lớp.

-Để thảo luận nhóm thành công, giáo viên phải có một hệ thống câu hỏi gợi ý. Đây là các điểm tựa để học sinh dựa vào đó mà thảo luận, thực hiện yêu cầu của bài học. Nội dung các câu hỏi cần hướng vào sự khai thác kinh nghiệm, cách nghĩ của học sinh, khuyến khích từng học sinh tham gia một cách tự tin vào hoạt động thảo luận.

Giáo viên cần phân biệt điều hành thảo luận theo hệ thống câu hỏi khác với việc yêu cầu học sinh trả lời các câu hỏi trong phương pháp vấn đáp. Những câu hỏi gợi ý trong các cuộc thảo luận không phải lúc nào cũng chỉ có một câu trả lời duy nhất đúng. Những câu trả lời hướng về yêu cầu của bài học, đáp ứng được từng phần yêu cầu của bài học đều được chấp nhận.

Cuối mỗi cuộc thảo luận, giáo viên phải tổng kết các ý kiến của học sinh đã đóng góp thành một ý kiến đúng, đầy đủ, có tính thuyết phục.

Ví dụ: Khi thực hiện bài tập số 3 (Bài chính tả ở tuần 25, Tiếng Việt 2, tập 2), giáo viên có thể chia nhóm nhỏ cho học sinh thảo luận theo 2 câu hỏi gợi ý:

1) Những từ nào trái nghĩa với từ "khó" ? (dễ, giàu, đơn giản…). Những từ nào chỉ vật dùng để viết chữ ? (bảng, vở, giấy, đất, sân…)…

2) Chọn trong số các từ đó một hoặc một vài từ bắt đầu bằng: gi, d, r…

Sau khi học sinh đưa ra các câu trả lời, giáo viên cần chốt lại bằng câu trả lời chung: Những từ các em nêu ra đều đúng với yêu cầu về nghĩa, song để đáp ứng yêu cầu về chữ viết của các từ đó nêu trong bài tập, chúng ta chỉ chọn trong số các từ tìm được những từ bắt đầu bằng các chữ d, gi, r (dễ, giàu, giấy…).

2.2.6. *Phương pháp dạy học nêu vấn đề*

Phương pháp dạy học nêu vấn đề là phương pháp tích cực nhằm chuẩn bị trực tiếp cho học sinh khả năng giải quyết vấn đề, khả năng thích ứng và khả năng hợp tác.

Có thể sử dụng phương pháp nêu vấn đề trong tất cả các loại bài của môn Tiếng Việt, đặc biệt là các bài có yêu cầu thực hành kĩ năng nói, viết văn bản; nói các nghi thức lời nói.

Hai điều kiện cần thiết để thực hiện phương pháp dạy học nêu vấn đề là:

-GV phải tạo ra được tình huống có vấn đề trong quá trình học sinh chiếm lĩnh tri thức hoặc rèn luyện kĩ năng. Tình huống có vấn đề được tạo ra từ ba yếu tố cơ bản:

+ Một là, mục đích của kiến thức hoặc kĩ năng cần trang bị.

+ Hai là, nhu cầu nắm kiến thức hoặc kĩ năng đó của học sinh.

+ Ba là, dự báo khả năng nắm được kiến thức hoặc kĩ năng đó của học sinh.

Để đưa ra được tình huống có vấn đề, giáo viên phải cho học sinh biết: Trong bài học này, các em có điều gì chưa biết ? Các em có mong muốn khám phá điều chưa biết đó và đưa nó vào vốn tri thức và kinh nghiệm của bản thân không ?

-Giáo viên phải giúp học sinh tìm ra được các việc làm cụ thể, thứ tự của các việc làm đó để giải quyết được vấn đề đã đặt ra và hoàn thành nhiệm vụ của bài học.

Một ví dụ về phương pháp dạy học nêu vấn đề: Phần thứ nhất của bài Tập làm văn tuần 24 (sách Tiếng Việt 2, tập 2) mục tiêu của phần này là học sinh biết đáp lời đồng ý. Giáo viên thực hiện phương pháp này như sau:

-Giáo viên tạo tình huống có vấn đề:

+ Yêu cầu 2 học sinh đóng vai: Em thứ nhất vai người xin phép hoặc nhờ vả em kia một việc nào đó, em thứ hai đóng vai người nói lời đồng ý (với lời xin phép hoặc nhờ vả của người thứ nhất).

Giáo viên hướng dẫn các học sinh khác quan sát xem sau khi học sinh thứ hai nói lời đồng ý thì học sinh kia có đáp lại lời đồng ý không ? Kết quả quan sát có thể là không có lời đáp lại lời đồng ý.

+ Yêu cầu các học sinh khác nhận xét xem bạn chưa đáp lại lời đồng ý như vậy có lịch sự không ? Các bạn khác khi gặp trường hợp được người khác nói lời đồng ý có muốn đáp lại không ?

+ Khi xin phép hoặc đề nghị, nhờ vả ai việc gì, nếu người đó đồng ý tức là đã giúp đỡ ta, ta phải đáp lại lời đồng ý như thế nào ?

-Giáo viên giúp học sinh tìm ra các việc làm để giải quyết vấn đề đặt ra ở trên:

+ Nói lời cảm ơn.

+ Nếu khi nói lời đồng ý, người kia còn yêu cầu ta điều gì thì ta phải nói lời đáp lại lời yêu cầu đó sau khi đã nói lời cảm ơn…

2.2.7. *Phương pháp dạy học ngoài không gian lớp học*

Dạy học ngoài không gian lớp học là sử dụng không gian sư phạm của trường, sử dụng môi trường sống sôi động của cộng đồng làm phương tiện dạy những nội dung học tập chính khoá.

Nội dung dạy học ở ngoài lớp phải được giáo viên soạn thành các nhiệm vụ, yêu cầu cụ thể gửi đến học sinh và phải hướng dẫn học sinh cách làm để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Ví dụ: Trong giờ quan sát và tìm ý cho bài văn tả cảnh (đề bài tả cảnh trường), giáo viên có thể chia nhóm, mỗi nhóm học sinh nhận một nhiệm vụ quan sát một phần cảnh: nhóm quan sát cổng trường, nhóm quan sát sân trường, nhóm quan sát các phòng học, nhóm quan sát hoạt động của học sinh trong giờ ra chơi…

Nhiệm vụ của từng nhóm được giáo viên ghi rõ trên một phiếu học như: Ghi lại những cảnh vật em thấy (hình dáng, màu sắc và một đặc điểm nổi bật của mỗi cảnh vật), một vài hình ảnh được tạo ra bằng các biện pháp so sánh, ẩn dụ hoặc nhân hoá…

------***------

PHẦN II

PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC CÁC PHÂN MÔN

Chương V

PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VẦN

A. MỤC TIÊU

Giúp sinh viên nắm vững:

- Mục tiêu, nhiệm vụ dạy học vần.

- Cơ sở khoa học dạy học vần

- Nội dung chương trình, cấu trúc sách giáo khoa học vần.

- Tổ chức dạy học vần: phương pháp, biện pháp, hình thức, quy trình dạy học vần.

- Biết vận dụng lí thuyết vào việc thiết kế giáo án và tập dạy các dạng bài học vần.

B. HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

Sinh viên đọc các tài liệu tham khảo tìm hiểu, nghiên cứu các vấn đề sau:

1. Phân tích mục tiêu, nhiệm vụ dạy học học vần (dựa vào các nguồn: Tài liệu bồi dưỡng GV cốt cán cấp tỉnh, thành phố triển khai chương trình, sách giáo khoa lớp 1 môn Tiếng Việt; sách giáo viên Tiếng Việt 1, tập 1.)

2. Phân tích cơ sở khoa học dạy học vần: cơ sở tâm lí học; cơ sở ngôn ngữ học.

3. Tìm hiểu, nhận xét chương trình (số tuần học, tổng số bài; số bài, số tiết/ tuần; các yêu cầu về kĩ năng đọc, viết, nghe ,nói).

4. Tìm hiểu về sách giáo khoa Học vần:

- Sách giáo khoa Tiếng Việt 1, phần Học vần có thể chia làm mấy phần cơ bản? Mỗi phần từ bài nào đến bài nào? Gồm những nội dung gì?

- Phần học vần có thể chia làm mấy dạng bài? Đó là những dạng bài nào?

- Cấu trúc mỗi bài học có những nội dung gì? Nội dung gì cần chú ý?

- Câu trúc bài ôn tập gồm những nội dung gì? Nội dung gì cần chú ý?

5. Tìm hiểu việc tổ chức dạy các dạng bài học vần gồm các nội dung sau:

- Các phương pháp chung dạy học vần.

- Các biện pháp, hình thức day học vần.

- Quy trình dạy các dạng bài cụ thể:

+ Dạng bài làm quen với âm và chữ.

+ Dạng bài dạy âm, vần mới.

+ Dạng bài Ôn tập âm, vần.

6. Thiết kế giáo án và tạp dạy, tập rút kinh nghiệm giờ dạy theo 3 dạng bài trên.

C. NỘI DUNG:

I. VỊ TRÍ, NHIỆM VỤ DẠY HỌC VẦN:

1. Vị trí của môn học vần

Mục tiêu dạy học vần là *dạy tiếng Việt văn hoá cho trẻ em ở độ tuổi đi học trên khắp các miền, vùng của đất nước với yêu cầu dạy chữ (đọc, viết) trên cơ sở phát triển và hoàn thiện các kĩ năng khác (nghe, nói).* Chính vì vậy môn học vần có vị trí quan trọng ở tiểu học , là phân môn mở đầu của lớp đầu tiên ở bậc Tiểu học. Từ việc nắm được mặt chữ, biết viết chữ, biết đọc trơn tiếng, từ, câu, toàn bài... giúp các em có phương tiện để học tốt môn Tiếng Việt và các môn học khác ở các lớp trên.

2. Nhiệm vụ dạy học vần:

- Giúp học sinh (HS) nắm được các chữ cái Tiếng Việt: con chữ đơn, kép thể hiện nguyên âm, phụ âm, nắm được các dạng chữ ghi âm a, b, c ..., các dấu thanh, thuộc bảng chữ cái tiếng Việt.

- Giúp HS biết tổng hợp âm thành vần, nắm được vị trí các âm trong vần, biết ghép các phụ âm đầu với vần để tạo thành tiếng, đọc viết được tiếng đó.

- Biết đọc đúng chính âm, viết đúng chính tả, các âm, vần, tiếng, từ, câu trong từng bài, biết nói hoặc kể theo chủ đề.

- Chú ý rèn 4 kĩ năng (nghe, đọc, nói, viết).

II. CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA VIỆC DẠY HỌC VẦN

1. Cơ sở tâm lý học

1.1.Sự hình thành hoạt động học tập ở trẻ lớp 1

Đi học lớp 1 là một giai đoạn mới trong cuộc đời của trẻ. Từ giai đoạn lấy hoạt động chơi làm chủ đạo, trẻ em em bước vào lớp 1 phải làm quen với hoạt động học tập, một hoạt động có ý thức, đòi hỏi HS phải làm việc có tổ chức, có mục đích.

Các nhà tâm lý học cho rằng việc chuẩn bị tâm lý sẵn sàng đi học đã có ở trẻ mẫu giáo. Song dù chuẩn bị thế nào, khi thực sự bước vào lớp 1, trẻ phải thực hiện một hoạt động có ý

thức. Các em phải ngồi nghe bài, phải học bài, phải làm theo các yêu cầu của giáo viên… Những thay đổi này làm cho một số em trong giờ học thường rụt rè, bỡ ngỡ, chưa thích nghi được , dẫn đến không tập trung nghe giáo viên giảng bài, còn ham chơi trong giờ học…

Những đặc điểm sinh lý trên đòi hỏi người giáo viên dạy lớp 1 (ở giai đoạn học âm, vần) cần chú ý tạo động cơ học tập cho HS một cách nhẹ nhàng, giúp HS hứng thú với việc học vần. Do vậy, trong dạy học, giáo viên cần phải có các phương pháp thích hợp trong đó chú trọng đến phương pháp trò chơi học tập (phương pháp học vui).

1.2.Đặc điểm nhận thức của trẻ lớp 1

Tri giác của HS lớp 1 đã phát triển hơn so với tuổi mẫu giáo, nhưng chủ yếu vẫn mang tính chất nhận biết tổng quát. Các em chưa nhận biết chính xác các chi tiết khi tri giác các đối tượng. Tri giác trong hoạt động học tập của HS chỉ mang tính chất nhận biết và gọi tên hình dáng, màu sắc của sự vật. Trẻ lớp 1 chưa có khả năng phân tích có hệ thống những thuộc tính và những phẩm chất của các đối tượng được tri giác.

Khi học vần, hiện tượng phổ biến ở HS là đọc được cả tiếng nhưng không rõ các bộ phận của tiếng, không phân biệt được sự khác nhau của các vần, tiếng, giữa các con chữ ghi âm, vần, tiếng. Nguyên nhân chính là do khả năng phân tích của HS còn yếu. Vì vậy, GV cần coi trọng khâu hướng dẫn phân tích vần, tiếng, từ, sau đó cho HS tổng hợp (dùng con chữ ghi âm để ghép vần, tiếng, từ). Đây chính là cơ sở khoa học để giải thích phương pháp phân tích tổng hợp trong dạy học vần lớp 1.

Mặt khác, sự phát triển tư duy của HS ở giai đoạn học vần gần giống với hoạt động tư duy của trẻ tuổi mẫu giáo. Do vậy, hoạt động nhận thức của lứa tuổi này chủ yếu diễn ra trong bình diện hành động trực quan. Trẻ sẽ dựa vào những đối tượng thực, vật thực, tranh ảnh để nhận thức… Đây là cơ sở để nhấn mạnh phương pháp trực quan trong dạy học vần.

Ngoài ra, trẻ lớp 1 còn thích tìm hiểu cái mới, thích hoạt động. Khả năng chú ý lâu của các em trong học tập còn yếu. Các em còn thích "học mà chơi, chơi mà học". Đặc điểm tâm lý này giải thích lí do giáo viên cần chú ý vận dụng phương pháp đàm thoại, phương pháp trò chơi học tập trong dạy học vần.

2. Cơ sở ngôn ngữ học

Những đặc điểm sau của Tiếng Việt có ảnh hưởng rất lớn đến việc lựa chọn nội dung và hình thức dạy học vần lớp 1.

2.1. Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập

-Về mặt phát âm, mỗi âm tiết Tiếng Việt gắn với một thanh điệu. Trong chuỗi lời nói, ranh giới các âm tiết được thể hiện rõ ràng. Âm tiết Tiếng Việt không nối dính vào nhau như các ngôn ngữ khác.

-Về mặt cấu tạo, âm tiết Tiếng Việt là một tổ hợp âm thanh có tổ chức chặt chẽ. Cách miêu tả âm tiết có cấu trúc hai bậc là cách miêu tả phù hợp với cảm thức tự nhiên của người bản ngữ. Vì vậy, người Việt dễ nhận ra âm đầu, vần, thanh, của các âm tiết tiếng Việt.

Đặc điểm này của âm tiết tiếng Việt ảnh hưởng đến việc lựa chọn các phương pháp thích hợp để dạy cho HS từ âm đến chữ trong dạy học vần.

2.2. Chữ viết tiếng Việt là chữ ghi âm

Tiếng Việt về cơ bản có sự tương ứng giữa âm và chữ (mỗi âm ghi một con chữ, mỗi con chữ chỉ có một cách phát âm). Do đó, việc dạy chữ cho HS lớp 1 có nhiều thuận lợi. Tuy vậy, tiếng Việt cũng có những ngoại lệ, có một số trường hợp một âm được ghi bằng nhiều con chữ. Ví dụ: âm /k/ được ghi bằng 3 con chữ (c, k, q); âm /z/ được ghi bằng hai con chữ (d, gi)… Đây là một khó khăn cho việc dạy tập viết, dạy chính tả cho HS.

III. CHƯƠNG TRÌNH VÀ SÁCH GIÁO KHOA HỌC VẦN LỚP 1

1. Chương trình học vần

Theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại công văn số 9832/BGDĐT-GDTH, Chương trình học vần lớp 1 gồm 103 bài được học trong 24 tuần, mỗi bài học 2 tiết, mỗi tiết 35 phút. Cuối chương trình có 2 bài kiểm tra, mỗi bài 2 tiết.

-Học kì I: học 18 tuần gồm 76 bài.

-Học kì II: học 6 tuần đầu, gồm có 27 bài.

Chương trình dạy chữ (đọc, viết) trên cơ sở phát triển và hoàn thiện toàn diện các kĩ năng khác (nghe, nói). Ngữ liệu để học ở giai đoạn học chữ là những từ ngữ, câu ngắn, đoạn ngắn, các thành ngữ, tục ngữ, ca dao ... phù hợp với yêu cầu học chữ và rèn kĩ năng. Ngữ liệu học được lựa chọn phù hợp với đặc điểm lứa tuổi học sinh lớp 1, có tác dụng giáo dục và mở rộng sự hiểu biết cho HS.

2. Sách giáo khoa học vần

2.1. Nguyên tắc biên soạn sách

Mục tiêu của Tiếng Việt 1 là dạy Tiếng Việt cho trẻ em ở độ tuổi đi học trên khắp các miền, vùng của đất nước. Vì thế, sách Tiếng Việt 1, phần 1 chú trọng một số nguyên tắc biên soạn sau:

-Dạy chữ (đọc, viết) trên cơ sở phát triển và hoàn thiện toàn diện các kĩ năng khác (nghe và nói).

-Dạy chữ phải thông qua nghĩa (không dạy vẹt), lấy đơn vị tiếng, từ ngữ làm đơn vị trung tâm.

-Tận dụng năng lực tiếng Việt của trẻ em bản ngữ tuổi đến trường. Chú ý dạy chữ trong từ, dạy từ trong câu, dạy câu trong môi trường giao tiếp tự nhiên.

-Đa dạng hóa các ngữ liệu học (câu, bài ứng dụng) theo một tỷ lệ hợp lý giữa văn nói và văn viết, giữa văn vần và văn xuôi.

-Vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp, nhiều hình thức tổ chức dạy học nhằm phát huy tính tích cực chủ động của HS. Bước đầu, giáo viên (GV) hướng dẫn cho HS khả năng tự học, tự tìm tòi.

2.2.Cấu trúc sách

Sách giáo khoa học vần (Tiếng Việt 1 – tập 1 và 4 tuần đầu của sách Tiếng Việt 1 – tập 2) được gọi là "Phần 1" gồm 103 bài học chia thành 3 phần như sau:

Phần	**Nội dung**	**Số bài**
1. Làm quen	Chữ cái e, b và các dấu thanh	06
2.Chữ cái và âm	Các con chữ đơn, kép thể hiện phụ âm, nguyên âm	25
3. Vần thường gặp	Các kết hợp con chữ thể hiện vần thường gặp	72
	Tổng cộng	103

2.3. Cấu trúc bài học

-Bài dạy chữ cái và âm, vần:

Mỗi bài đều có cấu trúc tương tự, trình bày trong 2 trang sách, thuận tiện cho việc dạy và học.

Trang thứ nhất gồm:

a. Các đơn vị chữ của bài (âm hoặc vần).

b. Tiếng chứa các đơn vị chữ.

c. Tranh ảnh minh họa từ chứa tiếng, chứa đơn vị chữ.

d. Từ chứa tiếng, chứa đơn vị chữ.

e. Từ ứng dụng chứa đơn vị chữ vừa học.

f. Thể hiện chữ viết thường của đơn vị chữ vừa học.

Trang thứ hai gồm:

g. Câu (đoạn) chứa đơn vị chữ vừa học.

h. Tranh minh họa câu, đoạn chứa đơn vị chữ vừa học.

i. Chủ đề luyện nói.

j. Tranh minh họa chủ đề luyện nói.

-Bài dạy ôn tập âm, vần:

Trình bày trong 2 trang sách theo cấu trúc sau:

Trang thứ 1:

a. Mô hình tiếng chứa đơn vị mẫu học trong tuần (âm, vần).

b. Tranh minh họa từ, chứa tiếng, chứa đơn vị mẫu.

c. Bảng kết hợp ôn tập cùng loại.

d. Từ ứng dụng chứa các kết hợp cùng loại.

e. Thể hiện chữ viết thường của đơn vị cùng loại.

Trang thứ 2:

f. Câu, đoạn ứng dụng chứa các tiếng có âm, vần cùng loại vừa học.

g. Tranh minh họa cho câu, đoạn ứng dụng.

h. Truyện kể (giáo viên kể cho học sinh nghe).

i. Tranh minh họa cho truyện kể.

IV. TỔ CHỨC DẠY CÁC KIỂU BÀI HỌC VẦN (TIẾNG VIỆT 1 PHẦN 1)

1. Các phương pháp chung dạy học vần:

Sách giáo khoa Tiếng Việt 1 được biên soạn trên cơ sở đổi mới phương pháp dạy học (PPDH) song không phủ nhận các PPDH truyền thống như: phương pháp hỏi đáp, phương pháp luyện tập thực hành, phương pháp tổ chức trò chơi học tập... Tuy nhiên việc sử dụng các phương pháp phải theo hướng tích cực hóa hoạt động học tập của học sinh.

Sau đây là một số phương pháp cơ bản được dùng trong dạy vần:

1.1 Phương pháp trình bày trực quan

- Là phương pháp cho học sinh quan sát tranh, vật thật, vật mẫu, cách làm mẫu của giáo viên. Phương pháp này phù hợp với đặc điểm tâm lí của trẻ nhận thức sự vật bằng trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng.

- Trực quan bằng tranh, ảnh vật thật để học sinh:

+ Làm quen với âm, vần, tiếng, từ mới.

+ Giải nghĩa các từ ngữ ứng dụng có chứa âm, vần vừa học.

+ Hiểu nội dung câu hoặc bài ứng dụng.

+ Luyện nói theo chủ đề, luyện kể theo tranh.

- Trực quan bằng làm mẫu của giáo viên:

+ Phát âm chuẩn của giáo viên khi đánh vần.

+ Viết mẫu của giáo viên trên bảng lớp (khi luyện cho học sinh viết chữ thường) để học sinh nắm được cấu tạo chữ viết.

Chú ý: Trực quan bằng tranh ảnh có thể phóng to tranh ảnh ở sách giáo khoa (SGK), hoặc tranh ảnh sưu tầm nhưng phải đẹp và rõ. Cần sử dụng phương pháp này đúng mức, không nên kéo dài.

1.2. Phương pháp phân tích tổng hợp

- Phân tích trong dạy học vần thực chất là tách ra, chia nhỏ các hiện tượng ngôn ngữ theo các cấp độ: Từ – tiếng – vần – âm.

- Tổng hợp là ghép các yếu tố ngôn ngữ đã tách ra đó trở lại dạng ban đầu.

- Cách tiến hành phương pháp: GV đi từ việc cho HS nhận diện (phân tích nét) chữ ghi âm, vần mới – Hướng dẫn HS phát âm âm hoặc đánh vần vần mới – Hướng dẫn HS ghép vần, tiếng mới (tổng hợp), đánh vần và đọc trơn nhanh tiếng mới.

1.3. Phương pháp hỏi đáp

- Là phương pháp dạy học được tiến hành trên cơ sở các câu hỏi của giáo viên và sự trả lời của học sinh để tìm ra những tri thức mới.

- Cách tiến hành phương pháp: giáo viên phải chuẩn bị tốt hệ thống câu hỏi hướng vào nội dung cần tìm hiểu trong bài học để giúp học sinh suy nghĩ trả lời. Câu hỏi có thể hỏi những nội dung sau:

+ Hỏi về kiến thức đã học.

+ Hỏi để làm quen vần mới.

+ Hỏi để phân tích tổng hợp, từ ứng dụng có chứa âm, vần vừa học.

+ Hỏi để củng cố âm, vần.

+ Hỏi để gợi ý cho học sinh nói theo chủ đề (dựa vào tranh, tự giới thiệu về mình, nói lời cảm ơn, xin lỗi …).

Khi học sinh nói (trả lời câu hỏi), giáo viên cần phải tôn trọng những ý kiến của học sinh, không áp đặt, chỉ cần học sinh nói đúng ý, đúng nội dung là chấp nhận. Giáo viên cần chú ý luyện cho học sinh cách trả lời mạch lạc.

1.4. Phương pháp luyện tập thực hành

- Là phương pháp học tập dưới sự hướng dẫn của giáo viên, học sinh tập vận dụng những tri thức đã học nhằm rèn luyện kĩ năng, kĩ xảo, và củng cố kiến thức. Giáo viên cần phải chú ý luyện tập cho học sinh cả 4 kĩ năng theo nội dung bài học, theo nội dung trình bày ở SGK.

- Có các hình thức luyện tập sau trong dạy học vần:

+ Luyện đọc: Hướng dẫn học sinh luyện đọc âm vần, mới, tiếng, từ, từ ngữ ứng dụng (ghi ở trên bảng). Đọc câu ứng dụng ở SGK (của bài học) chú ý đọc trơn, đọc liền từ, cụm từ, ngắt nghỉ hơi, ngắt nhịp, luyện đọc bằng nhiều hình thức: cá nhân, nhóm, cả lớp, đọc nối tiếp, đọc đồng thanh.

+ Luyện viết (chữ viết thường) âm, vần rời, từ ngữ. Giáo viên hướng dẫn cách viết, HS luyện viết theo yêu cầu từ thấp đến cao,: tập tô, tập viết ở bảng con, viết vào vở.

+ Luyện nghe - nói: GV dựa vào chủ đề (SGK), dựa vào trình độ của HS, tiến hành linh hoạt: luyện nói bằng những câu hỏi đơn giản chú ý đến những từ có chứa âm, vần vừa học, nội dung gần gũi với học sinh, nói theo câu hỏi định hướng của giáo viên.

Khi thực hiện phương pháp luyện tập thực hành, giáo viên cần đặc biệt coi trọng hình thức luyện tập theo mẫu. Việc giáo viên phát âm mẫu, đọc mẫu, nói mẫu là biện pháp nhanh chóng giúp học sinh biết đọc, biết viết, mạnh dạn trong giao tiếp để thực hiện mục tiêu hàng đầu của môn học.

1.5. Phương pháp trò chơi học tập (học vui)

-Trò chơi học tập trong dạy học vần cũng nhằm mục đích hướng vào việc củng cố kiến thức, rèn luyện kĩ năng cho HS, đồng thời giúp HS duy trì hứng thú học tập.

- Sau đây là một số trò chơi khi dạy học âm vần:

+ Trò chơi tô chữ trên tranh để nhận mặt chữ ghi âm, vần mới và đọc trơn tiếng chứa âm, vần vừa học.

+ Trò chơi chỉ đúng, nhanh các tiếng, từ có âm, vần vừa học.

+ Trò chơi ghép vần, thanh, phụ âm đầu tạo thành tiếng, đọc các tiếng đó.

+ Trò chơi đi tìm lời thơ để luyện ghép tiếng nhanh và chọn từ có nghĩa phù hợp với việc diễn đạt chính xác ý của câu thơ.

+ Trò chơi nhìn ra xung quanh để tìm nhanh các tiếng có chứa âm, vần mới.

+ Trò chơi viết thư trong nhóm để tập dùng từ chứa âm, vần và tạo ra lời nói.

+ Trò chơi nối chữ với chữ để tạo thành từ có nghĩa, đọc được từ đó.

+ Trò chơi viết đúng, nhanh, đẹp các tiếng, từ có âm, vần vừa học bằng chữ viết thường...

Dù là hình thức học tập thú vị, hấp dẫn, song không vì thế mà lạm dụng phương pháp chơi để học. Trong giờ dạy học âm, vần, giáo viên cần phải điều hòa phương pháp trò chơi với các phương pháp dạy học khác.

Ngoài các phương pháp nêu trên, giáo viên có thể sử dụng thêm các phương pháp như: miêu tả, giảng giải, quan sát… phù hợp để hỗ trợ cho các phương pháp trên.

2. Biện pháp và hình thức tổ chức dạy học vần

2.1 Các biện pháp dạy học chủ yếu:

a. Đối với dạng bài làm quen cấu trúc âm tiết và dạng bài dạy âm, vần mới:

- Hướng dẫn học sinh học chữ ghi âm/vần (tiết 1)

+ Hướng dẫn nhận diện chữ/ vần.

+ Hướng dẫn phát âm, ghép tiếng và đánh vần tiếng.

+ Hướng dẫn đọc tiếng, từ ngữ ứng dụng.

- Hướng dẫn luyện tập (tiết 2)

+ Hướng dẫn học sinh luyện đọc.

+ Hướng dẫn học sinh luyện viết.

+ Hướng dẫn học sinh luyện nói.

b. Đối với dạng bài ôn tập âm, vần:

Hướng dẫn học sinh ôn tập theo bảng – sơ đồ trong sách giáo khoa.

+ Hướng dẫn học sinh ghép vần, ghép tiếng và luyện đọc.

+ Hướng dẫn học sinh luyện viết.

+ Hướng dẫn học sinh kể chuyện.

2.2 Hình thức tổ chức dạy học vần:

+ Tổ chức cho học sinh làm việc cá nhân.

+ Tổ chức thảo luận nhóm (nhóm nhỏ, nhóm lớn)

+ Tổ chức cho học sinh làm việc theo cả lớp.

3. Quy trình dạy các dạng bài học vần:

3.1 Dạng 1: Làm quen với cấu trúc âm tiết qua con chữ e, b và các dấu thanh

Tiết 1: 35 phút.

1.Kiểm tra bài cũ:

-Kiểm tra: đọc, viết được chữ ghi âm của bài kế trước.

-Kiểm tra: nhận biết và tìm được các tiếng có âm, thanh vừa học.

2. Bài mới:

a.Giới thiệu bài: bằng tranh ảnh, vật thật, vật mẫu để giới thiệu chữ.

b.Dạy chữ ghi âm hoặc dấu thanh mới (trọng tâm):

+ Hướng dẫn HS nhận dạng (phân tích) chữ ghi âm, dấu ghi thanh mới.

+ Hướng dẫn học sinh tập phát âm, thanh mới.

+ Hướng dẫn HS đọc tiếng.

+ Giáo viên viết mẫu và hướng dẫn học sinh quy trình viết, học sinh tập viết chữ ghi âm, ghi thanh vào bảng con.

+ Tổ chức trò chơi (nếu có).

Đối với 6 bài trong giai đoạn làm quen, đơn vị kiến thức trong mỗi bài không nhiều. Ngoài việc dạy kiến thức bài mới giai đoạn này giáo viên cần dành thời gian để ổn định tổ chức lớp và hình thành cho học sinh nền nếp học tập, cách cầm sách để đọc, khoảng cách mắt nhìn, cách cầm viết, cách ngồi viết, cách đứng lên đọc bài, cách giao tiếp với bạn bè xung quanh...

Phần tranh ảnh minh họa cho chữ ghi âm, thanh mới ở SGK giáo viên có thể sử dụng một cách linh hoạt: cho học sinh nhìn tranh, tập phát âm từ mới, tìm âm, thanh mới hoặc cho học sinh quan sát tranh, nhận xét chữ giống nhau ghi trên tranh, tìm thêm tiếng, từ ngữ tương tự.

Tiết 2: 35 phút.

c.Luyện tập: GV cho HS luyện tập 4 kĩ năng theo nội dung bài học ở SGK:

+ Luyện đọc chữ ghi âm, ghi dấu thanh mới theo hình thức cá nhân, nhóm, cả lớp

+ Luyện viết chữ ghi âm, ghi dấu thanh mới: (6 bài đầu hướng dẫn HS tập tô vào vở bài tập) GV cần hướng dẫn HS tư thế ngồi, cách để vở, cách cầm bút đưa theo nét chữ.

+ Luyện nghe – nói: Giai đoạn đầu luyện nói theo tranh tương đối tự do theo chủ đề của tranh, không gò bó âm vào dấu thanh vừa học. GV gợi ý hướng dẫn HS nói bằng những câu đơn giản, nội dung gần gũi với trẻ theo định hướng câu hỏi của GV. Mục tiêu của phần luyện nói trong giai đoạn này giúp học sinh làm quen với không khí học tập mới, mạnh dạn nói cho các bạn nghe và nghe các bạn nói theo hướng dẫn của giáo viên trong môi trường giao tiếp mới – giao tiếp văn hóa, giao tiếp học đường.

3. Củng cố dặn dò

-GV chỉ bảng cho học sinh đọc theo.

-Học sinh tô chữ mới học trên bảng lớp.

-Tìm tiếng, chữ mới học.

-Dặn dò học ở nhà.

3.2. Dạng 2: Dạy chữ ghi âm, vần mới.

Tiết 1: 35 phút.

1.Kiểm tra bài cũ:

HS đọc viết được chữ ghi âm, vần của bài kế trước; đọc tiếng, từ ghép với âm, vần đã học có trong SGK, đọc câu ứng dụng, nói qua mục luyện nói, tìm thêm một số tiếng có âm, vần mới học.

2. Bài mới:

a. Giới thiệu bài: GV dựa vào tranh, ảnh, vật mẫu, vật thật để giới thiệu chữ ghi âm, vần mới.

b. Dạy chữ ghi âm vần, mới: (theo nội dung trình bày ở SGK).

+ Hướng dẫn học sinh nhận dạng (phân tích nét) chữ ghi âm, vần mới.

+ Hướng dẫn học sinh phát âm, đánh vần vần mới.

+ Hướng dẫn học sinh ghép tiếng mới, đánh vần và đọc trơn tiếng mới.

+ Hướng dẫn học sinh ghép từ mới và đọc trơn từ mới.

+ Luyện đọc từ, câu ứng dụng (cho học sinh nhẩm vần và đọc trơn).

+ Hướng dẫn HS quy trình viết và viết mẫu lên bảng, HS viết vào bảng con.

Tiết 2: 35 phút.

c. Luyện tập: GV luyện cho HS cả 4 kĩ năng theo nội dung bài học.

+ Luyện đọc trên bảng lớp, luyện đọc sách giáo khoa (hướng dẫn học sinh đọc trơn âm, vần, tiếng; đọc trơn từ; đọc liền cụm từ, câu (chú ý ngắt nhịp). Luyện đọc bằng nhiều hình thức: cá nhân, nhóm, lớp; đọc nối tiếp, đọc đồng thanh.

+ Luyện viết: chữ ghi âm, vần, từ ngữ (hướng dẫn học sinh nắm quy trình viết). Luyện viết theo yêu cầu từ thấp đến cao. Viết vào bảng con, viết vào vở, nhìn mẫu viết đúng, nghe đọc viết đúng. Giáo viên có thể quy định thời gian và dung lượng viết.

+ Luyện nghe – nói: GV dựa vào tranh luyện cho HS nói theo chủ đề (chú ý đến những từ ngữ có âm, vần vừa học. HS nói theo câu hỏi định hướng của GV.

3. Củng cố dặn dò:

+ Chỉ bảng hoặc SGK cho học sinh đọc.

+ Cho học sinh viết chữ mới học vào bảng con.

+ Tìm tiếng, từ có chữ, vần vừa học.

+ Dặn dò học ở nhà.

3.3. Dạng 3: Bài ôn tập.

Tiết 1: 35 phút.

1. Kiểm tra bài cũ: (giống dạng dạy âm, vần).

2. Bài ôn tập:

a. Ôn tập theo bảng sơ đồ trong sách giáo khoa:

GV hệ thống lại các chữ ghi âm, vần đã học; củng cố cách đọc, cách viết:

** Bài ôn chữ ghi âm:*

+ GV cho học sinh thực hành ghép tiếng có âm đầu đã học ghi ở cột dọc và vần chỉ có nguyên âm đã học ở dòng ngang. GV làm mẫu trước, sau đó chỉ vào các ô trống yêu cầu học sinh đọc đúng các tiếng ghép được (trong bảng 1).

+ Giáo viên cho học sinh thực hành ghép tiếng có nguyên âm ghi ở cột dọc và dấu thanh ghi ở dòng ngang. Giáo viên làm mẫu trước, sau đó chỉ vào các ô trống yêu cầu học sinh đọc đúng các tiếng ghép được (trong bảng 2).

** Bài ôn vần:*

+ GV cho HS thực hành ghép vần có âm chính ghi ở cột dọc và âm kết thúc ghi ở dòng ngang. GV hướng dẫn học sinh quan sát sơ đồ nhận xét cấu tạo của các vần cùng loại củng cố đánh vần đọc vần.

+ Học sinh đọc trơn nhanh các vần đã học theo bảng sơ đồ ôn tập.

b. Luyện đọc:

+ Giáo viên hướng dẫn học sinh luyện đọc từ dễ đến khó.

+ Đọc âm, vần, tiếng, từ; đọc cụm từ; đọc câu, bài.

Tiết 2: 35 phút.

c. Luyện viết:

* *Bài ôn chữ ghi âm:* Cho HS quan sát mẫu chữ viết ở SGK (trên dòng kẻ).

+ Giáo viên đọc học sinh viết vào bảng con.

+ Giáo viên đọc học sinh viết vào vở tập viết.

* *Bài ôn vần:* Tương tự như bài dạy ôn chữ ghi âm nhưng yêu cầu cao hơn. Viết từ hoặc cụm từ, giáo viên cần hướng dẫn học sinh làm quen dần với hình thức chính tả (nghe - viết), phát âm rõ ràng, chính xác để học sinh viết đúng, viết đẹp.

d. Kể chuyện:

+ GV kể cho HS nghe, học sinh nhìn tranh và nghe giáo viên kể.

+ GV kể xong nếu còn thời gian có thể đặt câu hỏi về nội dung câu chuyện cho HS trả lời, có thể chỉ vào tranh cho học sinh kể từng đoạn theo tranh.

3. Củng cố dặn dò:

+ GV chỉ bảng theo sơ đồ cho cả lớp đọc, một vài HS yếu đọc theo sơ đồ.

+ 2 học sinh khá, giỏi đọc toàn bài.

+ Dặn dò học ở nhà.

V. THỰC HÀNH

1. Ôn luyện các kĩ năng: đánh vần; viết chữ in thường, trình bày bài học âm, học vần, ôn tập trên bảng lớp (SV tự luyện tập ngoài giờ).

2. Thiết kế giáo án các kiểu bài dạy học vần (thực hiện ngoài giờ lên lớp) sau:

- Bài dạy "Làm quen với âm và chữ cái ghi âm": Bài 2: b, TV1, T1, Tr 6-7

- Bài dạy học âm: bài 17: u, ư –TV1,T1, Tr 36-37

- Bài dạy học vần: Bài 47: en, ên – TV1, T1, Tr 96-97

- Bài dạy ôn tập vần: Bài 43, TV1, T1, Tr 88 - 89.

3. Thiết kế 2 trò chơi áp dụng trong dạy học vần (thực hiện ngoài giờ lên lớp)

4. Thực hành dạy các bài đã soạn.

VI. THIẾT KẾ MỘT SỐ BÀI DẠY MÔN HỌC VẦN

1.Dạng bài 1: Làm quen với âm và chữ

Bài 1: e

(TV1 – T1 – tr.4-5)

I. Mục đích yêu cầu

- HS làm quen và nhận biết được chữ và âm **e.**

- Bước đầu nhận thức được mối liên hệ giữa chữ và tiếng chỉ đồ vật, sự vật.

- Phát triển lời nói tự nhiên theo chủ đề: Trẻ em và loài vật đều có lớp học của mình.

II. Chuẩn bị

- Giấy ô li có viết chữ cái e phóng to, hoặc bảng có kẻ ô li để viết mẫu chữ e.

- Sợi dây (hoặc vật tương tự chữ e) để minh hoạ nét cho chữ e.

- Tranh minh hoạ (hoặc các mẫu vật) các tiếng: bé, me, xe, ve.

- Tranh minh họ phần luyện nói về các lớp học của loài chim, ve, ếch, gấu, và của HS.

- Bộ chữ cái thực hành tiếng Việt 1.

- Vở bài tập (nếu có).

III. Hoạt động dạy học

***Tiết 1: 35 phút**

1. Giới thiệu bài:

- GV treo tranh SGK phóng to, cho HS quan sát tranh thảo luận và trả lời các câu hỏi:

+ Tranh vẽ ai?

HS: tranh vẽ bé

+ Tranh vẽ những gì nữa?

HS: me, xe, ve

- GV: các tiếng bé, me, ve, xe giống nhau ở chỗ đều có âm e, GV chỉ chữ e và phát âm:e

HS phát âm đồng thanh: e (nhiều lần)

2. Dạy chữ ghi âm

a. Nhận diện chữ

- GV viết lên bảng chữ **e** và nói: chữ **e** gồm 1 nét thắt.

- HS thảo luận và trả lới câu hỏi: Chữ **e** giống hình cái gì?

(hình sợi dây vắt chéo)

+ GV dùng sợi dây vắt chéo thành chữ **e**

+ HS dùng sợi dây thi vắt chéo thành chữ **e**

b. Nhận diện âm và phát âm

- GV phát âm mẫu: e, HS nhìn miệng theo dõi nghe GV phát âm

- GV chỉ bảng cho HS phát âm: e (nhiều lần theo hình thức cá nhân, nhóm, lớp)

- GV hướng dẫn HS thi tìm các tiếng, từ trong thực tế có chứa âm e

c. Hướng dẫn HS viết chữ e trên bảng con

- GV viết mẫu chữ e theo khung chữ ô li được phóng to (vừa viết vừa hướng dẫn quy trình viết: điểm đặt phấn, đưa nét viết, điểm kết thúc, lưu ý điểm thắt của chữ e).

- HS dùng ngón tay trỏ viết chữ e trên không trung hoặc mặt bàn.

- HS viết chữ e vào bảng con.

- GV nhận xét chữ HS vừa viết trên bảng con, biểu dương HS viết đúng và đẹp.

*** Tiết 2: 35 phút**

3. Luyện tập

a. Luyện đọc

- HS lần lượt nhìn bảng hoặc SGK phát âm e, GV sửa lỗi phát âm.

- HS đọc, phát âm theo nhóm, bàn, cá nhân

b. Luyện viết

- HS tập tô chữ trong vở tập viết.

- GV kết hợp sửa tư thế ngồi, cầm bút, để vở…

c. Luyện nói

Cho HS quan sát tranh và và nói theo các câu hỏi gợi ý:

+ Tranh thứ nhất vẽ loài vật nào"? Chúng đang làm gì?

HS: Tranh vẽ các bạn chim đang học hót.

+ Tranh thứ hai vẽ loài vật nào? Các bạn ấy đang làm gì?

HS: Các bạn dế đang học đàn vi-ô-lông.

+ Tranh thứ ba vẽ loài vật nào? Các bạn ấy đang lam gì?

HS: Các bạn ếch đang học đọc sách.

+ Tranh thứ tư vẽ loài vật nào? Các bạn ấy đang làm gì?

HS: Các bạn khỉ đang học đọc và viết chữ e.

+ Tranh thứ năm vẽ ai? Các bạn nhỏ đang làm gì?

HS: Các bạn nhỏ đang tập nói.

+ Các bức tranh trên có điểm gì chung?

HS: Các bạn nhỏ đều chăm chỉ học.

GV: Học tập rất cần thiết và rất vui. Ai cũng phải học và học chăm chỉ. Vậy các con có thích đi học và học chăm chỉ như các bạn trong tranh không?...

Lưu ý: GV khuyến khích HS nói theo nhiều cách khác nhau.

Trò chơi:

1. Ai tinh mắt

- *Chuẩn bị:* Thẻ chữ cái 24 thẻ gắn lộn xộn trên bảng cài lớn (chữ e: 12 thẻ; chữ c: 6 thẻ; chữ 0: 6 thẻ); mỗi đội chơi 1 bảng cài nhỏ.

- *Tổ chức trò chơi:*

+ Chia lớp thành 3 đội, mỗi đội 1 loại cờ hiệu: đỏ, vàng, xanh.

+ Khi có hiệu lệnh của GV, các đội lên tìm chữ e, từng HS trong nhóm chơi, tay cầm cờ hiệu, chạy lên bảng cài lớn, chọn thẻ chữ e, chạy về cắm vào bảng cài của đội mình, sau đó chuyển cờ hiệu cho người thứ hai, người này thực hiện tiếp tục công việc…cứ thế cho đến hết.

+ Đội nào gắn đủ, nhanh 4 chữ e vào bảng của đội là đội đó thắng cuộc.

2. Ai nhanh hơn

- Chuẩn bị:

- Tổ chức trò chơi:

+ Chia lớp thành 3 đội chơi

+ GV dán trên bảng 3 văn bản chữ in trong đó có các tiếng có chữ e, cho 3 đội lên thi tìm nhanh, gạch chân dưới những chữ có chứa chữ e. Đội gạch đúng và nhanh sẽ thắng cuộc.

4. Củng cố, dặn dò

- GV chỉ bảng hoặc SGK cho HS đọc theo.

- Dặn HS về học bài, tìm chữ vừa học ở nhà, xem trước bài 2.

---***---

2.Dạng bài dạy âm mới (Bài 7**: " ê – v" –** *TV1, T1 – tr. 16-17)*

I. Mục đích yêu cầu

- Đọc và viết được ê, v

- Đọc và viết được bê, ve

- Đọc được cầu ứng dụng: bé vẽ bê

- Phát triển lời nói tự nhiên theo chủ đề: bế bé

II. Chuẩn bị

- Tranh minh hoạ (hoặc các mẫu vật) các tiếng khoá: bê, ve

- Tranh minh hoạ câu ứng dụng: bé vẽ bê

- Tranh minh hoạ chủ đề luyện nói: bế bé

- Bộ chữ cái thực hành tiếng Việt

- Vở tập viết, vở bài tập

III. Hoạt động dạy học

1. Kiểm tra bài cũ:

- GV đọc cho 3 nhóm HS viết các tiếng : be, bè, bé, bẻ, bẽ, bẹ (mỗi nhóm viết 2 tiếng), GV nhận xét, sửa chữa.

- GV gọi 6 HS đem bảng lên giơ quay xuống lớp và gọi nhiều HS đọc.

- Cho HS đọc bài trong SGK (gọi HS đọc nối tiếp từng phần)

2. Dạy – học bài mới

** Tiết 1 (35 phút)*

a. Giới thiệu bài

- GV cho HS xem tranh vẽ *bê* và *ve* thảo luận và trả lời câu hỏi: Các tranh này vẽ gì?

- HS: tranh vẽ *bê, ve*

- GV: Em hãy tìm những chữ đã học?

- HS: Chữ b, e đã học

- GV: Hôm nay chúng ta học các chữ và âm mới ê, v (viết lên bảng ê – v)

- HS đọc theo GV: ê, v

b.Dạy chữ ghi âm

Dạy âm ê

** Nhận diện chữ*

- GV viết lại hoặc tô lại chữ ê trên bảng và nói: chữ ê gồm một nét thắt và có thêm dấu mũ ở trên.

- HS thảo luận : So sánh chữ e và chữ ê

+ Giống nhau: cùng có nét thắt

+ Khác nhau: chữ ê có thêm dấu mũ

** Phát âm và đánh vần tiếng*

Phát âm:

- GV phát âm mẫu: ê (miệng mở hẹp hơn e)

- HS nhìn bảng phát âm (nhiều HS: cá nhân nối tiếp, bàn, dãy bàn, lớp…)

Đánh vần

- GV viết lên bảng tiếng *bê*, đọc *bê.*

- HS đọc: *bê*

- GV: Chữ *bê* gồm mấy con chữ, chữ nào đứng trước? chữ nào đứng sau?

- HS: 2 con chữ, *b* đứng trước, *ê* đứng sau

- HS ghép tiếng *bê* trên bảng cài, GV nhận xét, chỉnh sửa.

- GV hướng dẫn HS đánh vần tiếng *bê*: bờ - ê – bê

- HS đánh vần: cá nhân, nhóm, bàn, dãy bàn, lớp.

c. Đọc tiếng ứng dụng

- HS đọc tiếng ứng dụng: **bê, bề, bế; ve, vè, vẽ** (cá nhân nối tiếp , nhóm, bàn, dãy bàn, lớp).

- GV nhận xét, chỉnh sửa cách phát âm cho HS.

(GV có thể kết hợp cho HS phân tích cấu tạo tiếng hoặc kết hợp đánh vần tùy theo trình độ HS)

d. Hướng dẫn HS viết chữ

- GV viết mẫu trên bảng lớp chữ ê, v, tiếng bê, ve trên khung ô li được phóng to vừa viết vừa giải thích cách viết.

- HS viết vào bảng con (lần 1 viết 2 chữ ê, v; lần 2 viết tiếng bê, ve)

- GV nhận xét chỉnh sửa cách viết của HS.

** Tiết 2: 35 phút*

3. Luyện tập

a. Luyện đọc

- GV chỉ cho HS đọc các âm, tiếng ứng dụng đã học ở tiết 1.

+ HS lần lượt phát âm: ê, bê; v, ve, GV chỉnh sửa cách phát âm.

+ HS đọc các tiếng ứng dụng: bê, bề, bế; ve, vè, vẽ(cá nhân, nhóm, cả lớp)

- *Đọc bài ứng dụng*

+ GV treo tranh minh hoạ nội dung câu ứng dụng.

+ HS thảo luận nhóm theo gợi ý:

Trong tranh, em thấy có những ai? Em bé đang vẽ gì?

+ HS nêu ý kiến thảo luận

+ GV: Tranh vẽ các bạn nhỏ, em bé đang vẽ con bê (GV ghi câu ứng dụng *Bé vẽ bê* lên bảng)

+ HS đọc câu ứng dụng: cá nhân , nhóm, cả lớp

+ GV chỉnh sửa cách đọc câu ứng dụng của HS.

+ GV đọc mẫu câu ứng dụng.

+ 3-4 HS đọc lại câu ứng dụng.

b. Luyện viết

- GV đưa bảng phụ (hoặc giấy khổ to) đã trình bày sẵn bài tập viết theo vở Tập viết, hướng dẫn và viết mẫu chữ đầu dòng: e, v, bê, ve

- HS tập viết vào vở Tập viết.

- GV kết hợp sửa tư thế ngồi, cầm bút, để vở…

c. Luyện nói

- GV giới thiệu chủ đề luyện nói: Bế bé

- GV treo tranh mẹ bế bé và gợi ý để HS nói:

+ Tranh vẽ ai đang bế em bé?

+ Em bé vui hay buồn.

+ Mẹ thường làm gì nữa khi bế em bé?

+ Ở nhà, mẹ em thường chăm sóc em như thế nào? Mẹ có vất vả vì em không?

+ Em phải học tập như thế nào để mẹ vui lòng?

+ Khi lớn khôn, em phải thế nào đối với cha mẹ?....

**** Trò chơi:***

1.Ai thính tai?

- *Chuẩn bị:* Bài văn vần có nội dung vui nhộn thích hợp với lứa tuổi có chứa nhiều âm v đứng đầu hoặc âm ê ở cuối tiếng

Ví dụ: Mẹ là quê hương (có nhiều âm V ở đầu tiếng)

Từ khi, từ khi con vừa biết nói, trên môi đã vang tiếng mẹ.

Bên tai đã nghe tiếng mẹ. Tiếng mẹ ầu ơ hát ru.

Từ khi, từ khi con vừa đi học, con đã viết nên tiếng mẹ.

Từ khi con vừa đi học, con đã biết yêu thương mẹ.

Không ai thương mẹ bằng con. Không ai yêu con bằng mẹ.

Mẹ là quê hương của con.

Quê hương với chuối ba hương, với xôi nếp một, với đường mía lau.

- *Cách chơi:* HS lắng nghe GV đọc từng câu trong lời bài hát trên, nếu sau tiếng có âm V, HS phải đứng lên nhanh vỗ tay 1 tiếng và đồng thanh lặp lại tiếng đó. Câu nào có 2 tiếng có âm V thì vỗ tay 2 lần và đọc 2 tiếng đó. Vỗ tay và đọc xong thì lại ngồi xuống, em nào không thực hiện được thì phải đứng lên hoặc loại khỏi cuộc chơi.

- *Tổ chức chơi:* chia lớp thành 3 đội chơi và thực hiện như trên, GV tính điểm cho các đội.

2. Ai ghép tiếng giỏi?

- *Chuẩn bị:*

+ Bảng cài lớn

+ Thẻ chữ: ê, v, e, b

+ 5 thẻ ghi 5 dấu thanhơ

- *Cách chơi:* HS dùng các chữ đã học và các dấu thanh để ghép tiếng mới vào bảng cài.

- *Tổ chức chơi:* chia lớp thành 2 đội, mỗi đội mang một sắc cờ, GV dùng hiệu lệnh để các đội thi ghép, thành viên của đội cầm cờ hiệu của đội mình chạy nhanh lên bảng ghép tiếng xong chạy về giao cờ cho bạn khác tiếp tục công việc. Đội nào ghép nhanh được nhiều tiếng mới sẽ thắng cuộc.

4. Củng cố, dặn dò

- GV chỉ bảng hoặc cho HS theo dõi SGK đọc theo

- GV cho HS tìm các chữ vừa học trong các văn bản chữ in đã chuẩn bị sẵn (hoặc tìm trong SGK).

- Dặn HS về học lại bài, tự tìm chữ đã học ở nhà, xem trước bài 8.

---***---

3.Dạng bài dạy vần mới (“Bài 46: **ôn – ơn” -** *TV1, T1, tr. 94-95)*

I.Mục đích yêu cầu

- Đọc và viết được: ôn, ơn, con chồn, sơn ca

- Đọc được câu ứng dụng: Sau cơn mưa, cả nhà cá bơi đi bơi lại bận rộn.

- Phát triển lời nói tự nhiên theo chủ đề “Mai sau khôn lớn”.

II. Chuẩn bị

Tranh minh hoạ các từ khoá, từ ứng dụng, câu ứng dụng, chủ đề luyện nói.

III. Hoạt động dạy học

A.Kiểm tra bài cũ

- Cho 2 - 3 HS đọc và viết được: bạn thân, gần gũi, khăn rằn, dặn dò.

- 01 HS đọc câu ứng dụng: Bé chơi thân với bạn Lê. Bố bạn Lê là thợ lặn.

B. Dạy - học bài mới

Tiết 1: 35 phút

1.Giới thiệu bài

- GV: Hôm nay chúng ta học vần: ôn, ơn. (GV viết bảng: ôn ơn)

- HS đọc theo GV: ôn, ơn.

2.Dạy vần mới

Vần ôn

a)Nhận dạng vần

- Vần ôn được tạo nên bởi ô và n.

- Hướng dẫn HS so sánh vần ôn với vần on:

+ Giống nhau: kết thúc bằng n.

+ Khác nhau: bắt đầu bằng ô.

b) Hướng dẫn HS ghép vần, đánh vần vần, đọc trơn vần:

- Hướng dẫn HS ghép vần ôn bằng thẻ chữ rời vào bảng cài.

- GV hướng dẫn HS đánh vần: ô - nờ - ôn.

- HS đánh vần: ô- nờ -ôn (cá nhân nối tiếp, nhóm, lớp)

- HS đọc trơn vần: ôn (nối tiếp nhiều HS, nhóm, dãy bàn, cả lớp)

c) Hướng dẫn HS ghép tiếng, đánh vần và đọc trơn tiếng và từ ngữ khoá:

- GV hướng dẫn HS nhận xét vị trí của chữ và vần ôn trong tiếng khoá chồn (ch đứng trước, ôn đứng sau, dấu huyền ghi trên ô).

- HS ghép tiếng chồn

- HS đánh vần tiếng:

chờ - ôn - chôn - huyền - chồn (cá nhân nối tiếp, nhóm, dãy bàn, lớp)

- Cho HS xem tranh và thảo luận: *Tranh vẽ con gì?* gợi từ khoá: con chồn

- HS đọc trơn từ khoá: con chồn (cá nhân nối tiếp, nhóm, dãy bàn, cả lớp)

Vần ơn (quy trình dạy tương tự như vần ôn).

-So sánh vần *ôn* và *ơn*:

+ Giống nhau: kết thúc bằng n.

+ Khác nhau: vần *ôn* bắt đầu bằng ô, vần ơn bắt đầu bằng ơ.

d) Luyện đọc từ ứng dụng:

- GV đính thẻ ghi các từ ứng dụng hoặc viết các từ ứng dụng trên bảng lớp: *ôn bài, khôn lớn, cơn mưa, mơn mởn*

- Cho HS nhận diện đọc lên các tiếng chứa vần ôn, ơn (*ôn, khôn, cơn, mơn mởn)*

- HS đọc trơn các từ ứng dụng (cá nhân, nhóm, lớp)

- GV đọc mẫu từ ứng dụng và giải nghĩa từ khó:

mơn mởn: cây cối được mưa tươi tốt, xanh non

e) Hướng dẫn HS luyện viết chữ ghi vần, tiếng:

- GV viết mẫu chữ viết thường trên dòng kẻ ở bảng (theo SGK).

- Tổ chức cho HS viết ở bảng con từng vần, tiếng.

Tiết 2:

3.Luyện tập

a) Luyện đọc

- GV hướng dẫn HS luyện đọc trên bảng lớp vần, tiếng đã học ở tiết 1.

- Hướng dẫn HS đọc câu ứng dụng:

+ HS nhận xét tranh minh hoạ gợi câu ứng dụng: *Sau cơn mưa, cả nhà cá bơi đi bơi lại bận rộn* (đính câu ứng dụng đã chuẩn bị sẵn ở băng giấy rời lên bảng)

+ HS tìm đọc lên những tiếng chứa vần ôn, ơn: *cơn, rộn*

+ GV cho HS đọc câu ứng dụng: cá nhân, nhóm, cả lớp.

+ GV chỉnh sửa cách đọc của HS.

+ GV đọc mẫu.

+ HS đọc lại câu ứng dụng.

b) Hướng dẫn học sinh luyện viết ở vở tập viết.

c) Hướng dẫn luyện nói

- HS đọc tên bài luyện nói: *Mai sau khôn lớn.*

- GV đưa tranh minh hoạ hỏi HS tranh vẽ những người làm nghề gì ?

- GV nêu các câu hỏi gợi ý để HS nói:

+ Mai sau khôn lớn, em thích làm nghề gì ?

+ Tại sao em lại thích nghề đó...

- Tổ chức cho HS luyện nói theo nhóm đôi (một em hỏi, một em trả lời).

- HS luyện nói trước lớp (GV khuyến khích HS nói theo nhiều cách khác nhau)

**** Trò chơi: Chữ gì đây?***

Chuẩn bị:

- Câu đố 1: Không huyền là một vật dài

Binh khí chắc chắn dùng hoài chẳng sao.

Thêm huyền thành một cù lao,

Nổi giữa sông lớn càng cao càng dày.

- Câu đố 2: Một mình em chả có ai,

Nếu đi với mẫu thành loài đẹp ghê.

Thêm huyền để đánh, để vê,

Nỉ non thánh thót, nhạc ve nào bằng.

- HS chuẩn bị bảng con, phấn,viết, giẻ lau bảng.

Cách chơi:

- Chia lớp thành 3 đội

- GV đọc từng câu đố thong thả cho HS nghe, có thể cho HS đọc đồng thanh lại.

- HS suy nghĩ, trao đổi theo nhóm để giải đố, ghi kết quả vào bảng con.

- Theo hiệu lệnh của GV, HS giơ bảng.

- GV cho các tổ chấm bài của nhau.

Đáp án: 1: côn cồn

2. đơn đờn

4. Củng cố, dặn dò:

- GV chỉ bảng cho HS theo dõi và đọc lại bài.

- HS tìm tiếng có vần ôn, ơn vừa học.

- Dặn HS học bài ở nhà, tự tìm tiếng có vần mới học.

---***---

4.Dạng bài ôn tập âm (“Bài 16: **Ôn tập”** - *TV1, T1, tr.34-35)*

I. Mục đ0ích yêu cầu

- Đọc, viết một cách chắc chắn âm và chữ vừa học trong tuần: i, a, m, n, d, đ, t, th.

- Đọc đúng các từ ngữ và câu ứng dụng.

- Nghe, hiểu và kể lại một cách tự nhiên một số tình tiết quan trọng trong chuyện kể *cò đi lò dò.*

II. Chuẩn bị

- Bảng ôn (tr 34 SHS

- Tranh minh hoạ câu ứng dụng.

- Bộ chữ cái tiếng Việt

- Vở Tập viết.

III. Hoạt động dạy học

A.Kiểm tra bài cũ:

- GV đọc cho HS viết các chữ: t, th, các tiếng tổ, thỏ vào bảng con.

- HS đọc các từ đã viết ở bảng con và các từ ứng dụng: ti vi, thợ mỏ

- 2-3 HS đọc bài ứng dụng: bố thả cá mè, bé thả cá cờ

B. Dạy – học bài mới

Tiết 1: 35 phút

1. Giới thiệu bài:

- GV cho HS xem tranh SGK và hỏi: Tranh vẽ gì?

- HS phát hiện nội dung tranh: cây đa, đi đò….

- GV đưa mô hình phân tích, tổng hợp tiếng đa, cho HS đọc: đờ- a- đa và dẫn vào bài ôn: Hôm nay chúng ta sẽ ôn các âm vừa học trong tuần và ghép các âm thành tiếng theo mô hình trên.

- HS nêu các âm đã học trong tuần, GV ghi ở góc bảng.

- GV gắn lên bảng Bảng ôn đã được phóng to, HS đối chiếu các chữ mình nêu ở góc bảng với bảng ôn để bổ sung nếu thiếu.

2. Ôn tập

a. Các chữ và âm vừa học

- HS lên bảng chỉ các chữ vừa học trong bảng ôn

+ GV đọc âm, HS chỉ chữ

+ HS chỉ chữ và đọc âm,

b. Ghép chữ thành tiếng

- HS ghép các chữ ở cột dọc với các chữ ở hàng ngang, đánh vần và đọc trơn tiếng đã ghép được (HS làm việc cá nhân)

Ví dụ: n – ô; nờ - ô – nô / nô…..

Sau khi ghép xong bảng trên, cho HS đọc lại toàn bộ các tiếng đã ghép trong bảng.

- HS ghép các tiếng ở bảng dưới với các thanh để tạo tiếng mới

- GV chỉnh sửa cách phát âm cho HS.

c. Luyện đọc từ ngữ ứng dụng

- HS tự đọc các từ ngữ ứng dụng: nhóm, cá nhân, cả lớp

- GV chỉnh sửa cách phát âm cho HS.

d. Tập viết từ ngữ ứng dụng:

- HS tập viết các từ ngữ: *tổ cò, lá mạ* vào bảng con

- GV chỉnh sửa chữ viết cho HS.

**Tiết 2: 35 phút*

3. Luyện tập

a. luyện đọc

- Đọc lại bài ôn ở tiết 1

+ HS lần lượt đọc các tiếng trong bảng ôn và các từ ngữ ứng dụng theo nhóm, bàn, cá nhân.

+GV chỉnh sửa cách phát âm cho HS

- Đọc bài ứng dụng

+ Cho HS xem tranh và thảo luận *tranh vẽ gì?* để gợi nội dung câu ứng dụng.

+ GV gắn câu ứng dụng đã chuẩn bị sẵn ở băng giấy rời lên bảng.

+ HS đọc bài ứng dụng theo nhóm, cả lớp, cá nhân.

+ GV chỉnh sửa cách phát âm cho HS.

b. Luyện viết vào vở tập viết

c. Kể chuyện: Cò đi lò dò

- HS nêu tên câu chuyện, GV dẫn vào câu chuyện

- GV kể mẫu câu chuyện một cách diễn cảm, có kèm theo tranh minh hoạ

- HS lắng nghe, thảo luận nhóm và cử đại diện nhóm thi tài, có thể chọn một trong các hình thức sau:

+ Thi kể theo tranh

+ Kể lại câu chuyện theo trí nhớ

+ Tóm tắt và nêu ý nghĩa câu chuyện.

**** Trò chơi: Ai quan sát giỏi?***

Chuẩn bị:

1 bảng cái lớn: 26 thẻ chữ (2 chữ n, 2 chữ m, 2 chữ d, 2 chữ đ, 2 chữ t, 2 chữ th, 2 chữ o, 2 chữ a, 2 chữ i, 1 từ tổ cò, 1 từ lá mạ, 1 từ da thỏ, 1 từ thợ nề,1 từ thợ mỏ, 1 từ ti vi)

Cách chơi:

+ Chia lớp thành 3 đội.

+ GV gắn các thẻ chữ trên bảng cài, chỉ cho HS đọc đồng thanh.

+ GV quay bảng bí mật thay đổi một vài chữ sắp xếp trên bảng cài, quay bảng lại, cho các nhóm phát hiện sự thay đổi đó.

+ Các nhóm ghi sự thay đổi đó vào bảng con.

+GV nhận xét và công bố kết quả.

4. Củng cố, dặn dò

- GV chỉ bảng ôn cho HS đọc

- HS tìm tiếng vừa ôn trên các tờ báo hoặc các văn bản chữ in khác.

- Dăn HS về học lại bài, tự tìm tiếng, từ vừa học, xem trước bài 17.

---***---

5. Dạng bài ôn tập vần (“Bài 51: **Ôn tập”** – *TV1, T1, tr.104-105)*

I.Mục đích yêu cầu

- Đọc, viết một cách chắc chắn các vần đã học có âm cuối n.

- Đọc đúng các từ ngữ và câu ứng dụng.

- Nghe, hiểu và kể lại tự nhiên một số tình tiết quan trọng trong chuyện kể

Chia phần.

II. Chuẩn bị

-Bảng ôn: các vần kết thúc bằng n.

III. Hoạt động dạy học

A.Kiểm tra bài cũ

- HS viết vần uôn, ươn, các từ chuồn chuồn, vươn vai (kết hợp cho HS đọc).

- HS đọc các tù ngữ , câu ứng dụng ở bài 50.

B. Dạy bài mới

* Tiết 1 (35 phút)

1. Giới thiệu bài

- Cho hS quan sát tranh trong SGK gợi từ hoa lan, HS phân tích tiếng lan, phân tích, tổng hợp vần an theo sơ đồ.

- Tuần qua, các em đã học được những vần có n ở cuối. Ngoài vần an, em còn học được những vần nào nữa?

- HS nêu các vần có n ở cuối, GV ghi ở góc bảng

- GV gắn bảng ôn tập lên bảng, HS soát lại xem mình nêu thiếu những vần nào.

2. Ôn tập

a) Các vần có kết thúc bằng âm n

HS lên bảng đọc các vần vừa học trong tuần

- GV đọc vần, HS chỉ chữ
- HS chỉ vần và đọc

b) Ghép âm thành vần

- GV ghép vần an để làm mẫu

- Gọi HS cá nhân nối tiếp lên đọc các âm ở cột dọc, ghép với âm ở cột ngang thành vần, đánh vần và đọc trơn . Ví dụ ă- nờ ; ă – nờ- ăn / ăn

- Ghép hết bảng, cho HS đọc lại.

c) Đọc từ ngữ ứng dụng

- HS tự đọc từ ngữ ứng dụng: cá nhân, nhóm, cả lớp.

- GV kết hợp chỉnh sửa cách phát âm.

d) Tập viết ứng dụng

- GV đọc các từ: cuồn cuộn, con vượn cho HS viết bảng con.

- GV chỉnh sửa chữ viết của HS.

Tiết 2

3. Luyện tập

a) Luyện đọc

- HS đọc lại bài ôn ở tiết 1 theo nhóm, bàn, cá nhân.

- GV chỉnh sửa cách phát âm cho HS.

Đọc câu ứng dụng

- GV đưa tranh HS thảo luận : Tranh vẽ gà mẹ và gà con đang làm gì?

- GV gắn bài câu ứng dụng lên bảng: *Gà mẹ dẫn gà con ra bãi cỏ. Gà con vừa chơi vừa chờ mẹ rẽ cỏ, bới giun.*

- HS tìm đọc lên các tiếng có vần vừa ôn: dẫn, đàn, con, giun.

- HS đọc trơn từng câu và đọc cả bài ứng dụng.

- GV chỉnh sửa cách phát âm cho HS.

b) Luyện viết bài trong vở tập viết.

d) Kể chuyện: Chia phần

- HS đọc tên câu chuyện. GV dẫn vào câu chuyện.

- GV kể diễn cảm câu chuyện 2 lần), HS quan sát tranh minh hoạ

- HS thảo luận nhóm theo từng tranh để cử đại diện nhóm thi kể.

+ Tranh 1:Có hai người đi săn. Từ sớm đến gần tối họ chỉ săn được có ba chú sóc nhỏ.

+ Tranh 2: Họ chia, đi chia lại mãi nhưng phần của hai người vẫn không đều nhau. Lúc đầu còn vui vẻ, sau đâm ra bực mình, nói nhau chẳng ra gì.

+ Tranh 3: Anh kiếm củi lấy số sóc vừa săn được ra và chia.

+ Tranh 4: Thế là số sóc đã được chia đều. Thật công bằng. cả ba người vui vẻ chia tay ai về nhà nấy.

- GV rút ra ý nghĩa câu chuyện: *Trong cuộc sống biết nhường nhịn nhau thì vẫn hơn.*

** Trò chơi: Thi tìm nhanh những, tiếng, từ chứa tiếng có vần kết thúc bằng n.*

- GV chi lớp thành 2 đội chơi, mỗi đội cử 7-8 HS.

- Theo hiệu lệnh của GV, các đội nối tiếp tìm tiếng, từ chứa vần có âm n ở cuối ghi lên phần bảng của đội.

- Lớp bình chọn đội thắng cuộc.

3. Củng cố, dặn dò

- GV chỉ bảng cho HS đọc lại bảng ôn.

- Dăn HS về nhà ôn lại bài, tìm thêm những tiếng, từ có chứa vần kết thúc bằng n. và xem trước bài 52.

Chương VI

PHƯƠNG PHÁP DẠY TẬP VIẾT

A. MỤC TIÊU

Giúp sinh viên nắm vững:

- Mục tiêu, vị trí, nhiệm vụ dạy tập viết.

- Các cơ sở khoa học của việc dạy tập viết

- Nội dung chương trình và cấu trúc vở tập viết ở các lớp 1,2,3.

- Tổ chức dạy giờ tập viết

- Biết vận dụng lí thuyết và kĩ năng viết chữ vào việc thực hành soạn giáo ` án và tập dạy các giờ tập viết ở các lớp 1,2,3.

B. HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

Sinh viên đọc tài liệu tham khảo, tìm hiểu, nghiên cứu các vấn đề sau:

1.Mẫu chữ hiện hành ở tiểu học:

Dựa vào các nguồn tài liệu: Mẫu chữ viết được ban hành kèm theo Quyết định số 31/2002/QĐBGD&ĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chữ viết và dạy chữ viết ở trường tiểu học- Lê A- NXBĐHSP, 2003 để tìm hiểu, nắm vững:

- Các kiểu chữ thường, chữ hoa, chữ số.

- Hình dáng, kích thước, cỡ chữ của chữ thường, chữ hoa, chữ số.

- Các nét cơ bản, phân tích cấu tạo của từng chữ.

- Các yếu tố kĩ thuật viết chữ: điểm đặt bút, điểm kết thúc, kĩ thuật lia bút, rê bút, viết liền mạch, ghi dấu thanh.

2. Mục tiêu, vị trí, nhiệm vụ dạy tập viết ở tiểu học:

Dựa vào các tài liệu tập huấn triển khai chương trình SGK môn Tiếng Việt lớp 1,2,3 và SGV Tiếng Việt lớp1,2,3 tập 1 để tìm hiểu mục tiêu, vị trí dạy tập viết ở tiểu học và ở từng lớp. Phân tích các nhiệm vụ cụ thể dạy Tập viết.

3. Tìm hiểu cơ sở khoa học của việc dạy tập viết:

- Cơ sở tâm, sinh lí.

- Cơ sở ngôn ngữ học.

4. Nội dung chương trình tập viết ở các lớp 1,2,3 (số tiết, nội dung, yêu cầu cần đạt)

5. Tìm hiểu cấu trúc vở Tập viết ở các lớp 1,2,3 (số bài, nội dung chương trình được thể hiện trên vở Tập viết, cách trình bày các trang, yêu cầu về cỡ chữ, các bài luyện tập ở lớp, ở nhà…)

6. Các phương pháp, biện pháp dạy học Tập viết. (cho ví dụ minh hoạ các phương pháp và biện pháp).

7. Quy trình dạy học Tập viết ở các lớp 1,2,3.

6. Vận dụng lí thuyết vào việc thực hành thiết kế các giáo án và tập dạy Tập viết lớp 1,2,3.

C. NỘI DUNG
I. VỊ TRÍ, NHIỆM VỤ DẠY TẬP VIẾT

1. Vị trí

Tập viết là môn học mở đầu quá trình học tập nhằm rèn luyện cho học sinh một trong những kĩ năng quan trọng trong việc học tiếng Việt ở nhà trường : kĩ năng viết chữ.

Chữ viết của học sinh có quan hệ đến toàn bộ quá trình học tập, ảnh hưởng đến chất lượng học tập.

2. Nhiệm vụ

2.1. Rèn luyện kĩ năng viết chữ cho HS, cụ thể là:

Chương trình chú trọng dạy học sinh viết đúng hình dáng, kích thước các chữ viết thường và chữ viết hoa, chủ yếu là cỡ chữ vừa; thao tác đưa bút đúng quy trình viết; biết nối các chữ hoa và chữ thường trong một tiếng.

2.2. Kết hợp dạy kĩ thuật viết chữ với dạy học vần và rèn chính tả, mở rộng vốn từ, rèn luyện tư duy cho học sinh.

2.3. Góp phần rèn luyện cho học sinh những phẩm chất tốt như: tính cẩn thận, kỷ luật , óc thẩm mỹ, ý thức tự trọng và tôn trọng người khác.

II.CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA VIỆC DẠY TẬP VIẾT

1. Cơ sở tâm sinh lý của việc dạy tập viết

1.1.Các đặc điểm sinh lý ảnh hưởng đến việc dạy tập viết:

- HS Tiểu học chưa có sự phát triển cơ thể đầy đủ. Độ cong của xương sống (ở các xương cổ, lưng, ngực) đang được hoàn thiện dần. Do vậy, HS dễ mắc các bệnh cong, vẹo cột sống, gù lưng..., nếu bàn ghế ngồi của các em không vừa với tầm cao.

- Bộ xương của HS đang được định hình (cốt hoá), do đó, học sinh rất khó khăn khi nắm kĩ thuật viết, bàn tay trẻ chóng mỏi, HS không thể viết nhanh và cũng không thể viết quá lâu. Vì vậy, nên giao cho học sinh một số bài tập vừa phải để các em tập viết, phù hợp với đặc điểm trên.

- Các cơ bắp và dây chằng phát triển nhanh chóng, Những cơ lớn phát triển nhanh hơn các cơ nhỏ. Do đó trẻ dễ thực hiện những cử động tương đối mạnh nhưng lại khó thực hiện những cử động nhỏ đòi hỏi tính chính xác như việc viết từng con chữ.

Từ các đặc điểm trên, khi dạy tập viết, các nhà trường và GV cần chú ý các điều kiện vật chất tối thiểu để HS tập viết đúng quy định như:

+ Phòng học phải đủ ánh sáng cho mọi học sinh ngồi học.

Bàn ghế đúng quy định, phù hợp với tầm vóc của HS để khi viết các em không phải dướn người lên do bàn quá cao hoặc đứng viết do bàn cao ghế thấp, không phải gò người do bàn thấp ghế cao.

+ Học phẩm để dạy tập viết phải đầy đủ, đảm bảo các yêu cầu của bộ môn:

- GV phải hướng dẫn cho HS có tư thế ngồi viết đúng, cách cầm bút, để vở, khoảng cách từ vở đến mắt…để tránh gây ra những di hại về sức khoẻ.

2.2.Thực hiện đúng quy trình dạy kĩ năng viết qua hai giai đoạn:

-Giai đoạn hình thành và xây dựng biểu tượng về chữ viết.Giai đoạn này GV cho HS tiếp xúc, quan sát chữ mẫu để các em hiểu, ghi nhớ được hình dáng, kích thước, quy trình viết từng con chữ.

-Giai đoạn củng cố, hoàn thiện biểu tượng về chữ viết thông qua các hình thức luyện tập viết chữ như luyện viết trên bảng lớp, trên bảng con, luyện viết trong vở tập viết…

Vận dụng hai giai đoạn trên vào dạy tập viết, GV cần chú ý đến các bước: giải thích cách viết, HS tập viết thử, HS luyện viết chữ.

2.Cơ sở ngôn ngữ học

Để rèn luyện chữ viết cho HS, GV cần chú ý đến các đặc điểm cấu tạo của chữ viết tiếng Việt gồm hai loại nét cơ bản là nét thẳng và nét cong. Phối hợp 2 loại nét cơ bản trên thành các loại nét phức tạp hơn như nét móc, nét khuyết…Từ đó GV cần hiểu rõ tại sao cần luyện viết chữ cho HS theo từng nhóm chữ.

III. CHƯƠNG TRÌNH VÀ VỞ TẬP VIẾT

1. Chương trình và vở Tập viết lớp 1

1.1 Chương trình:

Nội dung chương trình:

-Học kỳ 1 và 4 tuần đầu học kỳ 2 tập trung vào nhiệm vụ chính là tập viết chữ viết thường theo mẫu chữ do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định với những nội dung cụ thể là:

+ Luyện viết chữ thường, cỡ chữ lớn (chữ cao 1 đơn vị bằng 1 dòng kẻ lớn).

+ Luyện viết các vần và tiếng, từ ứng dụng cỡ chữ vừa (chữ cao 1 đơn vị bằng 2 dòng li).

-Học kỳ 2 từ tuần 22 đến tuần 34 tập trung vào các nội dung:

+ Tập tô chữ hoa, tập viết chữ thường, cỡ chữ vừa và nhỏ.

+ Các chữ hoa để tập tô được sắp xếp theo trật tự bảng chữ cái (A, Ă, Â, B,...).

+ Luyện viết các vần đã ôn luyện ở bài tập đọc. (Ví dụ bài tập đọc ôn vần ai, ay thì bài tập viết cũng viết luôn chữ ghi vần ai, ay).

+ Luyện viết các từ ngữ có vần đã ôn luyện ở bài tập đọc. (Ví dụ: Bài tập đọc ôn vần ai, ay thì từ ngữ để tập viết là thứ hai, điều hay,...).

Số bài và thời lượng học:

+ Học kì 1 và 4 tuần đầu của học kì 2: 1 tiết/ tuần, ngoài ra có 103 bài tập viết kết hợp khi dạy âm, vần.(tương ứng với số bài học âm, vần).

+Học kì 2: Từ tuần 22 đến tuần 34: 2 tiết/tuần, tổng số 26 bài

Về yêu cầu cần đạt:

+ Tập viết đúng tư thế, hợp vệ sinh. Viết chữ cái, các vần, tiếng, từ ứng dụng theo cỡ chữ vừa, nhỏ (các con chữ có chiều cao 1 đơn vị (a, o, e...), 1,5 đơn vị (chữ t), 2 đơn vị (d, q...) 2,5 đơn vị (k, b...).

+ Tập ghi dấu thanh đúng vị trí.

+Làm quen với chữ hoa, cỡ chữ lớn và vừa theo mẫu chữ quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua việc cho học sinh tập tô chữ hoa).

+ Tập viết được các số đã học.

Những điểm cần chú ý về chương trình tập viết lớp 1:

-Học sinh được làm quen với chữ hoa sớm. Bắt đầu từ tuần 22 của lớp 1 học sinh được tập tô chữ hoa.

-Học sinh được làm quen với nhiều mẫu chữ hoa truyền thống (một số chữ có 2 mẫu).

-Về yêu cầu cỡ chữ ở tập viết lớp 1, chú trọng luyện cho HS viết cỡ chữ vừa và nhỏ. Cỡ chữ lớn chỉ viết ở giai đoạn luyện viết chữ cái (5 tuần đầu học kỳ 1).

1.2 Vở tập viết lớp 1:

Vở tập viết lớp 1 gồm 2 cuốn: tập 1 và tập 2.

Cấu trúc vở tập viết lớp 1 tập 1: gồm 83 bài tương ứng với 83 bài dạy âm, vần đồng thời mỗi tuần có 1 tiết tập riêng.

- Luyện viết chữ cái theo cỡ chữ lớn (từ tuần 1 - 5); luyện viết tiếng,từ (cỡ vừa).

+ Chữ cái được viết mẫu trong khung chữ đầu các dòng kẻ để HS luyện tập theo mẫu.

+Mỗi bài tập viết, HS được luyện viết 1 – 2 chữ cái và một vài từ ứng dụng.

- Các bài luyện viết vần và tiếng, từ ứng dụng (từ tuần 6 trở đi):

+ Mỗi bài tập viết, HS được luyện viết vần và các từ ứng dụng cỡ chữ vừa.

+ Các dạng bài luyện viết vần, tiếng, từ ứng dụng đều luyện viết ở lớp (không có phần luyện viết ở nhà).

- Các nội dung viết chữ cái, vần, tiếng từ được trình bày chữ mẫu đầu dòng, các dòng kẻ trong bài tập viết được kẻ theo dòng kẻ li (như tập kẻ ôli), có các dòng kẻ đứng để giúp học sinh phân khoảng cách các chữ.

Cấu trúc vở tập viết lớp 1, tập 2 gồm 20 bài (từ bài 84 đến bài 103) được viết kết hợp trong các tiết học vần và 26 bài tập viết , học trong 13 tuần.

- Mỗi bài tập viết (từ tuần 22) thường có 3 mục:

+ Tô chữ hoa.

+ Tập viết các vần đã ôn luyện ở bài tập đọc.

+ Tập viết các từ ngữ có vần đã ôn luyện ở bài tập đọc.

- Những điểm cần lưu ý về vở tập viết lớp 1:

+ Tất cả các chữ cái viết thường 27/29 chữ, trừ chữ ă, â) được viết mẫu trên khung chữ chi tiết đầu các dòng kẻ trong 5 tuần học đầu năm.

+ Dòng kẻ trong các bài tập viết lớp 1, kẻ theo dòng li (như trong tập vở học sinh).

2. Chương trình và vở tập viết lớp 2:

2.1 Chương trình

- Nội dung chương trình:

+Tiếp tục củng cố chữ viết thường đã học ở lớp 1.

+Dạy chữ viết hoa cỡ vừa và cỡ nhỏ (trọng tâm).

+Ứng dụng viết từ ngữ có chữ viết hoa, nối nét từ chữ hoa sang chữ thường.

- *Về số bài và thời lượng học:*

+Mỗi tuần có 1 tiết tập viết, cả năm có 31 tiết tương ứng với 31 tuần .

+ọc kì I có 16 tiết (16 bài).

+Học kì II có 15 tiết (15 bài).

Ngoài ra có 4 bài rèn luyện viết thêm ở nhà để học sinh luyện tập trong 4 tuần ôn tập, kiểm tra và thi giữa kì, cuối kì.

- *Về yêu cầu cần đạt:*

+ Biết viết chữ thường cỡ nhỏ, chữ hoa cỡ vừa, cỡ nhỏ.

+Viết đúng và đều nét các tiếng, từ, câu.

2.2. Vở tập viết lớp 2:

- *Sự sắp xếp các bài học trong vở tập viết lớp 2:*

+Vở tập viết lớp 2 gồm 2 tập tương ứng với 2 kỳ học .

+Tập viết 2, tập 1 có 16 bài trong đó có 13 bài dạy 1 chữ hoa, 3 bài dạy 2 chữ hoa (Ă-Â; E-Ê; Ô-Ơ) và 2 bài ôn luyện thêm ở nhà.

+Tập viết 2, tập 2 có 15 bài, trong đó có 8 bài dạy viết 1 chữ hoa, 5 bài dạy 2 chữ hoa kiểu 2 (A, M, N, Q, V), 1 bài dạy 2 chữ hoa (U-Ư) , 1 bài dạy viết ôn các chữ hoa kiểu 2.

+Các bài tập viết được sắp xếp theo trật tự bảng chữ cái.

- *Cấu trúc của mỗi bài tập viết lớp 2:*

Bài tập viết được thiết kế trên 2 trang vở có chữ viết mẫu trên dòng kẻ li (khoảng cách giữa 2 dòng kẻ là 0,25 cm):

Trang lẻ : Tập viết ở lớp (kí hiệu ●).

-1 dòng chữ cái viết hoa cỡ vừa .

-2 dòng chữ cái viết hoa cỡ nhỏ.

-1 dòng viết ứng dụng (chữ ghi tiếng có chữ cái viết hoa) cỡ vừa .

-1 dòng viết ứng dụng (chữ ghi tiếng có chữ cái viết hoa) cỡ nhỏ.

-3 dòng viết ứng dụng (cụm từ có chữ viết hoa) cỡ nhỏ.

Tập viết nghiêng (tự chọn) :kí hiệu ★ .

Trang chẵn:

-Luyện viết ở nhà :kí hiệu ■

-Tập viết nghiêng (tự chọn): kí hiệu ★

Chú ý: Sau chữ viết mẫu, trên mỗi dòng kẻ đều có điểm đặt bút (dấu chấm) với dụng ý: giúp học sinh xác định rõ số lần viết theo mẫu ,tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh viết đúng hình dạng, quy trình chữ viết, đảm bảo khoảng cách đều nhau giữa các chữ .

- *Những điểm cần chú ý về mẫu chữ và nội dung dạy học tập viết lớp 2:*

Về mẫu chữ:

Bảng chữ cái viết hoa (Mẫu chữ viết trong trường tiểu học, theo Quyết định số: 31/2002/QĐ - Bộ GD & ĐT ngày 14/6/2002.):

-Gồm 29 chữ cái viết hoa kiểu 1 và 5 chữ cái viết hoa kiểu 2 (A,M,N,Q,V).

-Mẫu chữ cái viết hoa được thể hiện 4 dạng : chữ viết đứng, nét đều ; chữ viết đứng, nét thanh, nét đậm; chữ viết nghiêng (15^0) nét đều; chữ viết nghiêng

(15^o) nét thanh, nét đậm.

Quy định ở Tiểu học: học sinh viết chữ theo dạng chữ viết đứng, nét đều là chủ yếu. Những nơi có điều kiện thuận lợi có thể dạy hoặc giới thiệu thêm cách viết theo các dạng chữ viết nghiêng , chữ viết nét thanh, nét đậm.

-Về kích thước: hầu hết các chữ hoa có chiều cao 2,5 đơn vị, riêng 2 chữ cái Y, G cao 4 đơn vị.

-Các chữ hoa được trình bày trên khung kẻ ô vuông để dễ dàng xác định tọa độ (giống chữ cái viết thường và chữ số). Mỗi đơn vị chiều cao hay chiều rộng đều được tách làm đôi tạo thành 4 ô vuông nhỏ. Các chữ hoa được viết cỡ chữ vừa (hầu hết có chiều cao 5 dòng kẻ li, riêng 2 chữ Y, G có chiều cao 8 dòng kẻ li).

-Mỗi chữ cái viết hoa thường có nét cong, nét lượn tạo dáng thẩm mỹ đảm bảo cách viết liền nét, hạn chế số lần nhấc bút. So với chữ cái viết thường, các nét cơ bản của chữ cái viết hoa thường có biến điệu.

Ví dụ: Chữ O được viết bởi nét cong kín (nét cơ bản) nhưng phần cuối nét lại lượn vào trong (nét biến điệu). Chữ C: nét cong trái (nét cơ bản) phần đầu có nét vòng sang phải tạo thành nét khuyết (nét biến điệu).

Về nội dung dạy học phân môn Tập viết lớp 2 (được thể hiện trong vở Tập viết 2, hai tập):

Nội dung và yêu cầu tập viết trong tiết học luôn bám sát nội dung bài học trong SGK Tiếng Việt 2 (viết chữ hoa – viết ứng dụng).

-Học sinh học viết toàn bộ bảng chữ cái viết hoa (29 chữ cái viết hoa kiểu 1 và 5 chữ cái viết hoa kiểu 2) gồm:

-26 chữ cái viết hoa (kiểu 1 và kiểu 2) dạy trong 26 tuần (mỗi tiết dạy 1 chữ hoa theo thứ tự bảng chữ cái tiếng việt).

-8 chữ cái viết hoa (kiểu 1) dạy trong 4 tuần (mỗi tiết dạy 2 chữ hoa có hình dạng gần giống nhau Ă-Â, E-Ê, Ô-Ơ, U-Ư).

-Cuối năm học, tuần 34 có 1 tiết ôn chữ hoa kiểu 2.

-4 tuần ôn tập và kiểm tra định kỳ: HS viết ôn luyện ở nhà trong vở tập viết.

3.Chương trình và vở tập viết lớp 3:

3.1 Chương trình

- *Nội dung chương trình:*

+ Rèn kĩ năng viết chữ, trọng tâm: luyện viết chữ hoa

+ Giúp HS hiểu thêm về nhân vật lịch sử, địa danh, tích luỹ vốn tục ngữ, ca dao, vốn sống.

+ Luyện tập củng cố kĩ năng viết các kiểu chữ hoa và chữ thường cỡ nhỏ. + Thực hành viết ứng dụng (câu, đoạn ngắn) nhằm bước đầu hoàn thiện kĩ năng viết chữ ở giai đoạn thứ nhất (lớp 1,2,3).

Nội dung trên thể hiện trong Tập viết 3 (2 tập):

+ Bám sát nội dung bài học trong SGK Tiếng Việt 3.

+ Ôn tập, củng cố cách viết 29 chữ cái viết hoa và một số tổ hợp chữ ghi âm đầu có chữ cái viết hoa (Ch, Gi, Gh...). Có 26 bài ôn luyện một chữ, 4 bài ôn luyện 2 – 3 chữ (D - Đ, E – Ê, Ă – Â, O – Ô – Ơ), một bài ôn luyện 4 chữ hoa kiểu 2 (A, M, N, V).

+ Luyện viết ứng dụng: viết tên riêng, các câu tục ngữ, ca dao, thơ… (kết hợp luyện viết các chữ hoa có trong tên riêng).

- *Số bài, thời lượng học:*

+Mỗi tuần có 1 tiết tập viết, cả năm có 31 tiết tương ứng với 31 tuần .

+Học kì I có 16 tiết (16 bài).

+Học kì II có 15 tiết (15 bài).

Ngoài ra có 4 bài rèn luyện viết thêm ở nhà để học sinh luyện tập trong 4 tuần ôn tập, kiểm tra và thi giữa kì, cuối kì.

- *Yêu cầu cần đạt:*

+ Viết đúng, viết nhanh các kiểu chữ thường, chữ hoa cỡ nhỏ.

+Viết rõ ràng, đều nét một đoạn văn ngắn.

3.2 Vở tập viết lớp 3:

-Vở tập viết lớp 3 gồm hai tập (tập 1 và tập 2) biên soạn cho 2 học kì.

-Cấu trúc bài tập viết: thiết kế ở hai trang chẵn lẻ như sau:

Trang lẻ :

-Tập viết ở lớp (Kí hiệu ●)

-Hai dòng viết chữ hoa cỡ nhỏ (1 dòng ôn chữ hoa – trọng tâm; 1 dòng củng cố thêm 1 – 2 chữ hoa xuất hiện trong tên riêng – yêu cầu kết hợp)

-Hai dòng viết ứng dụng tên riêng (cỡ nhỏ)

-Bốn dòng viết ứng dụng câu (tục ngữ, ca dao, thơ) theo cỡ nhỏ.

Tập viết nghiêng (kí hiệu ★ - tự chọn)

Trang chẵn :

-Luyện viết ở nhà (kí hiệu ■): các chữ hoa cần ôn luyện, một số chữ thường cần lưu ý về kĩ thuật nối nét; viết tên riêng, câu ứng dụng trong bài.

-Tập viết nghiêng (kí hiệu ★ - tự chọn)

IV. TỔ CHỨC DẠY HỌC TẬP VIẾT

1. Các phương pháp chung dạy học tập viết

1.1 Phương pháp trực quan

a. Chữ mẫu

Chữ mẫu là hình thức trực quan ở tất cả các bài tập viết. Đây là điều kiện trọng yếu để các em viết đúng.

b. Các hình thức chữ mẫu:

+Chữ mẫu chữ cái viết thường và viết hoa (bộ chữ dạy viết do Tổng công ty cơ sở vật chất và thiết bị trường học phát hành) để học sinh quan sát, phân tích kích thước, cấu tạo của chữ và nắm được quy định viết các nét.

+ Chữ mẫu phóng to để HS phân tích hình dáng, kích thước, cấu tạo các nét của chữ.

+ Chữ viết mẫu trên bảng lớp để HS nắm được quy trình viết từng chữ cái, cách nối các chữ cái trong một chữ.

+ Chữ mẫu trong vở Tập viết :HS dựa vào các chữ mẫu ở đầu dòng viết theo.

+ Bảng chữ mẫu treo thường xuyên ở lớp để HS thường xuyên nhìn tận mắt ể luôn làm quen với chữ viết đúng và so sánh các chữ cái với nhau.

+ Chữ của giáo viên khi chấm bài cũng là một hình thức trực quan. Khi chấm bài GV ghi các nhận xét ngắn gọn, cho điểm phải đúng mẫu và đẹp để HS học tập

- Khi sử dụng phương pháp trực quan, GV chú ý kết hợp các hình thức trực quan

+GV viết mẫu bài tập viết trên bảng phụ (trước giờ tập viết) để HS quan sát.

+Giáo viên cho học sinh quan sát chữ mẫu ngay trong bài tập viết để viết đúng, viết đẹp.

1.2 Phương pháp luyện tập.

Muốn viết đúng, viết đẹp chỉ có con đường duy nhất là luyện tập. Việc luyện tập có nhiều giai đoạn. lúc đầu luyện viết các nét cơ bản, viết đúng hình chữ cái, chữ số. Sau đó tiến tới viết đẹp. Trong quá trình luyện tập chữ viết phải chú ý nâng dần tốc độ viết để đạt yêu cầu về tốc độ ở từng lớp.

Giáo viên có thể hướng dẫn HS luyện tập theo các hình thức sau:

- Tập viết hình chữ (chữ cái, chữ số, từ ngữ, câu) trên bảng lớp. Hình thức này thường dùng khi kiểm tra bài cũ hoặc sau bước hướng dẫn viết chữ. Qua hình thức luyện tập này, GV phát hiện lỗi sai của HS để uốn nắn, sửa chữa.

- Tập viết chữ vào bảng con: Hình thức này sử dụng sau khi giải thích cách viết, trước khi cho HS viết vào vở tập viết. HS nhìn mẫu chữ viết trên bảng để viết vào bảng con. GV uốn nắn sửa sai cho HS.

- Luyện viết trong vở tập viết: Muốn cho HS sử dụng có hiệu quả vở tập viết, GV cần hướng dẫn tỉ mỉ nội dung từng bài viết (chữ mẫu, các kí hiệu, điểm đặt bút, điểm kết thúc…) giúp các em viết đủ, viết đúng số dòng, số chữ .

- Luyện viết trong vở kẻ ô li: Đối với những nơi không có vở tập viết in sẵn thì dùng vở kẻ ô li cho HS tập viết, GV cần viết mẫu các chữ đầu mỗi dòng để HS viết theo.

- Luyện viết kết hợp khi học bài học âm, vần và các môn học khác. Trong khi dạy các môn khác, GV cần tận dụng việc viết bài, làm bài tập để luyện thêm về chữ viết cho HS.

- Khi luyện cho học sinh viết ở bất kỳ hình thức nào, điều quan trọng là phải hướng dẫn học sinh viết đúng chiều, đúng quy trình và đúng kích thước. Đồng thời trong khi luyện tập

nhất thiết giáo viên phải đặt biệt quan tâm đến tư thế ngồi viết, cách cầm bút, để vở ... của HS để thực hiện tốt các yêu cầu của môn tập viết.

2. Các biện pháp dạy học chủ yếu

2.1.Hướng dẫn học sinh viết chữ

-Giáo viên cho học sinh quan sát và nhận xét chữ mẫu:

+ Đối với chữ cái viết thường (ở giai đoạn học âm, vần lớp 1) GV giới thiệu về chữ cái (cấu tạo, các nét, độ cao, cách viết...).

+ Đối với chữ cái viết hoa: giáo viên đặt câu hỏi gợi ý cho học sinh nhận xét về độ cao, chiều rộng số lượng các nét và kiểu nét, quy trình viết các nét.

+ Đối với từ ngữ ứng dụng : GV đặt câu hỏi gợi ý cho học sinh nhận xét về độ cao của các chữ cái, cách nối liền nét giữa các chữ cái trong một chữ, cách ghi dấu thanh, khoảng cách giữa các chữ (tiếng) (các chữ cách nhau một khoảng bằng chiều rộng 1 chữ cái).

-Giáo viên viết mẫu và chỉ dẫn kỹ thuật viết chữ.

-Hướng dẫn học sinh (HDHS) thực hành luyện viết:

+ Tập viết chữ cái viết thường (hoặc viết hoa) trên bảng con.

+ Tập viết từ ngữ ứng dụng trên bảng con.

+ Luyện viết trong vở tập viết lớp 1, 2, 3...

2.2. Rèn nếp viết rõ ràng ,sạch đẹp

-Uốn nắn tư thế ngồi viết, cách cầm bút, để vở, giữ khoảng cách giữa vở và mắt…

-Nhắc nhở cách trình bày, ý thức viết chữ và giữ gìn sách vở sạch đẹp; quan tâm những điều kiện cần thiết như : ánh sáng, bàn ghế, học cụ…

2.3. Chấm và chữa bài tập viết

-Đối chiếu với yêu cầu đề ra để đánh giá chất lượng chữ viết của HS, giúp HS thấy rõ thành công hay hạn chế trong bài tập viết.

-Cho điểm theo quy định, góp ý nêu yêu cầu cụ thể đối với HS về chữ viết.

Lưu ý cho điểm các phần trong bài tập viết :

+ Viết chữ cái : 3 điểm

+ Viết tên riêng : 3 điểm

+ Viết ứng dụng :3 điểm

+ 1 điểm trình bày, viết đẹp

3. Quy trình dạy - học tập viết

3.1.Quy trình dạy - học tập viết lớp 1

1.Tổ chức lớp: ngoài các công việc thông lệ, GV cần kiểm tra đồ dùng tập viết của học sinh.

2. Kiểm tra bài cũ: cho học sinh viết các chữ, tiếng, từ của bài trước (1, 2 học sinh viết bảng lớp, cả lớp viết bảng con).

3. Bài mới:

a. Giới thiệu bài: Giáo viên giới thiệu trực tiếp, nói nhiệm vụ của giờ học (viết chữ gì hoặc tô chữ gì, viết vần gì, tiếng, từ ngữ ứng dụng nào). GV cũng có thể treo bảng phụ viết sẵn nội dung bài tập viết để nêu nhiệm vụ của tiết học.

b. Hướng dẫn học sinh viết chữ cái (hoặc vần hoặc tô chữ hoa).

-HDHS quan sát chữ mẫu (trên giấy rời phóng to hoặc trên bảng phụ viết sẵn) và nhận xét.

+ Nhận xét về hình dáng, kích thước chữ (cao mấy dòng?).

+ Chữ gồm mấy nét ? những nét gì ?

+ Giáo viên nêu quy trình viết chữ (vừa nói vừa tô chữ trong khung chữ).

+ GV viết mẫu (trên bảng lớp hoặc ở bảng phụ) cho HS xem.

+ Học sinh viết bảng con (đối với bài tập viết chữ thường); Đối với bài có yêu cầu tô chữ hoa, GV cho HS tô thử trên vở bài tập hoặc trên phiếu bài tập có các chữ hoa nét mờ.

c. Hướng dẫn học sinh viết từ ngữ ứng dụng:

+ Học sinh đọc từ ngữ ứng dụng.

+ HS quan sát từ ngữ ứng dụng, GV viết trên bảng phụ và trong vở tập viết.

+ Giáo viên viết mẫu từ ngữ ứng dụng trên bảng lớp cho học sinh xem.

+ Học sinh viết từ ứng dụng vào bảng con.

d. Hướng dẫn học sinh viết vào vở tập viết:

+ Giáo viên hướng dẫn học sinh viết từng phần, từng dòng theo mẫu chữ trong vở tập viết 1.

+ Giáo viên quan sát, hướng dẫn cho từng em cách cầm bút, đặt vở, ngồi đúng tư thế.

+ GV chấm, chữa bài (chấm một số bài tại lớp, nhận xét, sửa chữa những lỗi sai phổ biến).

e. Củng cố, dặn dò:

+ Giáo viên nhận xét, biểu dương những học sinh viết đúng, viết đẹp.

+ Dặn học sinh về tiếp tục luyện viết phần luyện viết ở nhà.

3.2. Quy trình dạy - học tập viết 2

1.Kiểm tra bài cũ

2.Dạy bài mới:

a. Giới thiệu bài.

b. Hướng dẫn học sinh viết chữ cái hoa:

-Hướng dẫn học sinh quan sát và nhận xét chữ cái viết hoa.

-Hướng dẫn HS quy trình viết chữ (trên khung chữ, trên dòng kẻ)

-Hướng dẫn học sinh tập viết trên bảng con .

3. Hướng dẫn viết ứng dụng :

-Giới thiệu cụm từ viết ứng dụng, kết hợp giảng nghĩa.

-Hướng dẫn HS cách nối từ chữ viết hoa sang chữ viết thường.

-Hướng dẫn học sinh quan sát và nhận xét về cách viết từ ngữ, câu ứng dụng (chú ý những điểm quan trọng như : độ cao, cách nối các nét chữ, khoảng cách giữa các chữ, chỗ đặt dấu thanh.)

-Hướng dẫn học sinh viết chữ ứng dụng (vào bảng con).

4. Hướng dẫn học sinh viết vào vở tập viết.

5. Chấm, chữa bài.

6. Củng cố, dặn dò.

3.3.Quy trình dạy - học tập viết lớp 3

1. Kiểm tra bài cũ

-Giáo viên đọc cho học sinh viết chữ hoa, tên riêng (ở bài trước) - Nhận xét sửa chữa.

-Nhận xét bài tập viết của HS đã chấm ở nhà.

2. Dạy bài mới:

-Giới thiệu bài: các cách

+ Giáo viên nêu yêu cầu của tiết học.

+ Cho học sinh đọc nội dung bài trong sách giáo khoa sau đó nói rõ thêm về yêu cầu của tiết học.

-Hướng dẫn HS luyện viết trên bảng con

+ Luyện viết chữ hoa:

*Giáo viên viết mẫu, nhắc lại cách viết.

*Học sinh tập viết trên bảng con.

*Nhận xét, uốn nắn

+ Luyện viết câu ứng dụng

*Học sinh đọc câu ứng dụng (sách giáo khoa).

*GV giúp học sinh hiểu nội dung câu ứng dụng.

*HDHS viết trên bảng chữ hoa hoặc tên riêng.

*Nhận xét, uốn nắn về chữ viết.

+ Hướng dẫn học sinh viết vào vở tập viết: Giáo viên nhắc nội dung, yêu cầu viết số dòng.

+ Chấm chữa bài ; chấm 5 – 7 bài, nêu nhận xét để học sinh rút kinh nghiệm.

+ Củng cố, dặn dò : Nhận xét tiết học. Nhắc HS luyện viết ở nhà.

V. Thực hành

1. Luyện viết lại chữ hoa, chữ thường và các bài tập viết của các lớp 1,2,3 trên bảng lớp. (SV tự rèn luyện ngoài giờ).

2. Thiết kế các giáo án các bài tập viết sau (SV soan bài ở nhà)

- Tập viết tuần 9 –Vở Tập viết 1, tập 1 Tr 20-23.

- Tô chữ hoa: D, Đ- Vở Tập viết 1, tập 2 – Tr 17.

- Tuần 1: Tập viết chữ hoa: A –Vở Tập viết 2, T1, Tr 3.

- Tuần 3: Tập viết: Ôn chữ hoa: B – Tập viết 3, T1, Tr 7.

3. Tập dạy và tập rút kinh nghiệm theo các giáo án trên.

VI. THIẾT KẾ MỘT SỐ BÀI DẠY MÔN TẬP VIẾT

1.Tập viết lớp 1 Tô chữ: **A, Ă, Â**

(Vở Tập viết 2- T2 – tr.13)

I. Mục đích yêu cầu

- Biết tô các chữ cái hoa: A, Ă, Â.

- Viết đúng các vần *ai, ay*; các từ ngữ: *mái trường, điều hay* chữ thường cỡ vừa đúng kiểu, đều nét, đưa bút đúng quy trình, dãn đúng khoảng cách các con chữ.

II. Chuẩn bị

- Tập viết 1 tập 2

- Bảng phụ viết sẵn các chữ cái hoa A, Ă, Â trong khung chữ, các vần *ai, ay*, các từ ngữ *mái trường, điều hay* đặt trong khung chữ.

- Bảng con, phấn.

III. Hoạt động dạy học

1. Mở đầu: GV nêu yêu cầu các tiết tập viết trong sách TV1, phần 2:

- Tập tô các chữ cái hoa, viết các vần và từ ngữ ứng dụng đã học ở các bài tập đọc, cỡ vừa và nhỏ.

- HS cần có bảng con, phấn, khăn lau, vở Tập viết 1, bút chì, bút mực,gọt bút chì….

2. Dạy bài mới

a. Giới thiệu bài:

GV treo bảng phụ viết sẵn nội dung bài tập viết nêu nhiệm vụ của tiết học: Giờ tập viết đầu tiên của sách Tiếng Việt 1 tập 2, các em sẽ tập tô các chữ cái hoa: A, Ă, Â, tập viết các vần *ai, ay* và từ ngữ ứng dụng *mái trường, điều hay.*

b. Hướng dẫn HS tô chữ cái hoa

- Hướng dẫn HS quan sát chữ và nhận xét

Chữ A:

- GV gắn mẫu chữ A hoa trên bảng cho HS quan sát (hoặc chữ A hoa trong bảng phụ và vở tập viết)

- GV gợi ý HS nhận xét: Chữ A Gồm mấy nét? Kiểu nét như thế nào?

- Sau khi HS trả lời, GV nhận xét về số lượng nét, kiểu nét.(chữ A gồm 3 nét, nét 1 là nét nghiêng, đầu nét nghiêng móc cong, nét thứ 2 là nét móc ngược, nét 3 là nét ngang viết lượn mềm mại).

- GV nêu quy trình viết chữ A vừa nói vừa tô chữ trong khung chữ: nét nghiêng thứ nhất đặt bút ở dòng kẻ thứ 3 bên trái móc cong xuống dòng kẻ 1 đưa bút lượn mềm mại lên góc phải trên dòng kẻ 6, nối liền với nét 2 là nét móc ngược, điểm kết thúc nét móc ngược ở dòng kẻ thứ 2. Sau đó lia bút đến giữa khung chữ thì viết nét 3 là nét ngang (nét ngang viết lượn mềm mại).

Chữ Ă, Â tiến hành tương tự như dạy chữ A, chữ Ă, chữ Â chỉ khác chữ A ở 2 dấu phụ đặt trên đỉnh.

- Cho HS viết bảng con

c. Hướng dẫn viết vần và từ ngữ ứng dụng

-HS đọc vần và từ ngữ ứng dụng:*ai, ay, mái trường, điều hay*

- HS quan sát mẫu trên bảng phụ hoặc trong vở tập viết

- GV viết mẫu, vần, từ kế chữ mẫu

- HS tập viết bảng con.

d. Hướng dẫn viết vào vở Tập viết 1

- GV hương dẫn HS tô từng dòng các chữ cái hoa A, Ă, Â.

- HS tập viết các vần *ai, ay*, từ ngữ *mái trường, điều hay.*

- GV kết hợp uốn nắn tư thế ngồi, cầm bút,…

- GV chấm chữa bài cho HS (chấm một số bài tại lớp).

3. Củng cố dặn dò

- Nhận xét tiết học, HS bình chọn người viết đúng, viết đẹp nhất, GV biểu dương những HS đó.

- Nhắc HS về viết phần luyện viết ở nhà.

2.Tập viết lớp 2

Tuần 10: **H – Hai sương một nắng**

(Vở Tập viết 2 – T1 – tr.23)

I.Mục đích yêu cầu

-Rèn kĩ năng viết chữ:

-Biết viết hoa chữ H.

-Viết đúng, sạch, đẹp cụm từ: Hai sương một nắng, biết cách nối liền nét từ chữ H sang chữ cái đứng liền sau.

II. Chuẩn bị

-Chữ mẫu : H viết hoa

-Băng giấy viết mẫu sẵn cụm từ ứng dụng : Hai sương một nắng.

-Bảng phụ (hoặc giấy khổ to) kẻ sẵn khung chữ để viết mẫu.

-Vở tập viết 2, tập 1.

III. Hoạt động dạy học

GIÁO VIÊN	**HỌC SINH**
Ổn định tổ chức:(1’)	
- Kiểm tra đồ dùng học tập .	- Học sinh kiểm tra lẫn nhau.
Kiểm tra bài cũ: (5’)	
- Kiểm tra bài viết ở nhà	
- Đọc cho HS viết bảng con : chữ G.	- HS viết bảng con: G.
- Gọi 1 HS nhắc lại cụm từ ứng dụng .	- “Góp sức chung tay”.
- Đọc cho HS viết vào bảng con :Góp ...	- Hs viết bảng con : “Góp”.
* GV nhận xét, đánh giá từng nội dung kiểm tra trên.	
Dạy bài mới:	
1.Giới thiệu bài:(1’)	
Tiết tập viết hôm nay các em sẽ học viết chữ hoa H và học viết cụm từ ứng dụng “	

Hai sương một nắng". 2.Hướng dẫn viết chữ hoa : H (5-6') 2.1.HDHS quan sát, nhận xét chữ H. <u>Hỏi</u>: Chữ H cao mấy đơn vị, rộng mấy ô ? Chữ H gồm mấy nét ? + <u>Nét 1</u>: kết hợp 2 nét cơ bản- cong trái và lượn ngang. + <u>Nét 2</u>: kết hợp 3 nét cơ bản :khuyết ngược, khuyết xuôi và móc phải. + <u>Nét 3</u>: thẳng đứng (nằm giữa đoạn nối 2 nét khuyết). 2.2.HDHS viết chữ H (bảng con). 3.<u>Hướng dẫn viết cụm từ ứng dụng</u>:(5-6') 3.1.Giới thiệu cụm từ ứng dụng: Hai sương một nắng. <u>Hỏi</u>: Em hiểu cụm từ "Hai sương một nắng" ý nói gì? 3.2.Hướng dẫn HS quan sát và nhận xét: GV gắn cụm từ ứng dụng viết sẵn trên giấy rời lên bảng cho HS quan sát. <u>Hỏi</u>: Chữ cái nào cao 2,5 đơn vị? <u>Hỏi</u>: Chữ cái nào cao 1,5 đơn vị? <u>Hỏi</u>: Những chữ cái nào cao 1 đơn vị? <u>Hỏi</u>: Khoảng cách của các chữ (tiếng) bằng bao nhiêu? <u>Hỏi</u>: Cách nối nét giữa các chữ như thế nào?	- Chữ H cao 2,5 đơn vị (5 dòng li) , rộng 2,5 đơn vị (5 ô), gồm 3 nét. - HS viết bảng con: H - HS đọc cụm từ : Hai sương một nắng. - Sự vất vả, đức tính chịu khó, chăm chỉ của người lao động. - Chữ H, g cao 2,5 đơn vị. - Chữ t cao 1,5 đơn vị.

3.3.HDHS viết chữ "Hai" ở bảng con. 4.<u>HDHS viết vào vở tập viết</u>:(15') - GV theo dõi HS viết, uốn nắn tư thế ngồi, cầm bút, để vở, giúp đỡ HS yếu. 5.<u>Chấm, chữa bài</u>:(5') - Chấm 5 -7 bài, sau đó nhận xét. 6. <u>Củng cố ,dặn dò</u>:(1') - Nhận xét tiết học. - Dặn dò HS tập viết ở nhà.	- Các chữ cái : a, s, i, ư ,ơ, n, m, ô, ă. - Khoảng cách các chữ (tiếng) bằng khoảng cách viết 1 chữ cái. - Nét móc phải của chữ H chạm vào nét cong trái của chữ a. Nét móc cuối của chữ a nối liền với nét xiên của chữ i… - HS viết bảng con: Hai - HS viết theo hướng dẫn của GV về số dòng viết. - HS nghe GV nhận xét. - HS nghe.

3.Tập viết lớp 3 Tuần 4: **Ôn chữ hoa C**

(Vở Tập viết 3 –T1 – tr. 9)

I. Mục đích yêu cầu

Củng cố cách viết chữ hoa C thông qua bài tập ứng dụng:

- Viết tên riêng Cửu Long bằng cỡ chữ nhỏ.
- Viết câu ca dao *Công cha như núi Thái Sơn / Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra* bằng cỡ chữ nhỏ. theo cỡ chữ nhỏ.

II. Chuẩn bị

- Mẫu chữ viết hoa: chữ C
- Tên riêng Cửu Long và câu ca dao viết trên dòng kẻ ô li.
- Vở Tập viết 3, tập 1, bảng con, phấn…

III. Hoạt động dạy học

A. Kiểm tra bài cũ

- GV kiểm tra việc viết bài ở nhà của HS.

- Gọi 2 HS lên bảng, cả lớp viết bảng con các chữ hoa: B, H, T; các từ: Bố Hạ, Bầu.

B.Dạy bài mới

1. Giới thiệu bài

Trong tiết tập viết này, các em sẽ ôn cách viết chữ hoa *C* và kết hợp ôn các chữ hoa, tên riêng *Cửu Long* và câu ca dao *Công cha như núi Thái Sơn / Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.* Ngoài ra chúng ta sẽ kết hợp ôn luyện viết các chữ hoa khác (S, N,L,T)

- HS đọc lại nội dung bài tập viết.

2. Hướng dẫn viết trên bảng con

a) Luyện viết chữ hoa

- HS tìm các chữ hoa trong bài: C, L, T, S, N.

- GV viết mẫu,kết hợp nhắc lại cách viết từng chữ.

- HS tập viết bảng con các chữ C và S, N (chữ L đã tập viết ở tuần 2, chữ T tập viết ở tuần 3).

b) Luyện viết từ ứng dụng (tên riêng)

- HS đọc từ ứng dụng: Cửu Long.

- GV giải thích: Cửu Long là dòng sông lớn nhất nước ta, chảy qua nhiều tỉnh ở Nam Bộ

- HS tập viết trên bảng con.

c) Luyện viết câu ứng dụng

- HS đọc câu ứng dụng:

Công cha như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra

- GV giải nghĩa nội dung câu ứng dụng: công ơn của cha được so sánh với núi Thái Sơn cao lớn, nghĩa mẹ so sánh như nước trong nguồn chảy ra không bao giờ hết. Câu ca dao khẳng định công ơn của cha mẹ rất to lớn.

- HS tập viết các chữ: Công, Thái Sơn, Nghĩa

3. Hướng dẫn viết vào vở Tập viết

- GV nêu yêu cầu:

+ Viết chữ C: 1 dòng

+ Viết các chữ L, N: 1 dòng

+ Viết tên riêng Cửu Long: 2 dòng

+ Viết câu ca dao: 2 lần

- HS viết vào vở tập viết. GV chú ý hướng dẫn HS viết đúng quy trình các nét, độ cao và khoảng cách giữa các chữ, trình bày câu ca dao đúng mẫu đồng thời kết hợp uốn nắn tư thế ngôi, cầm bút, để vở…

4. Chấm, chữa bài

- GV chấm một số bài tại lớp.

- Nhận xét chung và sửa chữa những chữ nhiều HS viết sai

5. Củng cố, dặn dò

- GV biểu dương những HS viết đúng, viết đẹp.

- Dặn HS về luyện viết phần bài tập ở nhà.

---***---

Chương VII

PHƯƠNG PHÁP DẠY LUYỆN TỪ VÀ CÂU

A. MỤC TIÊU

Dạy PPDH Luyện từ và câu nhằm giúp sinh viên nắm vững:

- Vị trí, nhiệm vụ, của dạy học Luyện từ và câu.

- Nội dung chương trình và cấu trúc SGK Luyện từ và câu ở các lớp 2,3,4,5.

- Các nguyên tắc dạy học Luyện từ và câu.

- Tổ chức dạy học Luyện từ và câu.

- Vận dụng lí thuyết vào việc thiết kế các giáo án và tập dạy các bài Luyện từ và câu ở các lớp 2,3,4,5.

B. HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Phân tích vị trí của phân môn Luyện từ và câu (cơ sở của việc sát nhập, chuyển đổi tên gọi Từ ngữ - Ngữ pháp thành Luyện từ và câu; Vai trò của Luyện từ và câu trong nhà trường tiểu học và trong cuộc sống; Vị trí của Luyện từ và câu trong chương trình Tiếng Việt tiểu học).

2. Phân tích làm rõ nhiệm vụ của phân môn Luyện từ và câu ở tiểu học.

3. Mô tả, phân tích nội dung chương trình Luyện từ và câu ở các lớp 2,3,4,5. So sánh nội dung chương trình Luyện từ và câu lớp 2-3 và lớp 4-5.(các nguồn tài liệu như mục 1)

4. Tìm hiểu cấu trúc dạng bài học Luyện từ và câu được thể hiện trên SGK Tiếng Việt lớp 2-3 và lớp 4-5.

5. Tìm hiểu và phân tích các nguyên tắc dạy học Luyện từ và câu.

6. Tìm hiểu các phương pháp dạy học Luyện từ và câu. Lấy ví dụ phân tích minh hoạ rõ từng phương pháp.

7. Tìm hiểu các biên pháp và hình thức dạy học Luyện từ và câu lớp 2-3.Lấy ví dụ minh hoạ cho từng biện pháp.

8. Tìm hiểu các biện pháp và hình thức dạy học Luyện từ và câu lớp 4-5. Lấy ví dụ minh hoạ cho từng biện pháp.

9. Tìm hiểu quy trình dạy học Luyện từ và câu lớp 2-3 và lớp 4-5.

C NỘI DUNG

I. VỊ TRÍ, NHIỆM VỤ CỦA DẠY HỌC LUYỆN TỪ VÀ CÂU

1. Vị trí

Chương trình Tiếng Việt tiểu học mới đã sát nhập hai phân môn Từ ngữ và Ngữ pháp thành phân môn Luyện từ và câu. Cơ sở của việc sát nhập này là xuất phát từ mối quan hệ chặt chẽ giữa từ và câu trong giao tiếp đồng thời coi trọng yêu cầu thực hành của môn học.

Phân môn Luyện từ và câu có vị trí quan trọng trọng trong chương trình tiểu học. Trước hết Luyện từ và câu cung cấp làm giàu vốn từ cho học sinh đặc biệt là hệ thống từ ngữ cung cấp cho học sinh được gắn với chủ điểm ở từng lớp nhằm tăng cường sự hiểu biết của học sinh về nhiều lĩnh vực của cuộc sống

Phân môn Luyện từ và câu cung cấp những kiến thức sơ giản về từ và câu, rèn kĩ năng dùng từ đặt câu, sử dụng từ ngữ vào trong giao tiếp hàng ngày. Chính vì vậy, học sinh được làm quen với từ và câu ngay từ lớp 1 và được học với tư cách là một phân môn độc lập của môn Tiếng Việt từ lớp 2 đến lớp 5.

2. Nhiệm vụ

Nhiệm vụ chủ yếu của việc dạy phân môn Luyện từ và câu ở tiểu học là giúp học sinh:

2.1 Mở rộng vốn từ và cung cấp cho học sinh một số hiểu biết sơ giản về cấu tạo từ, từ loại, câu , dấu câu…

2.2 Rèn luyện kĩ năng dùng từ đặt câu, sử dụng dấu câu.

2.3 Bồi dưỡng thói quen dùng từ đúng, nói và viết thành câu, có ý thức sử dụng tiếng Việt văn hoá trong giao tiếp.

II. CHƯƠNG TRÌNH VÀ SÁCH GIÁO KHOA LUYỆN TỪ VÀ CÂU

1. Chương trình và sách giáo khoa Luyện từ và câu lớp 2

1.1.Nội dung chương trình:

Chương trình Luyện từ và câu lớp 2 gồm 31 tiết: học kì 1: 16 tiết; học kì 2: 15 tiết, mỗi tuần có một tiết bao gồm các nội dung:

- *Ngữ âm và chữ viết:*

+Ghi nhớ một số quy tắc chính tả, chú ý quy tắc viết hoa tên người, địa danh Việt Nam…, viết hoa mở đầu câu.

+Giới thiệu bảng chữ cái.

- *Từ vựng:*

+Học thêm khoảng 300 – 350 từ ngữ (kể cả thành ngữ, tục ngữ).

+Học nghĩa một số thành ngữ, tục ngữ quen thuộc và nghĩa một số yếu tố gốc Hán thông dụng.

- *Ngữ pháp:*

+Nhận biết từ chỉ người, vật, hành động.

+Nhận biết các kiểu câu và đặt câu theo mẫu *Ai là gì? Ai làm gì? Ai thế nào?*

+Những bộ phận trả lời cho các câu hỏi *Khi nào? Ở đâu? Như thế nào? Vì sao? Để làm gì?*

- *Dấu câu:* Dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu phẩy.

- Ghi nhớ các nghi thức lời nói khi chào hỏi, chia tay, mời, cảm ơn, xin lỗi, yêu cầu, tự giới thiệu…

1.2 Cấu trúc phân môn Luyện từ & câu trong sách giáo khoa:

- *Vị trí tiết học trong sách giáo khoa*

Luyện từ và câu được sắp xếp là tiết thứ 6 trong quy trình 10 tiết học về Tiếng Việt một tuần (sau các bài học: Tập đọc, Kể chuyện, Chính tả, Tập đọc (bài thứ hai).

- *Cấu trúc của bài học trong sách giáo khoa:*

+Mỗi bài học Luyện từ và câu thông thường được trình bày gồm 3 – 4 bài tập (phần nhiều là 3 bài tập).

+Cách sắp xếp các bài tập theo thứ tự:

- Những bài tập nhằm giúp học sinh nhận biết về từ ngữ theo chủ điểm hoặc từ loại.
- Những bài tập về nhận diện các dấu hiệu liên quan đến câu.
- Những bài tập vận dụng từ và câu trong giao tiếp.

2. Chương trình và sách giáo khoa Luyện từ và câu lớp 3:

2.1. Nội dung chương trình:

Chương trình luyện từ và câu lớp 3 gồm 31 tiết (học kì 1:16 tiết; học kì 2: 15 tiết)

mỗi tuần có một tiết gồm các nội dung

- *Mở rộng từ, hệ thống hoá, tích cực vốn từ theo các chủ điểm* được học ở bài tập đọc (dựa vào vốn sống của học sinh, bài tập đọc, gợi ý của GV).

Hình thức luyện tập mở rộng vốn từ thông qua các bài tập. Hệ thống bài tập luyện tập mở rộng vốn từ rất đa dạng, chủ điểm mở rộng hơn lớp 2, vốn từ nhiều hơn:

+ Bài tập tìm từ ngữ theo chủ điểm;

+ Bài tập tìm hiểu, nắm nghĩa của từ;

+ Bài tập quản lí, phân loại vốn từ;

+ Bài tập luyện cách sử dụng từ;

- *Từ loại* : ôn luyện các từ chỉ sự vật, hoạt động, trạng thái, đặc điểm đã học ở lớp 2..

- *Về kiểu câu:* Củng cố, ôn luyện các kiểu câu ở lớp 2: *Ai là gì? Ai làm gì? Ai thế nào*? Các thành phần trong câu trả lời câu hỏi: *Ai? Là gì? Làm gì? Thế nào? Ở đâu? Bao giờ? Như thế nào? Bằng gì? Vì sao?*

Hình thức luyện tập về câu thông qua các dạng bài tập sau:

+Trả lời câu hỏi

+Tìm bộ phận câu trả lời câu hỏi

+Đặt câu theo mẫu; ghép các bộ phận thành câu

+ Đặt câu hỏi cho các bộ phận câu và mở rộng câu bằng trạng ngữ, phụ ngữ (thông qua các câu hỏi và không gọi tên trạng ngữ), giúp học sinh hình dung được thành phần cấu tạo câu để HS giao tiếp có định hướng.

- *Dấu câu:* Ôn luyện về một số dấu câu cơ bản: dấu chấm, dấu phẩy, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, học thêm về dấu hai chấm thông qua các bài tập đa dạng (yêu cầu cao hơn lớp 2)

Hình thức luyện tập về dấu câu gồm các bài tập:

+ Chọn dấu câu đã cho điền vào chỗ trống.

+ Tìm dấu câu thích hợp điền vào chỗ trống.

+ Điền dấu câu đã cho vào chỗ thích hợp.

+ Tập ngắt câu.

- *Cung cấp cho HS một số hiểu biết sơ giản về các phép tu từ so sánh, nhân hoá* (thông qua các bài tập).

Bài tập tu từ so sánh:

+ Nhận diện (tìm) những sự vật, những hình ảnh, các vế so sánh, các từ so sánh…

+ Tập nhận biết tác dụng của so sánh.

+ Tập đặt câu có dùng biện pháp so sánh.

Bài tập tu từ nhân hoá:

+ Nhận diện phép nhân hoá trong câu: cái gì được nhân hoá? Nhân hoá bằng cách nào?

+ Tập nhận biết cái hay của nhân hoá.

+ Tập nhận biết câu hay đoạn có nhân hoá.

2.2 Cấu trúc phân môn Luyện từ & câu trong sách giáo khoa:

- Vị trí tiết học trong sách giáo khoa

Luyện từ và câu được sắp xếp là tiết thứ 6 trong quy trình 9 tiết học về Tiếng Việt một tuần (sau các bài học: Tập đọc, Kể chuyện, Chính tả, Tập đọc).

- Cấu trúc của bài học trong sách giáo khoa:

Cấu trúc bài học Luyện từ và câu lớp 3 như lớp 2.

3. Chương trình và SGK Luyện từ và câu lớp 4

3.1 Nội dung chương trình:

- Mở rộng và hệ thống hoá vốn từ theo các chủ điểm:

+ Học kì I: Nhân hậu, Đoàn kết, Trung thực,Tự trọng, Ước mơ, Ý chí nghị lực, Trò chơi, đồ chơi.

+ Học kì II: Tài năng, Sức khoẻ, Cái đẹp, Dũng cảm, Du lịch, Thám hiểm, Lạc quan, yêu đời…

- Cung cấp các kiến thức sơ giản về cấu tạo của tiếng và từ

+ Cấu tạo của tiếng.

+ Cấu tạo của từ: Từ đơn và từ phức; Các loại từ phức.

- *Từ loại:* Cung cấp kiến thức sơ giản về một số loại từ cơ bản của tiếng Việt: danh từ, động từ, tính từ.

- *Câu:* Cung cấp cho HS một số hiểu biết sơ giản về cấu tạo, công dụng và cách sử dụng các kiểu câu: câu hỏi, câu kể (bao gồm các kiểu câu: *Ai là gì? Ai làm gì? Ai thế nào?), câu khiến, câu cảm;* Thêm *trạng ngữ cho câu.*

- Ôn luyện kiến thức về công dụng và luyện tập sử dụng một số dấu câu: *dấu hai chấm, dấu ngoặc kép, dấu chấm hỏi, dấu gạch ngang.*

3.2 Cấu trúc phân môn Luyện từ và câu trong sách giáo khoa:

* Cấu trúc kiểu bài lí thuyết gồm 3 phần:

+ Nhận xét:

1. Cung cấp ngữ liệu: thường là những câu thơ, câu văn, đoạn văn, đoạn thơ có chứa các hiện tượng ngôn ngữ cần tìm hiểu.
2. Cung cấp hệ thống câu hỏi gợi ý để HS tìm ra các đặc điểm có tính chất quy luật của hiện tượng được khảo sát.

+ Ghi nhớ:

Là nội dung kiến thức và quy tắc sử dụng từ và câu được rút ra sau phần nhận xét để yêu cầu HS ghi nhớ. Ghi nhớ được đóng khung trong SGK.

+ Luyện tập: gồm hệ thống bài tập nhằm củng cố và vận dụng các kiến thức đã học vào những tình huống mới. Có 2 loại bài tập ở phần luyện tập là bài tập nhận diện và bài tập vận dụng.

* Cấu trúc kiểu bài thực hành gồm:

+ Tên bài

+ Các bài tập từ 3-5 bài có mối quan hệ chắt chẽ với nhau.

4. Chương trình và SGK Luyện từ và câu lớp 5

4.1 Nội dung chương trình

Luyện từ và câu ở lớp 5 được học 62 tiết, mỗi tuần 2 tiết trong cả năm học (trừ ôn tập), bao gồm các nội dung:

- *Mở rộng và hệ thống hoá vốn từ ngữ theo các chủ điểm*: *Tổ quốc, nhân dân; hoà bình, hữu nghị; Thiên nhiên; bảo vệ môi trường; hạnh phúc; Công dân; Trật tự, an ninh; Truyền thống; Nam và nữ; Trẻ em, quyền và bổn phận.*

Thông qua các bài tập:

+ Tìm từ ngữ theo chủ điểm;

+Tìm hiểu nắm nghĩa của từ;

+ Phân loại từ ngữ;

+ Tìm hiểu nghĩa của tục ngữ, thành ngữ theo chủ điểm;

+ Luyện cách sử dụng từ.

- *Nghĩa của từ*: Cung cấp một số tri thức sơ giản về các lớp từ có quan hệ về ngữ nghĩa và cách thức sử dụng:

+ T*ừ đồng nghĩa,luyện tập về từ đồng nghĩa.*

+ *Từ trái nghĩa,luyện tập về từ trái nghĩa.*

+ *Từ đồng âm, dùng từ đồng âm để chơi chữ.*

+ *Từ nhiều nghĩa, luyện tập về từ nhiều nghĩa.*

- *Từ loại:*

+ Đại từ, đại từ xưng hô.

+ Quan hệ từ, luyện tập về quan hệ từ.

Dạy cho HS luyện tập sử dụng 2 loại từ này để HS ứng dụng vào hoạt động giao tiếp.

- *Câu ghép:*

+ Cung cấp khái niệm câu ghép.

+ Cách nối các vế câu ghép.

+ Nối các vế câu ghép bằng quan hệ từ, bằng cặp từ hô ứng.

- *Ngữ pháp văn bản:* Cung cấp các kiến thức sơ giản về 3 phương thức liên kết câu cơ bản:

+ Liên kết các câu trong bài bằng cách lặp từ ngữ.

+Liên kết các câu trong bài bằng bằng cách thay thế từ ngữ.

+ Liên kết các câu trong bài bằng các từ ngữ nối.

- *Ôn tập:* hệ thống hoá tất cả nội dung về từ và câu mà HS được học ở tiểu học.

+ Ôn tập về từ loại

+ Tổng kết vốn từ

+Ôn tập về cấu tạo từ

+ Ôn tập về câu đơn

+ Ôn tập về dấu câu

4.2 Cấu trúc SGK luyện từ và câu lớp 5

Câu trúc các dạng bài lí thuyết và thực hành lớp 5 giống như lớp 4.

III. CÁC NGUYÊN TẮC DẠY HỌC LUYỆN TỪ VÀ CÂU

1. Nguyên tắc thực hành

Nguyên tắc thực hành vận dụng vào trong dạy học tiếng Việt chính là dạy học tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp. Đây là nguyên tắc cơ bản chỉ đạo toàn bộ quá trình dạy học tiếng Việt ở tiểu học nói chung và phân môn Luyện từ và câu nói riêng.

Nguyên tắc thực hành yêu cầu khi dạy phân môn Luyện từ và câu cần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Khi dạy bất kì một đơn vị ngôn ngữ nào cũng phải đặt chúng trong hoạt động hành chức của chúng. Nghiên cứu các đơn vị nhỏ phải đặt chúng trong đơn vị lớn hơn: nghiên cứu từ trong câu, câu trong đoạn, đoạn trong văn bản.

- Việc lựa chọn nội dung dạy học Luyện từ và câu phải xuất phát từ việc rèn luyện các kĩ năng giao tiếp nghe, đọc, nói, viết cho HS.

- Chú trọng khâu thực hành trong dạy học Luyện từ và câu thông qua hệ thống bài tập.

- Các bài tập về từ và câu phải được xây dựng dựa trên kinh nghiệm sống và kinh nghiệm ngôn ngữ của HS.

- Thống nhất giữa lí thuyết và thực hành với mục đích phát triển lời nói.

- Ứng dụng những kiến thức đã học vào trong nói năng giao tiếp.

- Phải sử dụng giao tiếp như một phương tiện chủ đạo trong dạy học luyện từ và câu.

2. Nguyên tắc tích hợp

Tích hợp trong dạy học Luyện từ và câu thể hiện ở những yêu cầu cơ bản như sau:

- Trong dạy học luyện từ và câu, hai mảng kiến thức và kĩ năng về từ và câu cần được gắn bó chặt chẽ, thống nhất biện chứng và cùng hướng tới đích sử dụng ngôn ngữ như một phương tiện giao tiếp.

- Ở bậc tiểu học, lần đầu tiên ngôn ngữ trở thành đối tượng quan sát, tìm hiểu của các em. Vì vậy để nắm bắt được các nội dung cơ bản về từ và câu, HS cần sử dụng các thao tác tư duy như phân tích, so sánh, tổng hợp, khái quát. Đây là điều khó khăn đối với HS tiểu học. để giảm bớt độ khó cho HS trong quá trình tiếp nhận, kiến thức về từ và câu được xây dựng theo hướng đồng tâm: các kiến thức và kĩ năng về từ và câu của lớp trên bao hàm kiến thức kĩ năng về từ và câu của các lớp dưới nhưng cao hơn và sâu hơn. Ở lớp 2,3, các kiến thức về từ và câu chỉ đưa ra một số dấu hiệu để HS nhân biết thông qua các bài tập chứ không đưa ra khái niệm, thuật ngữ. Đến lớp 4,5 HS được tìm hiểu sâu hơn về các khái niệm và bắt đầu được tiếp xúc với các thuật ngữ.

- Việc dạy học từ và câu phải được quan tâm ở mọi lúc, mọi nơi, ở các phân môn khác của môn Tiếng Việt và ở các môn học khác.

3. Nguyên tắc trực quan

Nguyên tắc trực quan trong dạy học Luyện từ và câu được xây dựng trên cơ sở đặc điểm tâm lí và nhận thức của HS tiểu học từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng.. Nguyên tắc này yêu cầu việc dạy học Luyện từ và câu phải chú ý đến các vấn đề sau:

- Trước hết cần chú trọng đến các ngữ liệu dạy học luyện từ và câu. Ngữ liệu là một hình thức trực quan trong dạy học luyện từ và câu. Ngữ liệu thường được lựa chọn sao cho gần gũi với đời sống giao tiếp của các em và đặc biệt ngữ liệu phải chứa đựng đầy đủ các đặc điểm ngữ pháp của hiện tượng được tìm hiểu.

- Cần sử dụng các phương tiện trực quan như tranh ảnh, vật thật, mô hình, … để dạy các bài luyện từ và câu phù hợp, giúp HS hiểu nghĩa từ chính xác và ghi nhớ bền vững các kiến thức.

- Trong day học luyện từ và câu, GV có thể sử dụng các sơ đồ, biểu bảng để giúp HS củng cố kiến thức về từ và câu một cách có hệ thống hoặc để hệ thống hoá kiến thức và tiết kiệm được thời gian.

4. Nguyên tắc đảm bảo tính thống nhất giữa ý nghĩa và hình thức ngữ pháp trong dạy học Luyện từ và câu

Nguyên tắc này được xây dựng dựa vào bản chất của khái niệm ngữ pháp và những khó khăn của HS trong việc lĩnh hội chúng. Khái niệm ngữ pháp thường mang tính khái quát cao.Việc tiếp nhận các khái niệm ngữ pháp đối với HS tiểu học hết sức khó khăn vì nó đòi hỏi một trình độ tư duy nhất định. Để giảm độ khó cho HS trong việc lĩnh hội các khái niệm ngữ pháp, bên cạnh việc cung cấp ý nghĩa ngữ pháp, GV cần cung cấp các dấu hiệu hình thức ngữ pháp để HS dễ nhận diện. Ví dụ khi dạy danh từ cho HS lớp 4, GV không chỉ cung cấp cho HS ý nghĩa chỉ sự vật của danh từ mà còn cần cho HS nhận biết những dấu hiệu hình thức để nhận diện như: danh từ thường kết hợp với từ chỉ lượng ở trước, với từ chỉ định ở sau.

GV cần hướng dẫn HS xác lập mối quan hệ giữa ý nghĩa và hình thức ngữ pháp bằng cách giúp HS nhận ra ý nghĩa của các dấu hiệu hình thức của hiện tượng ngữ pháp được xem xét và chức năng của chúng trong hoạt động lời nói.

IV. TỔ CHỨC DẠY HỌC LUYỆN TỪ VÀ CÂU

1. Các phương pháp dạy học Luyện từ và câu

1.1 Phương pháp giải nghĩa từ

- *Giải nghĩa từ bằng trực quan:* là biện pháp đưa ra các vật thật, tranh ảnh, sơ đồ, phim ảnh,… để giải nghĩa từ.

Đặc điểm lứa tuổi HS nhỏ khiến cho trực quan có vị trí đặc biệt quan trọng trong giải nghĩa từ ở tiểu học đặc biệt đối với các lớp đầu cấp. Biện pháp này giúp HS hiểu nghĩa từ một cách dễ dàng, nhanh chóng nhưng đòi hỏi GV phải chuẩn bị hết sức công phu và cần cân nhắc kĩ để sử dụng có hiệu quả.

Trong dạy học Luyện từ và câu, GV cần chú ý khai thác triệt để kênh hình trong SGK. Biện pháp trực quan được sử dụng với nhiều cách thức khác nhau. Sau đây là một số cách thức sử dụng biện pháp trực quan thể hiện trên SGK Tiếng Việt các lớp:

+ Cung cấp tranh, tìm từ tương ứng.

Ví dụ 1:

Tìm những từ chỉ sự vật (người, đồ vật, con vật, cây cối,…được vẽ dưới đây

(TV2- T1- tr. 26)

Ví dụ 2:

Tìm từ chỉ nghề nghiệp của những người được vẽ dưới các tranh dưới đây

(TV 2 – T 2 – tr. 129)

+ Cung cấp một số từ chỉ đặc điểm và tranh vẽ loài vật, yêu cầu HS xác định sự tương ứng giữa từ với con vật trong tranh đã cho.

Ví dụ:

Chọn cho mỗi con vật trong tranh vẽ bên một từ chỉ đúng đặc điểm của nó: tò mò, nhút nhát, dữ tợ, tinh ranh, hiền lành, nhanh nhẹn.

+ Cung cấp tranh các con vật và số thứ tự kèm theo, yêu cầu HS viết tên các con vật trong tranh.

Ví dụ:

Viết tên các con vật trong tranh:

TV 2 – T2 – tr. 134)

+ Cung cấp tranh có chứa các đồ vật được vẽ ẩn trong tranh, yêu cầu HS tìm đồ vật và công dụng của đồ vật ấy.

Ví dụ:

Tìm các đồ vật được vẽ ẩn trong bức tranh sau và cho biết mỗi đồ vật dùng để làm gì? (TV2 – T1 – tr. 90)

+ Dựa vào tranh, chọn từ để trả lời câu hỏi

Ví dụ: *Dựa vào tranh, chọn một từ trong ngoặc đơn để trả lới câu hỏi*

(TV 2 – T1 – tr. 122)

- *Giải nghĩa từ bằng ngữ cảnh:* là biện pháp đưa từ vào câu . Trong ngữ cảnh, từ được các từ khác bao quanh làm cho rõ nghĩa.

- *Giải nghĩa từ bằng định nghĩa* (mô tả chi tiết đối tương mà từ gọi tên): Đây là phương pháp được sử dụng nhiều ở tiểu học. Sử dụng biện pháp này có nhiều lợi ích trong việc phát

triển ngôn ngữ và tư duy cho các em. Tuy nhiên GV phải chú ý đến đặc điểm lứa tuổi để đặt ra yêu cầu mức độ giải nghĩa phù hợp. Ở lớp 2,3 chỉ yêu cầu giải nghĩa ở mức độ đơn giản. Ở lớp 4,5 mức độ giải nghĩa gần với khái niệm hơn.. Biện pháp này được thực hiện với nhiều cách thức như sau:

+ Hình thức đơn giản nhất là cung cấp một số từ ngữ và các nghĩa ứng với chúng, yêu cầu HS chọn nghĩa cho sẵn ứng với từ.

Ví dụ:

Tìm từ tong ngoặc đơn ứng với mỗi nghĩa sau:

a. Dòng nước chảy tương đối lớn, trên đó thuyền bè đi lại được.

b. Dòng nước chảy tự nhiên ở đồi núi

c. Nơi đất trũng chứa nước, tương đối rộng và sâu trong đất liền.

(suối, hồ, sông)

(TV2 – T2 – tr. 64)

+ Cung cấp nghĩa từ hoặc dấu hiệu của từ, yêu cầu HS tìm từ thể hiện nghĩa đó. Dạng bài tập này được luyện tập qua trò chơi giải ô chữ.

Ví dụ:

Có thể điền những từ ngữ nào vào các ô trống ở từng dòng dưới đây:

Gợi ý: Tất cả các từ ngữ đều bắt đầu bằng chữ T

- Dòng 1: cùng nghĩa với từ thiếu nhi.

- Dòng 2: Đáp lại câu hỏi của người khác.

- Dòng 3: Người làm việc trên tàu thủy.

- Dòng 4: Tên của một trong Hai Bà Trưng.

- dòng 5: Thời gian sắp tới (trái nghĩa với quá khứ).

- Dòng 6: Trái nghĩa với khô héo (nói về cây cối).

- Dòng 7: Cùng nghĩa với cộng đồng (tập…)

- Dòng 8: Dùng màu làm cho tranh thêm đẹp.

(TV 2 – T1- tr. 72)

+ Cho một số câu thành ngữ, tục ngữ và các gợi ý giải nghĩa, yêu cầu HS chọn ý thích hợp để giải nghĩa ý chung của câu tục ngữ, thành ngữ.

Ví dụ:

Chọn ý thích hợp trong ngoặc đơn để giải thích ý nghĩa chung của các câu tục ngữ sau:

a. Cáo chết ba năm quay đầu về núi.

b. Lá rụng về cội.

c. Trâu bảy năm còn nhớ chuồng.

(làm người phải thủy chung; gắn bó với quê hương là tình cảm tự nhiên; loài vật thường nhớ nơi ở cũ).

(TV5 – T1 – tr. 33).

+ Cung cấp một số từ ngữ, yêu cầu HS tìm nghĩa của chúng.

Ví dụ:

Các thành ngữ, tục ngữ dưới đây nói lên phẩm chất gì của người Việt Nam ta?

a. Chịu thương chịu khó

b Dám nghĩ dám làm

c. Muôn người như một

d. Trọng nghĩa khinh tài

e. Uống nước nhớ nguồn

(TV5 – T1 – tr. 27)

- *Giải nghĩa từ bằng từ đồng nghĩa, trái nghĩa:*

HS tìm từ đồng nghĩa, trái nghĩa với từ cần giải nghĩa. Dạng bài tập này thường là điền từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa vào chỗ trống.

- *Giải nghĩa từ bằng đặt câu:*

Biện pháp này thể hiện ở các bài tập cho trước từ, yêu cầu HS đặt câu.

Ngoài ra, GV có thể sử dụng thêm các biện pháp giải nghĩa từ khác như: giải nghĩa từ bằng so sánh đối chiếu, giải nghĩa từ bằng phân tích từ ra các thành tố.

1.2. Phương pháp mở rộng vốn từ

Làm giàu vốn từ là nhiệm vụ cơ bản của việc dạy học luyện từ và câu ở tiểu học.. Mở rông vốn từ cho HS tiểu học cần tuân thủ các nguyên tắc chung là mở rông vốn từ theo chủ đề và mở rộng từ theo quy luật liên tưởng.

Giáo viên có thể hướng dẫn HS mở rống vốn từ theo các cách sau :

- *Mở rộng vốn từ theo quan hệ ngữ nghĩa:*

Biện pháp mở rộng vốn từ theo quan hệ ngữ nghĩa được xác lập dựa trên mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ: đồng nghĩa, trái nghĩa, gần nghĩa, nhiều nghĩa…Đây là biện pháp mở rộng từ được sử dụng nhiều ở các lớp tiểu học. GV có thể sử dụng những cách thức như sau:

+ Tìm những từ cùng nghĩa, trái nghĩa với các từ cho trước

Ví dụ:

Tìm những từ cùng nghĩa, trái nghĩa với trung thực

M: - *Từ cùng nghĩa: thật thà*

- *Từ trái nghĩa: gian dối*

(TV4 – T1 – tr. 48)

+ Cung cấp chủ điểm, yêu cầu HS tìm từ ngữ xoay quanh chủ điểm đó.

Ví dụ 1:

Tìm những từ nói về tình cảm yêu thương giữa anh chị em.

(TV2 – T1 – tr. 116)

Ví dụ 2:

Tìm các từ ngữ:

a. Chỉ những hoạt động có lợi cho sức khoẻ M: tập luyện

b. Chỉ những đặc điểm của một cơ thể khoẻ mạnh M: vạm vỡ

(TV4 – T2 – tr 19)

+ Cho một dấu hiệu ngữ nghĩa của từ, yêu cầu HS liên tưởng tìm những từ ngữ theo dấu hiệu ngữ nghĩa đó.

Ví dụ: *Tìm từ ngữ chỉ tiếng gió thổi.*

- *Mở rộng từ theo quan hệ cấu tạo:*

Mở rộng từ theo quan hệ cấu tạo có nghĩa là HS dựa vào một yếu tố cấu tạo từ cho sẵn để tìm các từ ngữ có cùng yếu tố cấu tạo và cùng kiểu cấu tạo. Các yếu tố dùng để cấu tạo từ thường là những yếu tố gốc có khả năng tạo từ mới cao. Biện pháp này được sử dụng bằng những cách thức chủ yếu sau:

+ Cung cấp cho HS một tiếng có nghĩa (một hình vị), yêu cầu HS tìm các từ có chứa tiếng đó.

Ví dụ 1:

Tìm các từ:

- Có tiếng học. M: học hành

- Có tiếng tập. M: tập đọc

(TV2 – T1 – tr.. 17)

Ví dụ 2:

Tìm các từ:

a) Chứa tiếng hiền. M: dịu hiền, hiền lành

b) Chứa tiếng ác. M: hung ác, ác nghiệt

(TV4 –T1 – tr.33)

Ví dụ 3:

Trong từ Tổ quốc, tiếng quốc có nghĩa là nước. Em hãy tìm thêm những từ chứa tiếng quốc.

(TV5 – T1 – tr. 18)

+ Cung cấp cho HS một tiếng có nghĩa (hoặc từ), yêu cầu HS ghép tiếng, từ đó với một số tiếng, từ khác để tạo thành từ ngữ mới.

Ví dụ 1:

Ghép từ công dân vào trước hoặc sau những từ dưới đây để tạo thành những cụm từ có nghĩa:

Nghĩa vụ, quyền, ý thức, bổn phận, trách nhiệm, gương mẫu, danh dự.

(TV5 – T2 – tr.28)

Ví dụ 2:

Ghép tiếng bảo (có nghĩa "giữ, chịu trách nhiệm") với mỗi tiếng sau để tạo thành từ phức và tìm hiểu nghĩa của mỗi từ đó (có thể sử dụng từ điển tiếng Việt)

Đảm, hiểm, quản, tàng, toàn, tồn, trợ, vệ

(TV5 – T1 – tr. 116)

1.3 Phương pháp luyện tập thực hành

Mục đích cuối cùng của việc dạy từ và câu là rèn luyện cho HS sử dụng vốn từ để tạo thành lời nói trong các tình huống giao tiếp.Vì vậy phải tăng cường luyện cho HS sử dụng từ và câu thông qua hệ thống bài tập.

Hệ thống bài tập về từ và câu trong SGK Tiếng Việt các lớp 2,3,4,5 rất đa dạng.

1.3.1 Luyện tập về mở rộng vốn từ theo chủ điểm có các dạng cơ bản như:

+ Bài tập điền từ

+ Bài tập thay thế từ

+Bài tập tạo ngữ và câu

+ Bài tập viết đoạn văn

+ Bài tập chữa lỗi dùng từ

+ Bài tập phân loại hệ thống hoá vốn từ.

1.3.2 Luyện tập về các nội dung kiến thức về từ và câu có các dạng bài tập:

a. Luyện tập nhân diện, phân tích

+ Phân tích, nhận diện từ và từ loại bao gồm: nhận diện từ; các lớp từ theo cấu tạo; từ đơn, từ phức (từ ghép, từ láy); từ loại: danh từ, động từ, tính từ, đại từ, quan hệ từ; các biện pháp tu từ: so sánh, nhân hoá; các lớp từ có quan hệ về nghĩa: từ đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm.

+ Phân tích, nhận diện câu, bao gồm: nhận diện các kiểu câu *Ai là gì? Ai làm gì? ai thế nào?*; câu hỏi; câu kể; câu khiến; câu cảm; câu đơn; câu ghép; câu trong đoạn; các thành phần câu: chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ, các phép liên kết câu.

+ Phân tích nhận diện ngữ âm: cấu tạo âm tiết và các tiếng.

b. Luyện tập sử dụng từ và câu

Mục đích cuối cùng của Luyện từ và câu ở tiểu học không phải là nhận diện, phân tích các đơn vị ngôn ngữ mà là rèn luyện cho HS các kĩ năng sử dụng từ và câu. Đích cần đạt là bồi dưỡng cho HS thói quen dùng từ đúng, nói, viết thành câu, có ý thức sử dụng tiếng Việt văn hoá trong giao tiếp. Vì vậy luyện tập sử dụng từ và câu rất quan trọng trong

chương trình Luyện từ và câu ở tiểu học. Nội dung luyện tập này có các dạng bài tập cơ bản như sau:

- Đặt câu theo mẫu. (lớp2-3)
- Luyện tập theo cấu trúc bao gồm:

+ Trả lời câu hỏi để làm quen với thành phần trạng ngữ. (lớp 2-3)

+ Tìm bộ phận trả lời câu hỏi (lớp 2-3)

+ Đặt câu hỏi cho từng bộ phận câu (lớp 2-3)

+ Đặt câu gắn với tình huống giao tiếp. (lớp 4-5)

+ Xác định các thành phần câu: chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ. (lớp 4-5)

+ Viết đoạn văn ngắn gắn với tình huống giao tiếp.(lớp 4-5)

2. Các biện pháp và hình thức dạy học

2.1 Các biện pháp và hình thức dạy học Luyện từ và câu ở lớp 2-3

2.1.1 Các biện pháp dạy học chủ yếu:

a. *Hướng dẫn học sinh làm bài tập:*

-Theo các bước: Làm mẫu – Nhận xét – Thực hành luyện tập.

-Dựa vào các loại bài tập cụ thể, GV tổ chức cho HS làm bài trên bảng lớp, bảng con, trong vở nháp hoặc vở bài tập Tiếng Việt (nếu có) bằng các biện pháp:

+ Giúp HS nắm vững yêu cầu của bài tập (bằng câu hỏi, bằng lời giải thích).

+ Giúp HS chữa một phần của bài tập để làm mẫu (một HS chữa mẫu trên bảng lớp hoặc cả lớp làm bài vào vở hay bảng con).

+ Giáo viên tổ chức cho HS làm bài.

+ Giáo viên tổ chức cho HS trao đổi, nhận xét về kết quả, rút ra những điểm ghi nhớ về tri thức.

b. Cung cấp những tri thức sơ giản về từ, câu và dấu câu

Các tri thức được hình thành thông qua hệ thống bài tập và sẽ được tổng kết thành bài học ở những lớp trên. Đối với lớp 2- 3, giáo viên có thể nêu một số ý tóm tắt thật ngắn gọn để HS nắm chắc bài học nhưng không nên sa vào dạy lí thuyết.

2.1.2 Các hình thức dạy học nhằm phát huy tính tích cực chủ động học tập của học sinh:

Hoạt động học của học sinh với nhiều cách thức: cá nhân – nhóm – cả lớp.

2.2 Các biện pháp và hình thức dạy học Luyện từ và câu ở lớp 4-5

2.2.1 Hướng dẫn HS làm bài tập (dạy dạng bài thực hành).

- Giúp HS nắm vững yêu cầu của bài tập;

- Hướng dẫn chữa một phần của bài tập để làm mẫu;

- Hướng dẫn HS làm bài tập vào vở (hoặc bảng con, vở nháp, vở bài tập,…)

theo các hình thức phù hợp: cá nhân, cặp đôi, nhóm, trò chơi,…

- Tổ chức cho HS trao đổi, nhận xét về kết quả, rút ra những điểm cần ghi nhớ về tri thức.

2.2.2 Hướng dẫn HS hình thành kiến thức mới (dạy dạng bài lí thuyết lớp 4-5)

Các bài học Luyện từ và câu thuộc loại hình thành kiến thức mới đều gồm có 3 phần: Nhận xét, Ghi nhớ và Luyện tập.

- *Nhận xét* là phần cung cấp ngữ liệu có liên quan đến nội dung bài học và nếu câu hỏi, bài tập gợi ý cho HS phân tích nhằm để các em tự hình thành kiến thức. GV tổ chức khai thác ngữ liệu ở phần nhận xét theo các hình thức:

+ Trao đổi chung cả lớp;

+ Trao đổi theo từng nhóm;

+ Tự làm bài cá nhân.

Qua đó, HS tự rút ra kết luận theo các điểm cần ghi nhớ về kiến thức.

- *Ghi nhớ* là phần chốt lại những điểm cốt lõi về kiến thức được rút ra qua việc phân tích ngữ liệu. Cần hướng dẫn HS ghi nhớ kiến thức như sau:

+ HS tự rút ra những điểm chính cần ghi nhớ qua phân tích ví dụ.

+ Đọc lại phần ghi nhớ trong SGK.

+ Nêu những điểm chính cần ghi nhớ (không nhìn SGK).

- *Luyện tập* là phần bài tập thực hành nhằm củng cố và vận dụng những kiến thức đã học. GV tổ chức cho HS làm bài tập theo các hình thức cá nhân, cặp đôi, nhóm, trò chơi học tập,…Lưu ý hướng dẫn HS làm các bài tập theo các bước:

+ Hướng dẫn HS tìm hiểu kĩ yêu cầu của bài tập.

+ Chữa mẫu một bài hoặc một phần của bài tập.

+ Hướng dẫn HS làm bài tập vào bảng con, bảng lớp, giấy nháp, phiếu bài tập,…

+ Hướng dẫn HS tự kiểm tra hoặc đổi bài cho bạn để tự kiểm tra.

3.Quy trình dạy - học

3.1 Quy trình dạy học Luyện từ và câu lớp 2-3

A.Kiểm tra bài cũ.

B.Dạy bài mới:

1.Giới thiệu bài mới

2.Hướng dẫn làm bài tập

GV hướng dẫn và tổ chức HS thực hiện từng bài tập theo trình tự:

-Đọc và xác định yêu cầu của bài tập.

-Hướng dẫn mẫu.

-HS làm bài tập.

-Nêu kết quả, trao đổi, nhận xét.

3.Củng cố, dặn dò.

3.2 Quy trình dạy học Luyện từ và câu ở lớp 4-5.

1. Kiểm tra bài cũ

2. Dạy bài mới

a) Đối với loại bài dạy lí thuyết:

- Giới thiệu bài

- Hình thành khái niệm:

+ Phân tích ngữ liệu

+ Ghi nhớ kiến thức

- Hướng dẫn luyện tập

- Củng cố, dặn dò

b) Đối với bài thực hành:

- Giới thiệu bài

- Hướng dẫn thực hành

+ HS đọc và xác định yêu cầu của bài tập

+ Hướng dẫn HS làm mẫu một phần của bài tập

+ HS làm bài tập (hình thức: cá nhân, cặp đôi, nhóm, , trò chơi,…)

+ GV tổ chức cho HS trao đổi, nhận xét kết quả giải các bài tập.

- Củng cố, dặn dò

V.THỰC HÀNH

1. Xem băng ghi hình các tiết dạy Luyện từ và câu lớp 2,3,4,5 (ngoài giờ học).

2. Thực hành thiết kế các giáo án Luyện từ và câu (ngoài giờ lên lớp):

- Bài dạy lớp 2: Từ chỉ sự vật - Câu kiểu *Ai là gì?* (Tuần 3 – TV2 – T1 – tr.26)

- Bài dạy lớp 3: Mở rộng vốn từ: *Thiếu nhi* – Ôn tập câu *Ai là gì?* (Tuần 2, TV3, T1, tr.16).

- Bài dạy lớp 4: Mở rộng vốn từ: *Nhân hậu – Đoàn kết* (Tuần 3, TV4, T1 tr.33).

- Bài dạy lớp 5: Từ trái nghĩa (Tuần 4, TV5, T1, tr. 38-39).

3. Thực hành tập dạy các bài đã soạn.

VI. THIẾT KẾ BÀI DẠY LUYỆN TỪ VÀ CÂU

1.Thiết kế bài dạy Luyện từ và câu lớp 2

Bài: **Từ và câu**

(Tuần 1, TV2- T1- tr.08):

I. Mục đích yêu cầu

- HS bước đầu làm quen với các khái niệm từ, câu.

- Biết tìm các từ liên quan đế hoạt động học tập theo yêu cầu. Bước đầu biết dùng từ đặt được những câu đơn giản.

- Đặt được những câu đơn giản theo các yêu cầu khác nhau.

II. Chuẩn bị

- Tranh minh hoạ các sự vật, hoạt động trong SGK.

- Bảng phụ ghi nội dung bài tập 2.

- Vở Bài tập Tiếng Việt 2 (nếu có).

III. Hoạt động dạy học

A.Mở đầu:

GV nêu yêu cầu cách học tiết Luyện từ và câu để tạo nền nếp học tập.

B. Dạy bài mới

1.Giới thiệu bài:

GV: Ở lớp 1, các em đã biết thế nào là tiếng. Hôm nay, các em sẽ biết thêm thế nào là từ và câu.

HS: mở SGK, chuẩn bị luyện tập.

2.Hướng dẫn làm bài tập:

a. Bài tập 1:

- Hướng dẫn HS nắm vững các yêu cầu của bài tập:

+ Tám bức tranh trong SGK vẽ tám vật hoặc việc. Mỗi tranh có một số thứ tự. Em hãy chỉ tay vào các số thứ tự ấy và đọc lên.

+ Dưới tám bức tranh, có tám tên gọi, mỗi tên gắn với một vật hoặc một việc vẽ trong tranh. Em hãy đọc các tên gọi ấy lên.

+ Em cần xem tên gọi nào là của vật hoặc việc nào và ghi vào vở.

Cho HS làm bài tập miệng:

+ GV: Bây giờ thầy (cô) đọc tên gọi của từng vật hoặc việc. Các em chỉ tay vào tranh vẽ vật, việc ấy và đọc số thứ tự của tranh ấy lên.

+ GV lần lượt yêu cầu từng nhóm HS (bàn, tổ) tham gia bài tập miệng (giống như một trò chơi).

+ GV yêu cầu một số HS làm lại bài tập miệng.

Hướng dẫn HS chép bài làm vào vở:

+ GV yêu cầu một HS làm mẫu trên bảng.

+ GV cho cả lớp làm bài vào vở theo mẫu.

(Lời giải: 1. Trường; 2. học sinh; 3. Chạy; 4. hoa cúc; 5. Nhà; 6. cô giáo; 7. xe đạp; 8. múa).

b. Bài tập 2:

- Một HS đọc yêu cầu của bài tập.

- HS trao đổi theo nhóm (bàn, tổ).

Mỗi nhóm cử 3 đại diện tiếp nối nhau trình bày kết quả. Ví dụ: HS1: bút chì, HS2: thước kẻ, HS3: tẩy; HS1: cặp … Nhóm nào tìm được từ đúng, nhiều, nhanh là thắng.

(Lời giải:

+ Từ chỉ đồ dùng học tập: bút chì, bút mực, bút bi, bút dạ, bút màu, bút vẽ, bút xoá, thước kẻ, tẩy (gôm), cặp, mực, bảng, phấn, sách, vở, kéo…

+ Từ chỉ hoạt động của HS: học, đọc, viết, nghe, nói, đếm, tính toán, đi đứng, chạy, nhảy, chơi, ăn, ngủ, nhảy dây …

+ Từ chỉ tính nết của HS: chăm chỉ, cần cù, lười biếng, lười nhác, ngoan, hư, nết na, hiền dịu, nghịch ngợm, ngỗ nghịch, lễ phép, lễ độ, vô lễ, thật thà, thẳng thắn, trung thực, dối trá…)

c. Bài tập 3:

- HS đọc yêu cầu của bài tập, đọc cả câu mẫu dưới tranh.

- Hướng dẫn HS nắm vững yêu cầu của bài tập: Quan sát kĩ hai tranh, thể hiện nội dung từng tranh bằng một câu.

GV có thể gợi ý cho HS quan sát: *Tranh 1 vẽ bạn gái đang làm gì? Các bạn nhỏ đang làm gì trong vườn hoa? Tranh 2 có bạn gái đang làm gì? Bạn trai cầm gì trên tay?.....*

- Cho HS làm bài viết trong vở

- HS đọc câu đã đặt (nhiều HS)

- Lớp, GV nhận xét, sửa chữa

(Lời giải:

+ Một cô bé đang ngắm hoa.

+ Có một cô bé đang đứng ngắm khóm hoa hồng tuyệt đẹp.

+ Cô bé đang chỉ vào bông hoa đẹp.

+ Có một câu bé đang ngắm bó hoa dẹp trên tay…

-GV khắc sâu những kiến thức mới:

+ Tên gọi của các vật, việc được gọi là từ.

+ Dùng từ đặt một câu để trình bày một sự việc.

3.Củng cố, dặn dò:

- Nhận xét tiết học

- Nhắc HS về nhìn vào tranh ở bài tập 1, tập đặt các câu khác nhau.

---***---

Bài: **Từ chỉ đặc điểm - Câu kiểu *Ai thế nào?***

(Tuần 15- TV2 – T1 – tr 122)

I. Mục đích yêu cầu

- Mở rộng vốn từ chỉ đặc điểm, tính chất của người, vật, sự vật.

- Rèn kĩ năng đặt câu kiểu *Ai thế nào?*

II. Chuẩn bị

-Tranh minh hoạ nội dung bài tập 1 phóng to, dưới mỗi tranh viết các từ trong ngoặc đơn.

-Bút dạ và 3 tờ giấy khổ to viết nội dung bài tập 2

Tính tình của người:

Màu sắc của vật:

Hình dáng của người, vật:

-3-4 tờ giấy khổ to kẻ bảng ở bài tập 3

III. Hoạt động dạy học

A. Kiểm tra bài cũ

- Gọi 2 HS làm lại bài tập 1,2 của tiết trước (mỗi HS làm 1 bài)

- Lớp và GV nhận xét.

B. Bài mới

1. Giới thiệu bài:

Trong tiết Luyện từ và câu hôm nay , các em sẽ tiếp tục được học loại từ chỉ đặc điểm và câu kiểu *Ai thế nào?*

HS mở SGK chuẩn bị luyện tập.

2. Hướng dẫn làm bài tập

Bài tập 1

- HS đọc bài tập 1, GV gợi ý HS quan sát tranh và nắm vững cách thực hiện.

- Hướng dẫn HS làm mẫu một phần bài tập 1

Em bé như thế nào? (Em bé rất xinh.)

- Chia lớp thành 4 nhóm thảo luận và trả lời câu hỏi

+ Nhóm 1 quan sát tranh 1 (Em bé) và trả lời câu hỏi *a. Em bé như thế nào? (xinh, đẹp, dễ thương).*

+ Nhóm 2 quan sát tranh 2 (Con voi) và trả lời câu hỏi *b.Con voi như thế nào?*

+ Nhóm 3 quan sát tranh 3 (Quyển vở) và trả lời câu hỏi *c. Quyển vở có màu gì?*

+ Nhóm 4 quan sát tranh 4 (Cây cau) và trả lời câu hỏi *d. Cây cau như thế nào?*

- Các nhóm trình bày kết quả thảo luận:

Đáp án:

Nhóm 1 (tranh 1):

Em bé rất xinh.

Em bé rất đẹp.

Em bé rất dễ thương.

Nhóm 2 (tranh 2):

Con voi rất khoẻ.

Con voi rất to.

Con voi rất chăm chỉ làm việc.

Nhóm 3 (tranh 3):

Những quyển vở này rất đẹp.

Những quyển vở này có nhiều màu.

Những quyển vở này rất xinh xắn.

Nhóm 4 (tranh 4):

Những cây cau này rất cao.

Những cây cau này rất thẳng.

Những cây cau này thật xanh tốt.

Bài tập tập 2

- HS đọc yêu cầu bài tập: Tìm những từ chỉ đặc điểm của người và vật?

a. Đặc điểm về tính tình của một người. M: tốt, ngoan, hiền…

b. Đặc điểm về màu sắc của một vật. M: trắng, xanh, đỏ…

c. Đặc điểm về hình dáng của người, vật. M: cao, tròn, vuông…

- HS thực hiện bài tập theo 3 nhóm thảo luận và ghi kết quả vào phiếu:

+ Nhóm 1 thảo luận câu a.

+ Nhóm 2 thảo luận câu b.

+ Nhóm 3 thảo luận câu c.

- Các nhóm trình bày kết quả thảo luận nhóm

Đáp án:

Câu a. Những từ chỉ về tính tình của một người: *tốt, xấu, ngoan, hiền, dữ, chăm chỉ, chịu khó, siêng năng, lười biếng,...*

Câu b. Những từ chỉ màu sắc của một vật: *trắng muốt, xanh lè, đỏ tươi, vàng tươi, đen sì, ...*

Câu c. Tìm những từ chỉ đặc điểm về hình dáng của người, vật: *cao, thấp, to, béo,...*

- Lớp nhận xét, bình chọn đội thắng cuộc.

Bài tập 3

- HS đọc yêu cầu bài tập 3: *Chọn từ thích hợp rồi đặt câu theo mẫu Ai thế nào?*

- HS đọc và phân tích mẫu trong SGK: Mái tóc ông em (trả lời câu hỏi *Ai*?); bạc trắng (trả lời câu hỏi *thế nào*?*)*

- GV giải thích thêm: với những từ đã cho có thể đặt nhiều câu theo mẫu *Ai thế nào?*; Khi đặt câu, chữ cái đầu câu phải viết hoa, đặt dấu chấm kết thúc câu.

- HS làm bài vào vở; 3-4 HS làm vào phiếu GV đã chuẩn bị sẵn.(mỗi em viết 2-3 câu).

Ví dụ:

Ai (cái gì, con gì)	*thế nào?*
Mái tóc của bà em	(vẫn còn) đen nhánh.
Mái tóc của ông em	(đã) hoa râm.
Tính tình của bố em	rất vui vẻ.
Tính tình của mẹ em	rất hiền hậu.
Dáng đi của em bé	lon ton / chập chững / lẫm chẫm.

- GV cùng cả lớp sửa chữa bài của các HS làm trên phiếu, lớp đối chiếu với bài làm của mình để tự sửa chữa.

3. Củng cố, dặn dò

- 1 HS nhắc lại những điều vừa học: mở rộng vốn từ chỉ đặc điểm, tính chất của người, vật, sự vật; Rèn kĩ năng đặt câu kiểu *Ai thế nào?*

- Nhận xét tiết học

- Dặn HS về nhà xem lại các bài tập, tìm thêm các từ chỉ đặc điểm của người, vật, sự vật, đặt các câu theo mẫu *Ai thế nào?*

---***---

2.Thiết kế bài dạy Luyện từ và câu lớp 3

Bài: **Nhân hoá - Ôn tập cách đặt và trả lời câu hỏi *khi nào?***

(Tuần 19 – TV3 – T2 – tr.8-9)

I. Mục đích yêu cầu

- Nhận biết được hiện tượng nhân hoá, các cách nhân hóa.

- Ôn tập cách đặt và trả lời câu hỏi *Khi nào?*

II. Chuẩn bị

- 4 tờ phiếu khổ to kẻ bảng trả lời bài tập 1 và bài tập 2.

BT1:

Con đom đóm được gọi bằng	Tính nết của con đom đóm	Hoạt động Của con đom đóm

BT2:

Tên các con vật	Các con vật được gọi bằng	Các con vật được tả như tả người

- SGK TV 3, T1 có bài thơ *Anh Đom Đóm* để làm bài tập 2.

- Bảng phụ viết sẵn BT3 và BT 4.

III. Hoạt động dạy học

1.Giới thiệu bài

Trong học kì 1, các em đã học về so sánh. Trong học kì 2 này, chúng ta bắt đầu làm quen với biện pháp nhân hoá. Tiết học hôm nay sẽ giúp các em hiểu thế nào là nhân hoá, các con vật, sự vật được nhân hoá bằng những cách nào, đồng thời ôn luyện cách đặt và trả lời câu hỏi *Khi nào?*

2. Hướng dẫn HS làm bài tập

Bài tập 1

- HS đọc yêu cầu của BT1, GV giúp HS nắm vững yêu cầu của BT.

- GV chia lớp thành 4 nhóm, HS trao đổi theo nhóm, ghi kết quả vào phiếu.

- Các nhóm trình bày kết quả. Cả lớp trao đổi. GV nhận xét, chốt lại lời giải đúng:

Con đom đóm được gọi bằng	Tính nết của con đom đóm	Hoạt động Của con đom đóm
Anh	*chuyên cần*	*lên đèn, đi gác, đi rất êm, đi suốt đêm, lo cho người ngủ*

- HS ghi lời giải đúng vào vở.

Bài tập 2

- HS đọc yêu cầu của bài tập: *Trong bài thơ Anh Đom Đóm, cò những con vật nào nữa được gọi và được tả như người (nhân hoá)?*

- Một HS đọc thành tiếng bài *Anh Đom Đóm* (SGK TV3, T1, tr. 143-14)

- HS làm bài cá nhân vào vở hoặc vở bài tập, 4 HS làm bài trên tờ phiếu GV đã chuẩn bị sẵn.

- HS làm bài trên phiếu trình bày kết quả, lớp trao đổi, nhận xét, GV chốt lại lời giải đúng, HS đối chiếu với bài của mình để tự sửa chữa.

Lời giải:

Tên các con vật	Các con vật được gọi bằng	Các con vật được tả như tả người
Cò Bợ	*chị*	*ru con: Ru hỡi! Ru hời! / Hỡi bé tôi ơi! Ngủ cho ngon giấc.*
Vạc	*Thím*	*lặng lẽ mò tôm*

Bài tập 3

- GV treo bảng phụ viết sẵn BT 3.

- HS đọc yêu cầu của BT.

- GV giúp HS nắm vững yêu cầu của BT: nhắc các em đọc kĩ từng câu văn, xác định đúng bộ phận nào trong câu trả lời cho câu hỏi *Khi nào?*

- HS làm bài độc lập nhanh ra giấy nháp(viết bộ phận trả lời câu hỏi *Khi nào* trong các câu a, b, c).

- Gọi 3 HS lên gạch dưới bộ phận trả lời câu hỏi *Khi nào?*

- Lớp nhận xét, GV chốt lời giải đúng::

Câu a: Anh Đom Đóm lên đèn đi gác *khi trời đã tối*.

Câu b: *Tối mai*, anh Đom Đóm lại đi gác.

Câu c: Chúng em học bài thơ Anh Đom Đóm *trong học kì I*.

- HS viết vào vờ lời giải đúng.

Bài tập 4

- HS đọc yêu cầu của BT.

GV giúp HS nắm vững yêu cầu của BT: Đây là BT ôn cách đặt và trả lời câu hỏi *Khi nào?* Các em chỉ cần trả lời đúng vào điều được hỏi. Nếu không nhớ chính xác thời gian bắt đầu, kết thúc học kì II, tháng được nghỉ hè, thì nói khoảng thời gian cũng được.

- HS suy nghĩ trả lời cá nhân (nhiều HS).

- Lớp và GV nhận xét, chốt lại lời giải đúng:

Ví dụ:

Câu a: Lớp em bắt đầu vào học kì II từ ngày 19 tháng 1. / từ giữa tháng 1. / từ đầu tuần trước…

Câu b: Ngày 31 tháng 5, học kì II kết thúc. / Khoảng cuối tháng 5 học kì II kết thúc…

Câu c: Đầu tháng 6, chúng em được nghỉ hè…

3. Củng cố, dặn dò

- Cho vài HS nhắc lại những điều mới học về nhân hoá: Gọi hoặc tả con vật, đồ đạc, cây cối…bằng những từ ngữ vốn để gọi và tả người là nhân hóa.

- GV nhận xét tiết học, dặn HS về xem lại các bài tập. Tìm trong sách Tiếng Việt các từ ngữ nhân hoá ở các bài tập đọc tả con vật, đồ vật.

---***---

3.Thiết kế bài dạy Luyện từ và câu lớp 4:

Bài: **Mở rộng vốn từ: cái đẹp**

(Tuần 23- TV4 – T2 – tr. 52)

I. Mục đích yêu cầu

- Làm quen với những câu tục ngữ liên quan đến cái đẹp, biết nêu hoàn cảnh sử dụng của các câu tục ngữ đó.

- Tiếp tục mở rộng hệ thống hoá vốn từ, nắm nghĩa các từ miêu tả mức độ cao hơn của cái đẹp, biết đặt câu với các từ đó.

II. Chuẩn bị

- Bảng phụ ghi sẵn nội dung bài tập 1.

- Một số tờ giấy khổ to để các nhóm làm bài tập 3.

III. Hoạt động dạy học

A.Kiểm tra bài cũ: (5 phút)

Gọi 2 HS làm lại bài tập 2 phần luyện tập của bài trước *Dấu gạch ngang* (HS đọc bài làm viết đoạn văn của mình; lớp, GV nhận xét.

B Dạy bài mới

1. Giới thiệu bài (1 phút)

GV nêu mục đích yêu cầu của tiết học.

2. Hướng dẫn HS làm bài tập (30 phút)

Bài tập 1

- GV treo bảng phụ viết sẵn BT1.

- HS đọc yêu cầu của bài tập. GV nhấn mạch: chọn nghĩa thích hợp với mỗi câu tục ngữ ở BT1.

- HS trao đổi nhóm đôi để chọn nghĩa thích hợp với mỗi câu tục ngữ và làm bài vào vở bài tập hoặc vào vở.

- HS phát biểu ý kiến, GV gọi HS phát biểu đúng lên bảng đánh dấu + vào cột chỉ nghĩa thích hợp.

- GV chốt lại lời giải đúng.

- HS nhẩm đọc thuộc các câu tục ngữ. Nhiều HS thi đọc thuộc lòng các câu tục ngữ.

Bài tập 2

- HS đọc yêu cầu của bài tập: Nêu một trường hợp có thể sử dụng một trong những câu tục ngữ nói trên.

- Gọi 1 HS khá , giỏi làm mẫu

- HS suy nghĩ (có thể trao đổi với bạn bên cạnh),viết ra giấy nháp trường hợp sử dụng một câu tục ngữ có ở BT 1.

- HS trình bày.

- Lớp, GV nhận xét, sửa chữa.

Bài tập 3

- HS đọc yêu cầu của bài tập (đọc cả phần giải mẫu), GV giải thích: bài tập yêu cầu các em tìm các từ miêu tả mức độ cao của cái đẹp, các em cần tìm các từ đi kèm với từ đẹp. Ví dụ: đẹp *tuyệt vời*…

- GV chia lớp thành 6 nhóm, phát giấy khổ to cho các nhóm thảo luận và ghi kết quả. Yêu cầu các nhóm thực hiện dưới hình thức thi đua tìm nhanh được nhiều từ, dán nhanh trên bảng lớp sẽ thắng cuộc.

- Các nhóm trình bày kết quả.

- GV cùng lớp nhận xét, bình chọn nhóm tìm được nhiều từ đúng và nhanh.

Lời giải: *tuyệt vời, tuyệt diệu, tuyệt trần, mê hồn, kinh hồn, mê li, vô cùng, không tả xiết, khôn tả, ...*

Bài tập 4

- HS đọc yêu cầu của bài tập: Đặt câu với các từ vừa tìm được ở BT 3.

- HS đặt câu cá nhân vào vở nháp.

- HS lần lượt nêu các câu đã đặt (nhiều HS).

- Lớp, GV nhận xét, sửa chữa.

3. Củng cố, dặn dò (7-8 phút)

- GV nêu tình huống cho HS lựa chọn câu tục ngữ phù hợp:

Hôm chủ nhật, chị và Hà đi chợ mua cặp. Thấy chiếc cặp xinh quá, Hà liền đòi mua. Nhưng chị Hà lại thấy một chiếc cặp không xinh lắm nhưng rất bền. Chị Hà nói: "..."

Nếu trong tình huống đó, em là chị Hà, em sẽ sử dụng câu tục ngữ nào?

+ Cho HS thảo luận cặp đôi, sau đó lên đóng vai theo tình huống trên.

+ Lớp bình chọn cặp đóng vai hay và sử dụng câu tục ngữ phù hợp với tình huống trên

Lời giải: *"Tốt gỗ hơn tốt nước sơn"*

- GV nhận xét tiết học, biểu dương những HS học tốt..

- Dặn HS về nhà học thuộc 4 câu tục ngữ trong BT1; Chuẩn bị mang tới lớp ảnh chụp gia đình để học bài câu *kể Ai là gì?* (giới thiệu các thành viên trong gia đình).

---***---

4.Thiết kế bài dạy Luyện từ và câu lớp 5

Bài: Từ đồng nghĩa

(Tuần 1, TV5 – T1 – tr. 7)

I. Mục đích yêu cầu

- Hiểu thế nào là từ đồng nghĩa, từ đồng nghĩa hoàn toàn và từ đồng nghĩa không hoàn toàn.

- Vận dụng những hiểu biết đã có để làm các bài tập thực hành tìm từ đồng nghĩa, đặt câu phân biệt từ đồng nghĩa.

II. Chuẩn bị

Bảng lớp viết sẵn các từ in đậm ở bài tập 1 (phần nhận xét): *xây dựng – kiến thiết; vàng xuộm – vàng hoe – vàng lịm.*

III. Hoạt động dạy học

1. Kiểm tra bài cũ

Đây là bài đầu tiên của chương trình lớp 5 nên không kiểm tra.

B. Dạy bài mới

1. Giới thiệu bài (1 phút)

GV nêu mục đích yêu cầu của giờ học.

2. Hướng dẫn HS hình thành kiến thức(18 phút)

a. Hướng dẫn HS nhận xét (15ph)

Bài tập 1:

- HS đọc yêu cầu của BT 1.

- 1 HS đọc các từ in đậm đã viết sẵn trên bảng lớp:

+ xây dựng – kiến thiết

+ vàng xuộm – vàng hoe – vàng lịm

- HS suy nghĩ làm việc cá nhân theo các gợi ý:

+ Nghĩa của các từ in đậm ở đoạn văn a giống nhau hay khác nhau?

+ Nghĩa của các từ in đậm ở đoạn văn b giống nhau hay khác nhau?

- HS phát biểu ý kiến.

- Lớp và GV nhận xét chốt lại giải đúng: Nghĩa của những từ này giống nhau, cùng chỉ một hoạt động, một màu.

- GV nhấn mạnh: Những từ có ý nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau như vậy là từ đồng nghĩa.

Bài tập 2:

- HS đọc yêu cầu của bài tập.

- HS trao đổi theo cặp

- HS phát biểu ý kiến

- Lớp trao đổi, nhận xét, GV chốt lời giải đúng:

+ *Xây dựng, kiến thiết* có thể thay thế cho nhau được vì nghĩa của chúng hoàn toàn giống nhau. (làm nên một công trình kiến trúc, hình thành một tổ chức hay một chế độ chính trị, xã hội, kinh tế).

+ *Vàng xuộm, vàng hoe, vàng lịm* không thể thay thế cho nhau vì nghĩa của chúng không hoàn toàn giống nhau. Vàng xuộm chỉ màu vàng đậm của lúa khi đã chín. Vàng hoe chỉ màu vàng nhạt, tươi, ánh lên. Vàng lịm chỉ màu vàng của quả chín, gợi cảm giác rất ngọt.

b. Hướng dẫn HS ghi nhớ (3 ph).

- GV ghi vắn tắt nội dung ghi nhớ trên bảng, yêu cầu HS độc ghi nhớ trong SGK:

+ Từ đồng nghĩa là những từ có ý nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau.

+ Có những từ đồng nghĩa hoàn toàn, thay thế được cho nhau trong lời nói.

+ Có những từ đồng nghĩa không hoàn toàn. Khi dùng những từ này, ta phải cân nhắc, lựa chọn cho đúng.

- HS nhẩm học thuộc ghi nhớ, sau đó không nhìn sách, không nhìn bảng trình bày được các ý chính cần ghi nhớ.

3. Hướng dẫn HS luyện tập (18 phút)

Bài tập 1:

- HS đọc yêu cầu của bài tập.

- HS trao đổi theo cặp.

- HS trình bày ý kiến

- Tổ chức cho HS trao đổi, nhận xét, GV chốt lời giải đúng:

+ *nước nhà – nước – non sông.*

+ *hoàn cầu – năm châu*

Bài tập 2:

- HS đọc yêu cầu của bài tập (cả phần giải mẫu).

- HS làm việc cá nhân: tìm từ đồng nghĩa với các từ, ghi nhanh vào giấy nháp.

- HS nối tiếp nêu các từ đồng nghĩa với các từ đã cho.

- Lớp nhận xét, bổ sung.

Lời giải:

+ Đẹp: đẹp đẽ, đèm đẹp, xinh, xinh xắn, xinh tươi, mĩ lệ,…

+ To lớn: to, lớn, to đùng, to tướng, vĩ đại, khổng lồ,…

+ Học tập: học, học hành, học hỏi,…

Bài tập 3:

- HS đọc và tìm hiểu yêu cầu của bài tập (đọc cả mẫu): mỗi em phải đặt 2 câu, mỗi câu phải chứa một từ trong cặp từ đồng nghĩa.

- HS làm việc cá nhân đặt câu vào vở.

- HS đọc các câu đã đặt (nhiều em).

- Lớp, GV nhận xét bổ sung.

Ví dụ:

+ Quang cảnh quê hương em vô cùng tươi đẹp.

+ Cô giáo em rất xinh.

…..

3. Củng cố, dặn dò (3 phút)

- Nhận xét tiết học.

- Dặn HS về nhà học thuộc nội dung cần ghi nhớ của bài học.

---***---

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê A – Thành – Thị Yên Mĩ – Lê Phương Nga – Nguyễn Trí – Cao Đức Tiến - Phương pháp dạy học Tiếng Việt tập 1, NXBGD, 1997.

2. Lê A - Chữ viết và dạy chữ viết ở trường tiểu học – NXBĐHSP, 2003.

3. Lê A – Đỗ Xuân Thảo – Trịnh Đức Minh - Dạy tập viết ở trường tiểu học, NXBGD, 1998.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo - Chương trình tiểu học – NXBGD, 2002.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo - Chương trình tiểu học – NXBGD, 2006.

6. Bộ Giáo dục & Đào tạo, Tài liệu tập huấn giảng viên cốt cán cấp tỉnh, Thành phố triển khai CT, SGK lớp 1,2,3,4,5 môn Tiếng Việt.

7. Bộ Giáo dục & Đào tạo SGK lớp 1,2,3,4,5 môn Tiếng Việt.

8. Đỗ Hữu Châu – Từ vựng tiếng Việt – NXBGD, 1999.

9. Đỗ Hữu Châu – Giản yếu về ngữ dụng học – NXBGD, 1995.

10. Cao Xuân Hạo – Câu trong tiếng Việt – NXBGD, 2003.

11. Nguyễn Thị Ly Kha – Giáo trình Tiếng Việt II – NXBGD, 2003.

12. Vương Hữu Lễ, Hoàng Dũng - Ngữ âm Tiếng Việt – ĐHSP Hà Nội, 1994.

13. Lê Phương Nga – Nguyễn Trí - Phương pháp dạy học Tiếng việt ở tiểu học- NXB ĐHQG Hà Nội,1999.

14. Đinh Thị Oanh – Vũ Thị Kim Dung – Phạm Thị Thanh - Tiếng Việt và Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học (Dự án phát triển giáo viên tiểu học) – NXBGD, 2006.

15. Lê Xuân Thại (chủ biên) – Tiếng Việt trong trường học – NXBĐHQG, 1999.

16. Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên) – Hỏi đáp về dạy học Tiếng Việt lớp 2,3,4,5.

17. Lê Hữu Tỉnh – Hệ thống mở của từ vựng với việc dạy học từ ở tiểu học – Tạp chí NCGD số 1/1994.

18. Nguyễn Trí - Dạy và học Tiếng Việt ở tiểu học theo chương trình mới – NXBGD, 2000.

19. Vũ Khắc Tuân - Trò chơi học âm – vần Tiếng Việt 1, NXBGD, 2003.

---***---

MỤC LỤC

Trang

Mục tiêu học phần 1

Phần 1 : NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PPDH TIẾNG VIỆT Ở TIỂU HỌC 1

Chương 1: Bộ môn PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 1

I. Mục tiêu 1

II. Hướng dẫn học tập 2

III. Đối tượng và nhiệm vụ của PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 2

1. Phương pháp dạy học Tiếng Việt là gì ? 2
2. Đối tượng của PPDH Tiếng Việt 2
3. Nhiệm vụ của PPDH Tiếng Việt 3

Chương 2: CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA PPDH TIẾNG VIỆT Ở TIỂU HỌC 6

I. Mục tiêu 6

II. Hướng dẫn học tập 6

III. Cơ sở khoa học của PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 6

1. Cơ sở triết học Mác – Lênin 6
2. Cơ sở ngôn ngữ học 7
3. Cơ sở giáo dục học 8
4. Cơ sở Tâm lí học và Tâm lí ngôn ngữ học 10

Chương 3: CHƯƠNG TRÌNH VÀ SGK TIẾNG VIỆT TIỂU HỌC 11

I. Mục tiêu 11

II. Hướng dẫn học tập 11

III. Chương trình và sách giáo khoa Tiếng Việt tiểu học 11

1. Mục tiêu của môn Tiếng Việt ở tiểu học 11
2. Những căn cứ để xây dựng chương trình Tiếng Việt tiểu học 11
3. Những nguyên tắc xây dựng chương trình Tiếng Việt tiểu học 13

4. Nguyên tắc biên soạn và tiêu chuẩn của SGK tiếng Việt 13
5. Cấu trúc nội dung chương trình 15
6. Trọng tâm và điểm khó của chương trình 16
7. Nội dung sách giáo khoa Tiếng Việt các lớp 18

Chương 4: CÁC NGUYÊN TẮC & PPDH TIẾNG VIỆT Ở TIỂU HỌC 27

I. Mục tiêu 27
II. Hướng dẫn học tập 27
III. Nguyên tắc và PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 27

1. Nguyên tắc dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 27
2. Phương pháp dạy học Tiếng Việt 30

PHẦN 2: PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC CÁC PHÂN MÔN 36

Chương 5: PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VẦN 36

1. Mục tiêu 36
2. Hướng dẫn học tập 36
3. Nội dung 36

I. Mục tiêu, nhiệm vụ dạy học vần 36

1. Mục tiêu 36
2. Mục tiêu, nhiệm vụ dạy học vần 36

II. Cơ sở khoa học dạy học vần 37

1. Mục tiêu 37
2. Cơ sở khoa học dạy học vần 37

III. Chương trình và sách giáo khoa học vần lớp 1 38

1. Mục tiêu 38
2. Chương trình học vần 38

IV. Tổ chức các kiểu bài dạy học vần (Tiếng Việt 1 phần 1) 40

1. Mục tiêu 40
2. Tổ chức dạy các kiểu bài học vần 40

V. Thực hành 45

VI. Thiết kế một số bài dạy môn học vần 45

1. Dạng bài 1: Làm quen với âm và chữ 45
2. Dạng bài dạy âm mới 47
3. Dạng bài dạy vần mới 50
4. Dạng bài ôn tập âm 52
5. Dạng bài ôn tập vần 54

4. Tài liệu tham khảo 56

Chương 6: PHƯƠNG PHÁP DẠY TẬP VIẾT 57

1. Mục tiêu 57
2. Hướng dẫn học tập 57
3. Nội dung 57

I. Mục tiêu, vị trí, nhiệm vụ dạy tập viết 57

1. Mục tiêu 57
2. Vị trí, nhiệm vụ dạy tập viết ở tiểu học 58

II. Cơ sở khoa học của dạy việc dạy học tập viết 58

1. Mục tiêu 58
2. Cơ sở tâm sinh lí của việc dạy tập viết 58
3. Cơ sở ngôn ngữ học 59

III. Chương trình và vở tập viết 59

1. Mục tiêu 59
2. Chương trình và vở tập viết lớp 1 59

IV. Tổ chức dạy học tập viết 63

1. Mục tiêu 63
2. Các phương pháp dạy học tập viết 63
3. Qui trình dạy học tập viết 65

V. Thực hành 66

VI. Thiết kế một số bài dạy môn tập viết 67

1. Tập viết lớp 1 67
2. Tập viết lớp 2 68
3. Tập viết lớp 3 70
4. Tài liệu tham khảo 71

Chương 7: PHƯƠNG PHÁP DẠY LUYỆN TỪ VÀ CÂU 72

1. Mục tiêu 72
2. Hướng dẫn học tập 72
3. Nội dung 72

I. Vị trí, nhiệm vụ của dạy học Luyện từ và câu 72

1. Mục tiêu 72
2. Vị trí, nhiệm vụ của dạy học Luyện từ và câu 72

II. Chương trình và sách giáo khoa Luyện từ và câu 73

1. Mục tiêu 73
2. Chương trình và sách giáo khoa Luyện từ và câu 73

III. Các nguyên tắc dạy học Luyện từ và câu 77

1. Mục tiêu 77
2. Các nguyên tắc dạy học Luyện từ và câu ở tiểu học 77

IV. Tổ chức dạy học Luyện từ và câu 78

1. Mục tiêu 78
2. Các phương pháp dạy học 78

3. Các biện pháp và hình thức dạy học 83
4. Qui trình dạy học 84

V. Thực hành 84

VI. Thiết kế bài dạy Luyện từ và câu 85

1. Thiết kế bài dạy Luyện từ và câu lớp 2 85
2. Thiết kế bài dạy Luyện từ và câu lớp 3 89
3. Thiết kế bài dạy Luyện từ và câu lớp 4 91
4. Thiết kế bài dạy Luyện từ và câu lớp 5 92

VII. Tài liệu tham khảo 94